NHỮNG TRẠNG THÁI DIỄN BIẾN CỦA 6 CHỮ GIÁP

Khổng Phu Tử xưa kia đã nói: "Ngũ thập nhi tri thiên Mệnh". Ý nghĩa là đến tuổi 50 mới rõ được chân lý của Trời. Với bộ óc sáng suốt của một vị Thánh có thể thừa thời gian để tìm biết. Còn người trần thế với cái thông minh bình thường, thiết tưởng phải đến tuổi tròm trèm 70 mới rõ được lẽ huyền diệu việc đời. Tiếc thay mấy ai đã sống đến thời gian đó (nhân sinh thất thập cổ lai hi).

Người ta nhập thế cuộc 10 năm đầu còn là tiểu nhi. Bắt đầu từ 11 đến 70 mới đủ 60 tuổi (10 năm chót bù qua cho 10 năm đầu, Can và Chi y hệt) ngẫm lại đời người những đổi thay biến dịch dễ mấy ai có thể tự hào là tri thiên mệnh.

Chuỗi thời gian 60 năm cổ nhân đặt ra 2 bộ phận (10 thiên Can và 12 địa Chi) sắp xếp theo thứ lớp phân tách ra âm dương đầy đủ ý nghĩa và riêng biệt.

Âm dương là không gian, ngũ hành là thời gian. Từ cái bất dịch đến cái giao dịch thành biến dịch. Sinh khắc chế hoá là guồng máy tinh vi của lý học.

Thiên Can là gốc, Địa Chi là ngọn. Can là Phúc Đức, Chi là thân thế. Từ Giáp Tí đến Quý Hợi biết bao bình diện nhân sinh nối tiếp tuần tự lớp lang (xem bảng 70 năm tuổi thọ) khiến cuộc sống nhân thế khác gì thuỷ triều sáng tối.

Mười thiên can chia làm hai phái Âm Dương thành 5 cặp. Mỗi cặp có 1 thể chất riêng là ngũ hành:

Dương	Âm	Hành
Giáp	Ất	Mộc
Bính	Đinh	Hỏa
Mậu	Kỷ	Thổ
Canh	Tân	Kim
Nhâm	Quý	Thủy

Mộc là sơ bản tính vốn thiện chủ nhân từ. Mộc sinh hoả là Nhân sẵn có thì dễ học để biết lễ (Hoả). Hoả sinh Thổ là Lễ đã biết thì Tín thực (Thổ) phát sinh. Thổ sinh Kim, Tín đã giữ được thì đương nhiên có nghĩa khí (Kim), hành động theo lẽ phải. Kim sinh Thuỷ là Trí suy nghĩ hiểu biết sự lý tức là trọn vẹn ngũ thường.

Từ Mộc (Giáp Ất) tuần tự xuống Hoả (Bính Đinh) Thổ (Mậu Kỷ) Kim (Canh Tân) Thuỷ (Nhâm Quý) là cả một hệ thống tương sinh, người trên chịu đựng hi sinh cho người dưới. Cuộc đời nếu biết kính người trên hy sinh cho mình và tự chịu đựng hy sinh cho người dưới, như Mộc được sinh nhập của Thuỷ và sinh xuất cho

Hoả là cả một cuộc diện tương sinh thái bình Long Hoa. Nếu vội nhẩy cách bước muốn khắc phục người là khắc xuất (Mộc vượt qua Hoả khắc Thổ) bằng như quá trớn đuối sức thì đương nhiên bị khắc nhập, như Giáp Ất nhảy cách Bính Đinh uy hiếp Mậu Kỷ rồi qua Canh Tân bị khắc nhập lại. Phải chăng là thế chiến quốc, còn gì là hạnh phúc nhân sinh.

Những dương hành Giáp Bính Mậu Canh Nhâm đáo hạn gặp nhau sự sinh khắc phải là tuyệt đối, còn so với âm hành chỉ còn là tương đối. Những âm hành Ất Tân Kỷ Đinh Quý cũng vậy khi đụng chạm nhau sự khắc chế cũng mạnh mẽ hơn khi gặp dương hành:

Giáp hợp Kỷ.

Ất hợp Canh.

Bính hợp Tân.

Đinh hợp Nhâm.

Mậu hợp Quý.

Trong địa bàn Tử Vi sự sắp xếp thấy tinh vi từng vị trí chính yếu. Từ Mão đến Thân thuộc về Dương, từ Dậu đến Dần là tư thế của âm. Tí Ngọ là 2 thế chính (lưỡng nghi) của Thái Dương và Thái Âm. Thêm Mão Dậu (tứ tượng) là Thiếu Âm và Thiếu Dương lập thành 2 thế khai sinh. Thìn Tuất là 2 thế nguồn chuyển biến.

Bánh xe 60 hoa giáp là một vòng kín gắn liền 6 con giáp Can Chi tuần tự phối hiệp âm dương riêng biệt ràng rẽ luân chuyển, khiến đời sống vạn vật phải chịu ảnh hưởng từ cái sáng đến cái tối, từ mối thịnh vượng đến lẽ suy vong.

Thường tình mà nói khi bắt đầu từ Tí phải tuần tự đến Dần, Thìn, Ngọ, Thân rồi đến Tuất. Nhưng khi tính ra thấy cái tinh hoa của 10 Can là tuyệt lý. Từ Giáp Tí đến Quý Dậu rồi nhảy qua Giáp Tuất chứ không thể là Quý Sửu nối Giáp Dần:

a- Giáp Tí 1 trong hai thế chính của lưỡng nghi là sơ khai trong cảnh tối âm u minh (Thái Âm). Chi sanh Can, gốc chưa bén rễ nhờ ngọn nuôi. Cuộc sống phải đơn sơ giản dị, gặp nhiều may do ngọn thu hút ở cõi hư vô đầy hơi nước (Tí Thuỷ). Đa số năm trong thời gian này được Chi sanh Can.

b- Bước qua Giáp Tuất (Can khắc chi) 1 trong 2 thế nguồn gốc chuyến biến. Gốc dành lấy sống, ngọn phải héo tàn, thời gian tranh sống gò ép, nguồn gốc phát sinh ra Giáp Thân.

c- Giáp Thân (Chi khắc Can) là thời gian quật khởi nhờ ánh sáng Thái Dương, tuy là chiều tà (20 năm từ Giáp Tuất đến Quý Tỵ là một chuỗi Can Chi tương khắc, triền miên tang thương diễn chuyển)

d- Giáp Ngọ là thế chính của Thái Dương, gốc tự hiểu lẽ sống phải nuôi ngọn để trường tồn (đa số năm Can Chi tương hợp).

e- Nhảy đến Giáp Thìn (Can lại khắc Chi). Ở đây không giống như Giáp Tuất là vì thuộc phạm vi của Thái Dương (Giáp

Tuất thuộc Thái Âm). Đa số năm Can Chi tương sinh nhưng có nhiều dồn ép (Can Giáp khắc chi Thìn). Đây chỉ là nguyên lý để chuyển dần đến Giáp Dần.

g- Can Chi đồng hành là biểu tượng của Giáp Dần, một cảnh bình đẳng bằng liên hiệp, một thế huy hoàng hạnh phúc.

Bánh xe luân lưu lại đến Giáp Tí, tuỳ hoàn cảnh, tuỳ thời gian, bình dị may mắn vẫn là biểu tượng của Giáp Tí, tuyệt không một khắc chế, rồi Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần tuần tự nối nhau bất tuyệt.

Ngắm nhìn sự chuyển dịch giữa 6 con Giáp, nhận thấy có 2 đường lối riêng biệt:

1- Từ Giáp Tí bước qua Giáp Tuất, từ Giáp Tuất sang Giáp Thân, từ Giáp Ngọ nhảy tới Giáp Thìn, từ Giáp Thìn biến thành Giáp Dần tất cả là những khắc chế ghê gớm.

2- Còn từ Giáp Thân sang Giáp Ngọ, Giáp Dần sang Giáp Tí là tình tương sinh đằm thắm.

Nguyên tắc:

Giáp Tuất (Hỏa)	khắc	Giáp Tí (Kim)
Giáp Thân (Thủy)	khắc	Giáp Tuất (Hỏa)
Giáp Ngọ (Kim)	sinh	Giáp Thân (Thủy)
Giáp Thìn (Hỏa)	khắc	Giáp Ngọ (Kim)
Giáp Dần (Thủy)	khắc	Giáp Thìn (Hỏa)
Giáp Tý (Kim)	sinh	Giáp Dần (Thủy)

Ngày nay đời sống vật chất nhờ được khoa học tiến bộ, tuy có bỏ cách xa ngàn xưa muôn vạn dặm, thiết tưởng phần tinh thần không thể không giống nhau ở mỗi hoàn cảnh phải ưu tư hay đắc ý.

(1) Trên địa bàn Tử Vi chia làm 12 cung âm dương xen kẽ nhau. Sáu cung dương là 6 chữ Giáp. Mỗi chữ Giáp là hiện tượng của mỗi thời đại. Giáp Tí là Thái Cổ. Giáp Tuất là thượng cổ. Hai thời đại này thuộc về ảnh hưởng của Thái Âm nên mọi sự đều ở trong vòng sơ khai bí hiểm. Phục Hy là vị Thánh thời Thái cổ phát minh ra dịch lý cũng phải chờ đến Khổng Tử ở thời Trung cổ mới san định được ra manh mối một phần lớn. Giáp Thân là Trung cổ, đây là thời gian đã thuộc Thái dương nên đã sản xuất là những Thích Ca, Khổng Tử ra đời trước 500 năm dương lịch. Giáp Ngọ là Cận Cổ là thời đại khoa học dồn dập phát minh (Chữ Giáp sinh chữ Ngọ). Giáp Thìn là hiện thế rồi đến Giáp Dần là Hậu thế.

Mỗi thời đại là 1080 năm tức là gồm 6 đại nguyên. Mỗi đại nguyên có 1080 năm chia làm thượng nguyên, trung nguyên và hạ nguyên (nghĩa là mỗi đại nguyên phải đi hết 1 vòng 6 Giáp mới là một thời đại)

CÀN KHÔN NHẤT HÍ TRƯỜNG

NHÂN SINH THỊ BI KỊCH

Trời đất bao la bị thu hẹp coi như một sản phẩm của diễn đài trò chơi hỉ nội ái ố. Kiếp nhân sinh hẳn là một bản tuồng vui ít buồn nhiều. Kịch sĩ, tùy theo nghệ thuật và vai trò thủ diễn chỉ còn hứng chịu tất cả những lời bình phẩm khen chê người đời yêu hay ghét. Mấy ai thấu đáo được tình hình tư cách diễn viên mà xét đến nghệ thuật phải đóng trò: trung, nịnh. Sự thật oan hay ưng, đáng hay không chính đáng, định mệnh đã dự thảo sắp xếp do quyết định của tay thầy tuồng đạo diễn: Tạo Hóa.

Biết bao nhân thế cổ kim, đã thấm thía tủi hờn, trước cảnh éo le cuộc sống, không phân trần minh chứng nổi sự việc. Thành tích khi đã bị hiểu lầm vì một uẩn khúc nào đó, một khi được trình bày chính xác, tất sẽ hài lòng. Lịch sử phải trung thực, ghi rõ trắng đen.

Công việc soi tỏ được nỗi niềm, phần lớn trông cậy vào những bậc có thực tài thấu hiểu lẽ huyền vi vũ trụ.

Những dị nhân như thế không phải là nhiều, dễ kiếm. Hàng trăm năm ngày tháng mới xuất hiện được một Gia Cát Lượng ở Hậu Hán Trung Hoa, một Nguyễn Bỉnh Khiêm của Hậu Lê Việt Nam chỉ đường ngay, vạch lối thẳng đường cho người, đồng thời và soi tỏ nỗi uất hận của những vai trò có liên hệ mật thiết đến cuộc sống chung.

Nhưng đã là người, sự khắt khe không chừa ai. Người trước cố sức mình quyết ý phá định mệnh mà rồi công 6 lần xuất phát Kỳ Sơn cũng chẳng nên cơm cháo gì. Hồn cũng đành lìa khỏi xác trên đàn phương tinh, không hy vọng cầu cho tuổi thọ thêm một giáp. Người sau chịu bó gối, tự biết đời sống đã lỗi thời, đành lang thang đây đó, tìm cái vui tai với tiếng chim hót ríu rít nơi cây cao bóng mát, hoặc mượn thú vui ngâm thơ bình phú làm khoái chí dưới mái Bạch Vân Am.

Sự thật những cao nhân siêu thặng đó đã giúp ích rất nhiều cho hậu lai biết đâu vàng thau, mắt cá hạt châu bằng những lời bóng bẩy sấm ký tiên liệu xa vời.

Tử vi từ ngàn xưa để lại, bị cỏ lau bao phủ mất vị trí, lại thêm cây dại mọc chia cành ngang làm mắc lối. Người học chỉ lượn quanh, ngại mất công một phần, không dám xông pha rừng rậm để kiếm đâu là kho tàng quý giá, phần bị nạn man thư làm cho lạc hướng. Đã hoang mang trước tinh thần thực học, lại không

thấy gì xác đáng bởi thêm dư luận chê bai, đành bỏ ngang quay bước. Tiến thoái lưỡng nan, không kết quả gì khả quan, dẫu mất nhiều ngày tháng rèn luyện chỉ được một vài kinh nghiệm chắp nối đơn sơ, phải chăng lữ khách ra khơi thiếu la bàn định hướng.

Tinh thần hiệp sĩ cửu lưu không thể lãng quên mà sa vào tục lụy.

Càn khôn nhất hí trường
Nhân sinh thị bi kịch

Trước tinh thần lý học cao siêu, dám mong những ai thử phân tích thêm điều chính xác vài bản toán dưới đây từ tư cách đến tình tiết cuộc sống mỗi nhân sinh:

a- Nhâm Dần 23 tháng 3 giờ Tý

b- Ất Mão 29 tháng 12 giờ Tý

c- Đinh Mùi 20 tháng mười giờ Mão

```
+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+
|<Phu Mau>                    |<Phuc Duc>                   |<Dien Trach>                 |<Quan Loc>                   |
|       (H)Thien Luong        |       (M)That Sat           |                             |       (V)Liem Trinh         |
|                             |                             |                             |                             |
| +Thien Viet    -Co Than     | +Ta Phu                     | +An Quang      -Benh Phu    | +Huu Bat       -Benh         |
| +Hoa Loc                    | +De Vuong      -Quan Phu    | +Nguyet Duc    -Tu Phu      | +Giai Than     -Dai Hao      |
| +Lam Quan                   | +Hoa Khoa                   | +Quoc an       -Suy         | +Phuong Cac    -Thien Hu     |
| +Phi Liem                   | +Hy Than                    | +Thien Hi                   | +Thien Ma      -Tue Pha      |
| +Thieu am                   | +Long Tri                   | +Thien Quy                  |                             |
|                             | +Thai Phu                   |                             |                             |
|                             | +Thien Phuc                 |                             |                             |
|                             | +Thien Tho                  |                             |                             |
|                             | +Thien Tai                  |                             |                             |
|  16                         |  26                         |  36                         |  46                         |
+----------[Tuan]-------------+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+
|<Menh>                 <Than>|Mao |                    Thin|Ty                      |Ngo |<No Boc>                     |
|       (V)Tu Vi              |----+-----------------------+------------------------+----|                             |
|       (V)Thien Tuong        |    |                                                |    |                             |
| +Van Khuc      -Tang Mon    |    |             Ho ten: nham dan                   |    | +Dia Giai      -Pha Toai     |
| +Hoa Quyen     -Thien Khoc  |    |             Sanh  : 23 Thang 3                 |    | +Long Duc      -Phuc Binh    |
| +Quan Doi      -Thien La    |    |             Nam   : Nham Dan                   |    | +Luu Nien      -Tu           |
| +Tam Thai                   |    |             Gio   : Ti                         |    | +Thien Tru     -ThienThuong  |
| +Tau Thu                    |    |                                                |    |                             |
| +Duong Phu                  |    |             Tuoi  : Duong Nam                  |    |                             |
|                             |    |             Menh  : Kiem Bac Kim               |    |                             |
|                             |    |             Cuc   : Hoa Luc Cuc                |    |                             |
|   6                         |Dan |                                                |Mui |  56                         |
+-----------------------------+----|                     am duong thuan ly          |----+-----------------------------+
|<Huynh De>                   |Suu |                     Cuc Khac Menh              |Than|<Thien Di>                   |
|       (M)Thien Co           |    |         Sao chu menh  : +Loc Ton               |    |       (D)Pha Quan           |
|       (M)Cu Mon             |    |         Sao chu than  : Thien Luong            |    |                             |
| +Thien Khoi    -Thien Rieu  |    |                                                |    | +Van Xuong     -Linh Tinh    |
| +Dao Hoa       -Thien Khong |    |                                                |    | +Bat Toa       -Da La        |
| +Moc Duc                    |    |                                                |    | +Hoa Cai       -Bach Ho      |
| +Thien Y                    |    |                                                |    | +Mo            -Quan Phu     |
| +Thieu Duong                |    |                                                |    | +Thien Giai    -Dia Vong     |
| +Tuong Quan                 |    |                                                |    | +Thien Quan                 |
|                             |----+-----------------------+------------------------+----|                             |
| 116                         |Ti  |                    Hoi |Tuat                    |Dau |  66                         |
+----------[Triet]------------+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+
|<Phu The>                    |<Tu Tuc>                     |<Tai Bach>                   |<Tat ach>                    |
|       (D)Tham Lang          |       (D)Thai Duong         |       (M)Thien Phu          |       (D)Thien Dong         |
|                             |       (D)Thai am            |       (V)Vu Khuc            |                             |
| +Phong Cao     -Thai Tue    | +Duong         -Hoa Tinh    | +Luc Si        -Kinh Duong  | +Loc Ton       -Dia Kiep     |
| +Trang Sinh    -Tieu Hao    | +Hong Loan     -Truc Phu    | +Thai          -Dau Quan    | +Bac Si        -Dia Khong    |
|                             | +Thanh Long    -Qua Tu      |                -Hoa Ky      | +Phuc Duc      -Kiep Sat     |
|                             |                             |                -Dieu Khach  | +Thien Duc     -Thien Hinh   |
|                             |                             |                             |                -Luu Ha       |
|                             |                             |                             |                -Tuyet        |
|                             |                             |                             |                -Thien Su     |
| 106                         |  96                         |  86                         |  76                         |
+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+
```

a- Tuổi Nhâm Dần, Mệnh Thân đồng cung tại Thìn cho thấy một thế nhân có căn bản mà lắm éo le; người nặng lo mà lo hoài cũng vẫn bất mãn, đi đôi với Tử Tướng Quyền ngộ Tuần (quyền rơm vạ đá). Người này đến lúc tay buông xuôi vẫn không đang nhắm mắt. Hai đại vận 26–35 và 66–75 ở Ngọ Tuất là hai đại vận đắc thiên thời, nhân hòa vẫn không cho phép người có số đắc ý, tuy là đời sống gặp bước cao sang phải chăng Tài Thọ không thi thố đúng mức vì người ở dương cung Tử Tướng ngộ Tuần quá khắt khe. Giai đoạn 66–75 ở Tuất tình trạng Phá Quân lại bị bao hãm trong cái lưới. Địa Võng (có Đà La), nếu được trách vụ giao phó

thì cũng sôi hỏng bỏng không càng thêm gánh hận vào mình. Phải công nhận Tử Tướng dầu không trúng cách của Mệnh nhưng tư cách vẫn không hèn, bị bồi thêm Kình Lực không cho hãnh diện là may cũng như Lý Quảng không được phong Hầu.

b- Ất Mão được trúng cách Lộc Tồn, nhưng Mệnh Thân đồng cung ở Sửu không khác gì tuổi Nhâm Dần Mệnh Thân đồng cung ở Thìn mà còn kém cả căn bản (tam hợp Tuế Phá không cho phép đương số được hài lòng). Cái khác nhau là người nặng lo (Tang Môn) không nên cơm cháo gì, còn người Ất Mão này ở Điếu Khách ức lòng muốn phân trần mà không nổi. Tử Tướng bị Tuần là tư cách nhân hiệp bị ngăn trở. Tham Vũ bị Tuần là tham vọng thất bại gạt ngang. Cả hai đều Mệnh Thân đồng cung thì cả hai cuộc đời gặp thiên thời chỉ là vơi chút u sầu. Tham Vũ ngộ Tuần không chút hết nỗi lòng tham, trừ phi tuổi Thìn Tuất Sửu Mùi đắc Phá Toái sẽ giảm Tham Vũ đến mức tối cao. Người có số tự tu tỉnh với Tài Thọ ở cung điền mà an phận không ham trèo cao, ngã đau, chờ đại vận 66 – 75 Mùi đắc Triệt tháo gỡ Tuần họa chăng thanh minh được lòng mình.

```
+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+
|<Quan Loc>                   |<No Boc>                     |<Thien Di>                   |<Tat ach>                    |
|       (M)Tu Vi              |                             |                             |                             |
|       (V)That Sat           |                             |                             |                             |
| +Hoa Khoa     -Co Than      | +Dia Giai     -Dai Hao      | +Bat Toa      -Benh Phu     | +Thien Viet   -Benh         |
| +Thien Ma     -Pha Toai     | +Luu Nien     -ThienThuong  | +Giai Than    -Quan Phu     | +Hy Than      -Kiep Sat     |
|               -Phuc Binh    | +Mo                         | +Hoa Cai      -Tu           | +Nguyet Duc   -Thien Hinh   |
|               -Tang Mon     | +Thai Phu                   | +Long Tri                   | +Thien Phuc   -Tu Phu       |
|               -Tuyet        | +Thien Hi                   | +Phuong Cac                 | +Duong Phu    -Thien Su     |
|                             | +Thieu am                   | +Tam Thai                   |                             |
|                             | +Thien Tru                  | +Thien Giai                 |                             |
|  86                         |  76                         |  66                         |  56                         |
+-----------------------------+-------------------------[Triet]-------------------------+-----------------------------+
|<Dien Trach>                 |Mui |                     Than|Dau                    |Tuat|<Tai Bach>                   |
|       (M)Thien Co           |----+-------------------------+-----------------------+----|       (H)Liem Trinh         |
|       (M)Thien Luong        |    |                                                 |    |       (H)Pha Quan           |
| +Van Khuc     -Da La        |    |            Ho ten: at mao                       |    | +Phi Liem     -Hoa Tinh     |
| +Hoa Loc      -Dau Quan     |    |            Sanh  : 29 Thang 12                  |    |               -Thien Hu     |
| +Hoa Quyen    -Quan Phu     |    |            Nam   : at Mao                       |    |               -Tue Pha      |
| +Thai         -Thien Khong  |    |            Gio   : Ti                           |    |               -Suy          |
| +Thien Quan   -Thien La     |    |                                                 |    |                             |
| +Thien Tho                  |    |            Tuoi  : Am Nam                       |    |                             |
| +Thieu Duong                |    |            Menh  : Dai Khe Thuy                 |    |                             |
| +Thien Tai                  |    |            Cuc   : Hoa Luc Cuc                  |    |                             |
|  96                         |Ngo |                                                 |Hoi |  46                         |
+-----------------------------+----|                   am duong thuan ly             |----+-----------------------------+
|<Phuc Duc>                   |Ty  |                   Menh Khac Cuc                 |Ti  |<Tu Tuc>                     |
|       (H)Thien Tuong        |    |    Sao chu menh  : +Van Khuc                    |    |                             |
|                             |    |    Sao chu than  : Thien Dong                   |    |                             |
| +Ta Phu       -Thai Tue     |    |                                                 |    | +Van Xuong    -Linh Tinh    |
| +Loc Ton      -Thien Khoc   |    |                                                 |    | +De Vuong     -Luu Ha       |
| +Bac Si                     |    |                                                 |    | +Long Duc     -Dia Vong     |
| +Duong                      |    |                                                 |    | +Tau Thu                    |
|                             |----+-------------------------+-----------------------+----|                             |
| 106                         |Thin|                      Mao|Dan                    |Suu |  36                         |
+-----------------------------+-------------------------[Tuan]--------------------------+-----------------------------+
|<Phu Mau>                    |<Menh>                 <Than>|<Huynh De>                   |<Phu The>                    |
|       (V)Thai Duong         |       (M)Tham Lang          |       (V)Thien Dong         |       (D)Thien Phu          |
|       (V)Cu Mon             |       (M)Vu Khuc            |       (V)Thai am            |                             |
| +Luc Si       -Kinh Duong   | +An Quang     -Qua Tu       | +Thien Khoi   -Hoa Ky       | +Huu Bat      -Bach Ho      |
| +Phong Cao    -Truc Phu     | +Moc Duc      -Dieu Khach   | +Dao Hoa      -Thien Rieu   | +Lam Quan     -Dia Kiep     |
| +Trang Sinh                 | +Thanh Long                 | +Hong Loan    -Tieu Hao     | +Quoc an      -Dia Khong    |
|                             | +Thien Quy                  | +Phuc Duc                   | +Tuong Quan                 |
|                             |                             | +Quan Doi                   |                             |
|                             |                             | +Thien Duc                  |                             |
|                             |                             | +Thien Y                    |                             |
| 116                         |   6                         |  16                         |  26                         |
+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+
```

c- Một lá số dễ làm người học lầm lạc cho là:

1. Vô chính diệu đắc tam không.
2. Có tâm hồn từ bi bác ái.

Mệnh ở cung Thân vô chính diệu có Thiên Không, Địa Không, Thiên Di ở Dần có cả Tuần và Triệt, Thiếu Dương, Hồng Loan, Cô Thần đều ở Mệnh. Sự thật Hồng, Không vẫn là sắc sắc không không. Thiếu Dương, Thiên Không, Cô Thần là bác ái, nhưng đây

còn ẩn nấp Lưu Hà, Kiếp Sát, nhất là Thủy Mệnh thì Lưu Hà là chủ nhân cùng với Kiếp Sát là một thứ gọng kìm quá bên phụ tá thêm Không Kiếp dầu đắc địa. Bản mệnh vốn ráo riết (dương cung) thêm cả một hàng sát tinh đâu có phải từ bi.

```
+-------------------------+-------------------------+-------------------------+-------------------------+
|<Tu Tuc>                 |<Phu The>                |<Huynh De>               |<Menh>                   |
|      (M)Tu Vi           |                         |                         |                         |
|      (V)That Sat        |                         |                         |                         |
| +Lam Quan    -Kinh Duong| +Loc Ton     -Hoa Tinh  | +Van Xuong   -Da La     | +Hong Loan   -Co Than   |
| +Luc Si      -Dieu Khach| +Bac Si      -Truc Phu  | +Van Khuc    -Quan Phu  | +Tam Thai    -Dia Khong |
| +Phong Cao              | +Bat Toa     -Thien Hinh| +Hoa Cai     -Thai Tue  | +Thieu Duong -Kiep Sat  |
| +Thien Giai             | +Quan Doi               | +Moc Duc                | +Trang Sinh  -Phuc Binh |
| +Thien Ma               |                         |                         |              -Thien Khong|
| +Thien Tru              |                         |                         |              -Luu Ha    |
|  35                     |  25                     |  15                     |  5                      |
+-------------------------+-------------------------+-------------------------+-------------------------+
|<Tai Bach>               |Hoi |                 Ti |Suu                  |Dan |<Phu Mau>                |
|      (M)Thien Co        |----+--------------------+---------------------+----|      (H)Liem Trinh      |
|      (M)Thien Luong     |    |                                          |    |      (H)Pha Quan        |
| +De Vuong    -Qua Tu    |    |          Ho ten: dinh mui                |    | +Thien Viet  -Dai Hao   |
| +Dia Giai    -Thien La  |    |          Sanh  : 20 Thang 10             |    | +Duong       -Tang Mon  |
| +Hoa Khoa               |    |          Nam   : Dinh Mui                |    | +Luu Nien               |
| +Phuc Duc               |    |          Gio   : Mao                     |    | +Thai Phu               |
| +Thanh Long             |    |                                          |    | +Thien Tho              |
| +Thien Duc              |    |          Tuoi  : Am Nam                  |    |                         |
|                         |    |          Menh  : Thien Ha Thuy           |    |                         |
|                         |    |          Cuc   : Tho Ngu Cuc             |    |                         |
|  45                     |Tuat|                                          |Mao |  115                    |
+-------------------------+----|                  am duong nghich ly      |----+-------------------------+
|<Tat ach>                |Dau |                  Cuc Khac Menh           |Thin|<Phuc Duc>               |
|      (H)Thien Tuong     |    |    Sao chu menh  : Vu Khuc               |    |                         |
|                         |    |    Sao chu than  : Thien Tuong           |    |                         |
| +Giai Than   -Bach Ho   |    |                                          |    | +Thai        -Benh Phu  |
| +Phuong Cac  -Tieu Hao  |    |                                          |    | +Thien Y     -Thien Rieu|
| +Thien Tai   -Thien Su  |    |                                          |    | +Thieu am    -Dia Vong  |
|              -Suy       |    |                                          |    |                         |
|                         |----+--------------------+---------------------+----|                         |
|  55                     |Than|                Mui |Ngo                  |Ty  |  105                    |
+-------[Tuan]-[Triet]----+-------------------------+-------------------------+-------------------------+
|<Thien Di>         <Than>|<No Boc>                 |<Quan Loc>               |<Dien Trach>             |
|      (V)Thai Duong      |      (M)Tham Lang       |      (V)Thien Dong      |      (D)Thien Phu       |
|      (V)Cu Mon          |      (M)Vu Khuc         |      (V)Thai am         |                         |
| +Long Duc    -Benh      | +Huu Bat     -Linh Tinh | +Dao Hoa     -Tu Phu    | +Thien Khoi  -Quan Phu  |
| +Quoc an     -Dia Kiep  | +Ta Phu      -Dau Quan  | +Hoa Loc                | +Hy Than     -Thien Khoc|
| +Thien Hi    -Hoa Ky    | +An Quang    -Pha Toai  | +Hoa Quyen              | +Long Tri    -Tuyet     |
| +Thien Quan             | +Thien Quy   -Thien Hu  | +Mo                     | +Thien Phuc             |
| +Tuong Quan             | +Tau Thu     -Tu        | +Nguyet Duc             | +Duong Phu              |
|                         |              -Tue Pha   | +Phi Liem               |                         |
|                         |              -ThienThuong|                        |                         |
|  65                     |  75                     |  85                     |  95                     |
+-------------------------+-------------------------+-------------------------+-------------------------+
```

Đây là vô chính diệu kiến tam không, cuộc đời phú quý (có Khoa Quyền Lộc) như giấc mộng hoàng lương. Mệnh Thủy không bao giờ được vô chính diệu đắc nhất nhị tam không. Chỉ một tuổi Hỏa mà thôi.

Càn khôn nhất hí trường
Nhân sinh thị bi kịch

TỬ VI CHÍNH THỊ ĐÍCH TÔN CỦA DỊCH LÝ

Dịch lý là môn triết học thâm căn của Á Đông quán triệt vũ trụ của hai thế cách tượng hình là thời gian, với cơ bản rất đơn giản và âm dương ngũ hành. Nhất là sau ngày hai nhà bác học Á Đông đem dịch lý âm dương bác công thức song hành điện lực nguyên tử được phần danh dự lãnh thưởng giải Nobel năm 1957, sau hai lần thí nghiệm quốc tế nguyên tử lực cuộc.

Âm dương trên bình diện văn từ coi như cân phân ngang bằng, nhưng thực trạng theo luật cơ (lẻ) ngẫu (chẵn) vẽ nên hình

tượng thì dương bao giờ cũng lấn âm quá bán (3 đối 2) như tất cả mọi mặt chia loại âm dương trong dịch học:

D = ━━━━━━━

Â = ━━━   ━━━

D = Nam, cương, thiện, đại, chính, thực, quân tử, phú quý, mạnh.

Â = Nữ, ác, tiểu, tà, hư, tiểu nhân, bần tiện, yếu.

Giữa Thiên Can và Địa Chi cũng vậy. Can phải là gốc Chi chỉ là ngọn. Nguồn thực lực quan trọng vẫn là Can nên Can được đặt đứng trước Chi cho biết đâu là căn bản.

Mỗi khi nói đến Thiên (Trời) nhận ngay thuộc dương với hình tượng trong sáng, mà Địa (đất) phải u minh thuộc âm. Cũng như nghĩ đến Nam tướng thấy mày râu dũng mãnh (dương) còn nữ thì thanh mai uyển chuyển (âm).

Thời gian chữ dịch chia làm 3 giai đoạn:

1. Bất dịch = Mệnh lập.
2. Giao dịch = Thân hành.
3. Biến dịch = vận chuyển.

Mỗi cá thể sinh vật được âm dương phối hiệp sanh ra chứa đựng ngũ hành đầy đủ hợp chất là bất dịch. Vì lẽ sống còn phải lần hồi tiếp xúc ngoại giới là giao dịch, tất nhiên đời sẽ biến dịch, tùy theo hoàn cảnh, người không hiểu tùy thời quyết định (ăn thuở, ở theo thời).

Phần cương lãnh dịch học phải biết chia loại về nghĩa âm dương.

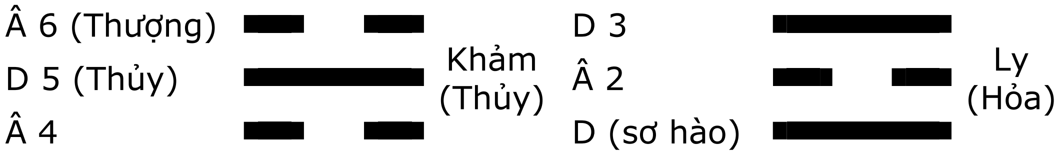
Dương hào phải ở dương vị, âm hào nằm ở vị trí âm vị mới đắc cách, trái lại là bất chính thường đem lại khó khăn, kết quả không lành.

Mỗi quẻ dịch có 6 hào bắt đầu từ dưới chồng lên. Theo luật cơ ngẫu hào sơ hào tam, hào ngũ là hào dương vị. Hào nhị, hào tứ, hào thượng là hào âm vị. Vị trí của dương vị nên được dương hào chiếm đóng, âm vị phải để cho âm hào trú ngụ, mọi việc sẽ được hanh thông, trái lại tất sở cầu bị bế tắc.

Như hai quẻ:

a) Thủy Hỏa Ký Tế:

Cho thấy sơ hào ở dưới cùng hào 3, hào 5 đều một vạch là dương hào đắc dương vị. Hào 2, 4 và thượng (6) đều 2 vạch là trúng âm vị có âm hào. 3 nét ở trên là Khảm (thủy), 3 nét dưới là Ly (hỏa). Theo tượng quẻ Thủy ở trên, hỏa ở dưới có nghĩa là hỏa bốc lên, thủy thấm xuống, tức thủy hỏa tương giao để đem lại thành công hợp cách 6 hào âm ở âm vị, dương ở dương vị rất hoàn toàn đâu vào đó, ý nghĩa mọi sự đắc cách.



b) Hỏa Thủy Vị Tế:

Cho thấy Ly (hỏa) trên, Khảm (thủy) dưới, các vị trí âm dương hào đều đứng nghịch vị, nghĩa là lửa không nấu được nước và nước thấm xuống không đi tới lửa, việc sở cầu như trống đánh xuôi, kèn thổi ngược hợp cách 6 hào âm dương không đắc vị.



Trong bản đồ Tử Vi thấy 12 cung âm dương xen kẽ không khác gì vị trí 6 hào quẻ dịch. Lý đương nhiên người dương Mệnh đóng ở dương cung, người Âm phải ngồi ở âm vị mới đắc cách, dẫu là tam hợp Tuế Phá vẫn có nghị lực (thiên mã) phụ giúp hùng khí như ai tam hợp Thái Tuế đành rằng kém phần chính nghĩa.

14 chính tinh trên địa bàn, điển hình có bộ Nhật Nguyệt luôn luôn sao cho âm dương thuận vị.

Người âm đóng cung dương đã là nghịch vị, nếu lại Thái Dương thủ Mệnh, chưa vội nói đến hành Mệnh có hợp sao hay không, thấy ngay có phần kém sút (Thiếu Dương hay Thiếu Âm). Chẳng may cung đó lại là cung lạc hãm của Thái Dương, báo hiệu người đó bị lôi cuốn vào vòng đen tối ngay buổi ban sơ, nhưng rồi một ngày sẽ sáng tỏ với tư cách Nhật Cư dương vị. Trái lại vị trí đó lại tịnh minh cho Thái Dương, sự sáng tỏ đó sẽ là dù che thân.

Người âm đóng cung âm, Mão hay Tỵ, Thái Dương đó chỉ nhất thời không chánh nghĩa.

Tử vi cũng như dịch lý lấy chữ thời làm quan trọng. Người đắc thiên thời hẳn đắc ý. Thánh Phục Hy vạch nên 8 quẻ ghi làm bát quái có ý để Thiên thời trên hết, xuống đến Nhân hòa ở giữa, cuối cùng phần Địa lợi.



Thiên thời gặp vận hội tốt (nhập hạn tam hợp Thái Tuế) dầu đụng đầu Không Kiếp vẫn có dịp may. Tiếp đến Nhân hòa được lòng người trợ giúp (bộ tinh đẩu hòa hợp với sao thủ mệnh) rồi mới đến cung hạn tốt hay xấu là sinh khắc hành bản mệnh.

Các hành tinh trong Tử vi chỉ là những hình tượng lý tưởng: Thiên Phủ, Thiên Lương làm đại diện cho nhân hậu. Sát Phá Tham thủ vai sốt sắng ngang tàng.

Trong mỗi quẻ Dịch để ra 2 hào làm tượng hình cho nghĩa trung chính: Hào nhị phải là hào âm đóng, hào ngũ dành cho dương hào là đắc trung đắc chính. Tượng hình trong Tử vi như Tử Phủ Dần Thân hay Phá Quân Thìn Tuất, chắc đâu là xứng đáng mến trọng và đâu là đáng khinh khi. Căn bản chính không ngoài lý âm dương của và ngũ hành của Mệnh có đắc cách với vị trí trung chánh đã được nêu ra hay không.

Tóm lại, tất cả những quy luật của Dịch lý đã áp dụng, thời Tử vi không thể thực thi sao cho hòa hợp âm dương, ngũ hành một căn bản nói chung cho cả Lý số Dịch học.

TOÁN SỐ DỊCH HỌC MỘT PHƯƠNG TIỆN GIÁO HUẤN ĐẠO LÝ NHÂN SINH

Khoảng gần 3.000 năm trước dương lịch, một vị đại thánh đã biết ngưỡng, chiêm trời mà định thiên văn, cúi dòm đất để xét địa lý, nhìn thẳng không gian khảo sát vạn vật, nghĩ cách mở mang dân trí để diệt bớt dục vọng thế nhân, mới vạch ra tượng hình vũ trụ nên hình bát quái với những ý định kín đáo. Đó là Đại Thánh Phục Hy.

Phải chờ đến 3 vị thánh sau bay là Văn Vương, Chu Công và Khổng Khâu, nhất là Khổng Khâu e sợ người đời lầm đường lạc lối soạn thêm những lời giảng giải (soán từ).

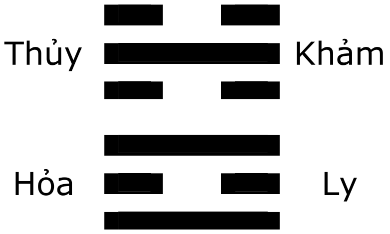
Mỗi quẻ bát quái có 3 nét làm đại diện cho tam tài, (thiên nhân địa). Phải dùng đến hai quái chồng lên nhau mới thành quẻ, vì mỗi Tài phải có 2 hào thay mặt cho âm dương. Nếu chỉ một âm hay một dương không thể sinh thành biến hóa được.

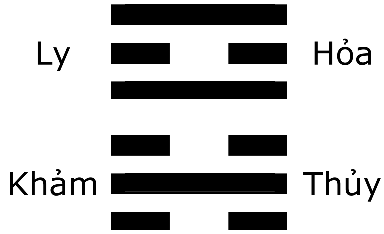
Hạ quái được gọi là nội quái (D), thượng quái là ngoại quái (A). Mỗi quái có 3 hào: Hào sơ là dương vị, Hào nhị là âm vị, hào tam hào ngũ là dương vị, hào thượng (6) là âm vị. Giữa hai quái phải có tương ứng với nhau là hào nhị được gọi là hào lục nhị hay nhị sách (A) tương đắc với hào ngũ liệt danh là đơn hay cửu ngũ (D) là đắc trung đắc chính.

Ngoài những quy luật ấn định, những soán từ là những lời vàng tiếng ngọc để cho đời làm khuôn mẫu hành sự. Hai chữ

chính trung sao cho hoàn hảo. Biết việc nên làm thì làm là chính. Chính sao cho trúng lúc không thái quá cũng không bất cập là đắc trung.

Hai quẻ Thủy Hỏa Ký Tế và Hỏa Thủy Vị Tế:

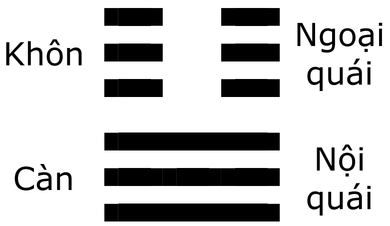




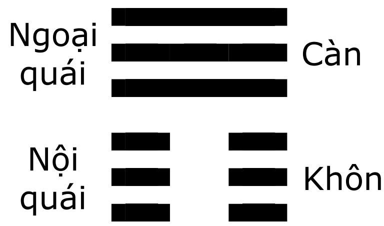
Nhận xét vị trí âm dương thuận lý và giao hợp tương ứng là đắc thành (Kỷ Tế) mà nghịch lý lại âm dương bất giao là dở dang (Vị Tế)

Đến như hai quẻ:

Địa Thiên Thái



Thiên Địa Bĩ



Thấy rằng vị trí âm dương phần nhiều bị xáo trộn, lại soán từ thấy giáo huấn rất nhiều.

Địa Thiên Thái vị nội quái là cả một đoàn quân tử (càn) tiểu nhân (khôn) đứng ở ngoài (thượng quái). Hào nhị (âm vị) đáng lẽ phải là hào sách, đây lại là cửu nhị (D) ứng hợp với hào lục ngũ ở quái thượng. Sự cương (D) nghịch (A) phải tùy thời gian áp dụng sao cho chúng phải đắc thái.

Thiên Địa Bĩ thấy Nội quái là Khôn (A=tiểu nhân). Thượng quái là toàn dương (Càn). Khí âm thấm xuống, khí dương bốc lên không tương giao tất nhiên vạn vật khó sinh thành. Một đoàn tiểu và cửu ngũ vẫn là dương nên chữ Bỉ chỉ là thời gian.

Toán số Tử Vi cũng vậy, không cứ gì bộ tinh đẩu nào là làm được việc, còn phải tùy chữ thời cũng như bên dịch lý. Đắc vị là tư cách, còn bản Thân đào tạo chữ Thọ đến mức độ nào khiến chữ Tài hoán cải đủ sức mạnh can thiệp Quan Phúc, Thiên Ất nhúng tay chặn bớt trở lực ngăn cản bước đường đưa đến chữ Thời.

Ngắm nhìn vào cửu ngũ của dịch lý không khác gì thời Thái Tuế của Tử Vi. Người Thái Tuế phải trải qua 4 vận đến vận thứ 5 mới đến thời. Hào cửu ngũ cũng là hào thứ năm nên mới có câu Đế Vương lên ngôi Cửu Ngũ.

Những soán từ của dịch lý thường nhắc nhở tư cách những bậc Thánh nhân cùng một nhịp điệu âm nhạc chữ Tài chữ Thọ của Thái Tuế.

Tiếc rằng lâu nay người đời vẫn nhìn khoa toán số dịch lý trong một thành kiến hạn hẹp. Thời buổi khoa học tin sao được sự ứng nghiệm, đòi hỏi phải có minh chứng cụ thể. Nhưng tại sao hiện nay có những người được mang danh bác học triết gia ở phương trời xa xăm lại ham mê tìm kiếm cố bới móc những cái gọi là của quý dịch lý Á Đông. Có phải là tùy cách thọ hưởng.

Mỗi lần đọc Chu dịch là một lần như được nghe Phục Hy, Khổng Khâu nêu cao danh nghĩa quân tử, chỉ đường đối xử tùy thời cương nhu, một thâm ý dùng toán số dịch học để giao huấn đạo lý đức hạnh nhân sinh.

CÀN KHÔN MỘT KHỐI VĨ ĐẠI ĐỨC HẠNH

Vũ trụ là một khối thái cực bao gồm một cặp lưỡng nghi thiên địa được biểu tượng nên hai thế Càn (dương) và Khôn (âm) chứa chất biết bao khả năng trong đó có cương kiện và nhu thuần. Một đức tính người thường ghi dành riêng cho hạnh kiểm của những hiền nhân quân tử mới có.

Trời đất tất nhiên là sáng suốt có vạn năng hun đúc uốn nắn đến cái thứ ba là đệ tam tài (nhân) thừa hưởng và thi hành. Người đời được sinh ra vốn bản thiện, một điều tiên quyết mà mấy ai đã kiên trì vững tay nắm chắc từ thửa sơ sinh cho đến lúc bạc đầu.

Hai quẻ Càn Khôn dịch lý chứng minh giảng giải cho thế nhân thấy tất cả những gì khả năng vô địch của lưỡng nghi trời đất.

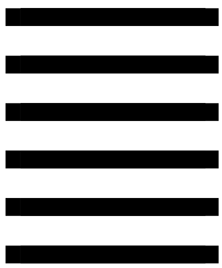
Biết rằng mỗi quẻ dịch có hai quái: nội quái là dương và ngoại quái là âm. Mỗi quái có 3 hào nên mỗi quẻ có 6 hào vì lẽ tam tài (thiên nhân địa). Mỗi tài phải có một hào dương và một hào âm để biến nên vị trí chính phải như:

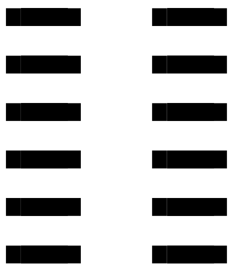


Lấy hai hào chính giữa mỗi quẻ để giao hợp nhau nên gọi là trung. Nếu hào nhị âm và hào ngũ là dương là đắc chính.

Thấy hai quẻ Càn nêu là Bát Thuần Càn và Khôn ghi Bát Thuần Khôn tức là mỗi quẻ 6 hào đều đứng về một phía:

Càn Khôn





Theo luật âm dương thấy lệch hẳn một bên thì hẳn có sự mắc nghẽn không xuôi chiều, vì thế hai quẻ này soán từ giảng giải rất cao siêu để biện lý tất cả những gì là khả năng của Càn Khôn xây.

Sáu hào của Càn đều là dương thấy sự khó khăn ở ba hào nhị tứ và thượng đáng lẽ phải là âm mới đắc vị. Nhưng đã là Trời mà phải khoanh tay trước thế bí sao? Soán từ đề cao 4 chữ của Càn: Nguyên Hạnh Lợi Trinh.

Nguyên = nguồn gốc đầy đủ.
Hạnh = thông thái thuận tiện.
Lợi = tiện ích thỏa mãn.
Trinh = chính đính bền chặt đến cùng.

Chủ yếu gồm ý phơi bày vạn năng của Trời ngay từ gốc thiện căn, đủ sáng suốt hành động công ích thỏa mãn mọi trường hợp với ý chí bền chặt đến cùng. Mặc dầu có những trở ngại chỉ là giai đoạn (nhị, tứ). Cương kiện là bản chất của Càn, nên nhu phần nào cho trúng lúc (chữ Thời). Qua hào cửu ngũ đã thành công đến hào cửu thượng không nên quá cương, vì cùng tắc biến, đầy quá phải tràn, giữ khoan hồng nới tay để tránh vòng biến họa. Đây là chân bản sáng suốt của Thiên.

Quẻ Khôn cũng 6 hào toàn âm, thấy nghịch cảnh ngay ở hào sơ, tam và ngũ đáng lẽ phải dương hào mới đắc cách. Khôn cũng như Càn không lẽ không thể có chu đáo, Càn cương kiện bao nhiêu thì Khôn đương nhiên nhu thuận bấy nhiêu. Thông minh có thừa biết không được ban phát cương kiện như Càn, nên phân định đâu là thuận lợi thuận theo bước của Càn mà tiến bước. Soán từ đề ra 3 chữ: An, Trinh, Cát:

An = yên bề thuận theo.
Trinh = chính đính bền chặt.
Cát = tốt đẹp hoàn hảo.

Với đầy ý nghĩa răn khuyên giữ chữ Trinh đến cùng đến khi thấu đáo đâu là phải thì thuận theo phò trợ, cũng được tốt đẹp hoàn hảo như ai, vì với ba hào là sơ, tam và ngũ thận trọng trong việc nghĩ xét không quá vội vàng, tới lúc gặp được Càn nên thuận theo cương quyết gắng công.

Càn Khôn đã khuyên giải chữ Thời quan trọng. Cuộc nhân thế tùy theo cương kiện của Càn và nhu thuận của Khôn mà hành động tiến thoái. Trên địa bàn Tử Vi cũng chỉ là bức phóng ảnh bước đường Càn Khôn. Từ lúc mang tiếng chào ban đầu ra ánh sáng cho đến ngày thất trận cổ lai hy cũng trải qua 6 giai đoạn: nào thời Thái Tuế, nào hạn Thiên Không, lúc vận sinh xuất, lúc hạn khắc nhập. Đương số dầu là Tử Phủ, Sát Phá Tham hay Đồng Lương, Cự Nhật phải tùy chữ Thời mà cương nhu. Đừng tưởng Quyền Lộc tô điểm mà múa tay nhảy với, sáng suốt nhận định tư thế của mình với cơ duyên đắc thất. Quyền Lộc kia chỉ là bậc thang thuận tiện cho cả hai chiều đi lên hay bước xuống cùng mau lâu như nhau. Sự khác biệt tùy theo thiện tâm dẫn dắt lẽ sống.

ĐỨC HẠNH CÀN KHÔN ĐI ĐẾN ĐỒNG NHÂN ĐẠI HỮU

Càn Khôn biểu tượng cho vạn năng nhất là đức hạnh cương nhu kiên thuận, lần xuống Tứ tượng có Khảm Ly:

Ly thiếu dương của Càn.

Khảm thiếu âm của Khôn.

Đạo Càn Khôn bao gồm ban phát ra 4 chữ Nguyên Hanh Lợi Trinh (Càn) và 3 chữ An Trinh Cát (Khôn) cho đời được hưởng những gì là hoàn hảo tốt đẹp công bằng mọi người như nhau.

Với hai quẻ Thiên Hoả Đồng Nhân và Hỏa Thiên Đại Hữu thấm sâu lòng người, cho biết đâu đường lối mà thế nhân muốn thực thi tất cả tiến tu đến thánh đức, ngày ngày kiến tạo biểu hiện đức mình trong công việc.

a- Thiên Hỏa Đồng Nhân có nội quái Ly, ngoại quái Càn. Ly ở dưới Càn tượng là lửa bốc lên tới Trời chiếu sáng mọi nơi hết thảy sinh vật đều hưởng quang minh. Chữ "đồng" nơi đây có nghĩa tất cả mọi người không kể thân sơ gần xa quen lạ tức là đại đồng. Như thế mới đại đạo chí công. Thể theo quái Ly biểu hiệu đức tiến bộ. Càn có đức cương kiện. Hai hào nhị và ngũ có đức trung chính

ứng hợp với nhau. Trong vốn sẵn sáng suốt, ngoài cương quyết thực thi. Tưởng đó phải chính đại quân tử mới chu đáo được, vì tâm tư người đời thiên trạng vạn thái rất khó bỏ sạch được tì tâm để làm sáng tỏ chí công vô tư. Với 6 hào chỉ có hai hào tứ và thượng là trở ngại vì quá cương kiện nên pha vào nhu thuận nguyện ý cầu mong biết hồi đầu nghĩ lại đã có gì bất trực hoặc vô tư. Biết điều lỗi rồi tự tu sửa, tưởng chẳng điều gì tốt hơn.

b- Hỏa thiên đại hữu trình bày Càn nội Ly ngoại có nghĩa là cộng đồng với người, tất thảy mọi người đều là bạn. Nhận xét 6 hào chỉ một hào sơ đắc vị, hào tam tuy là dương nhưng sợ quá kiện dương hóa kiêu vì 3 hào nội quái đều dương. Nhưng đã sanh ở dòng giống thiện đức (Càn) há không biết tùy thời ứng đối. Hạ Càn nguyên gốc quân tử thượng Ly đã thông sáng suốt giao hợp. Quan trọng ở hào ngũ là âm vạch lỗi cho người biết khi đã công thành danh toại nên khiêm nhượng để tránh hiềm khích, làm gì mà không thâu thái được lòng người trở nên đại hữu.

c- Thủy Địa Tỷ thành lập do hai quái Khôn hạ, Khảm thượng tức là Thái âm và Thiếu âm chung hợp cũng như Hỏa Thiên Đại Hữu có Càn nội Ly ngoại (Thái dương, Thiếu dương cộng tác). Một bên, Trời được lửa cháy sáng quang minh. Một bên, đất được nước thấm nhập mềm dẻo.

Nguyên lý trong Càn Khôn không giống một loại vật nào sống cô lập mà thành công trường tồn mỹ mãn, luôn luôn có giao dịch phụ giúp lần nhau. Trông vào 6 hào thấy ngũ hào oai nghiêm dương cường hòa hợp với hào nhị ở hạ quái. Đây là hào độc nhất lãnh tụ có tất cả sáng suốt dìu dắt 5 âm hào quy tụ trên dưới. Tiếc rằng nội quái toàn hào âm, quan hệ ở sơ hào nơi nguồn gốc đều quá nhu giúp sức cho hào thượng cùng tính chất. Sự bền vững khó lâu dài. Vậy người kết bạn, tìm thầy nên thận trọng ngay từ lúc đầu mới mong tránh suy tàn.

Hình ảnh của Đồng Nhân Đại Hữu chiếu ánh sang Tử Vi màu sắc hai sao Tài Thọ nhập Mệnh Thân Tài Quan và Di đồng điệu. Số được Tài Thọ nhập Mệnh có khác gì người trước khi giao dịch với đời, nhất là công việc có lợi ích chung, trước hết phải chỉnh tu đức hạnh ngay bản thân. Trường hợp Tài Thọ nhập Quan, đương nhân phải chí công vô tư, hành vi cương nhu cho trúng lúc. Tài Thọ ở Di bó buộc vị tha ngay với cả đối phương không vì tỵ hiềm mà hành động trái chính tâm.

CHỮ THỜI VỚI LÝ ÂM DƯƠNG

Hình tượng bát quái cho thấy 8 lực lượng của vũ trụ (Càn=trời, Khôn=đất, Khảm=nước, Ly=lửa, Tốn=gió, chấn=sấm. Cấn=núi, Đoài=sông) do một chữ Càn biến dịch mà nên. Sở dĩ phải để 3 nét cho một quái là muốn chứng minh trong hư không có 3 khả năng chính là trời đất và người ngôi vị đại diện cho sinh vật.

Thời tiết thay đổi do Thiên khó có gì ngăn chặn. Những sự rung chuyển đất núi thành sông biển cũng không có gì kìm hãm nổi. Cái sức thứ 3 là nhân, cái thai sản hợp đúc do 2 thế âm dương thực hiện không phải là không đáng kể trải bao thời gian đã in lại bao dấu tích.

Thiên Địa Nhân chỉ là thế đứng bất dịch. Ngày tháng trôi qua phải có biến dịch tức là phải có âm dương canh cải. Vậy mỗi Tài tất có 2 thế (âm và dương) mà tài là 6 hào tức là 2 giáp hợp lại. Thiên 2 hào trên hết. Nhân 2 hào ở giữa. Địa 2 hào ở dưới cùng. Mỗi hào như trên định thực thi thế đứng âm hay dương.



Mỗi Quẻ dịch gồm hai quái mới đủ tư thế âm dương cho 3 thế Tài mà mỗi vị trí của mỗi quái nhất định: Hạ tức nội là dương, Thượng tức ngoại là âm. Sáu hào cũng có vị trí nhất định. Hào sơ là hào dương, hào nhị là âm. Thuộc tài của địa, hào tam (D) hào tứ (Â) thuộc tài nhân. Hào ngũ (D) hào thượng (Â) thuộc tài thiên. Mỗi quẻ ứng lên hào nào đóng trúng ngay vị trí của nó như sơ tam và ngũ là dương, nhị, tứ và thượng là âm như quẻ Thủy Hỏa Ký Tế có nghĩa là mọi sự được hanh thông. Nếu nghịch lý ở chỗ nào tức là có sự bế tắc nơi đó, sự việc chủ phải tùy cơ ứng biến.

Trên địa bàn Tử Vi cũng vậy. Dương Mệnh phải là dương cung, người âm nên ngồi ở âm cung mới đắc cách. Tốt đắc ý ở nơi tam hợp Thái Tuế, còn chẳng may bị đặt ở tam hợp Tuế Phá cũng vẫn có tư cách hơn ai với Thiên Mã ngầm giúp. Trái lại với người dương đóng ở cung âm hay người người âm đóng ở cung dương,

tức nghịch lý âm dương phải khoác lấy thẻ bài khắc chữ "Thiếu" vào mệnh coi như bị thua thiệt (Thiếu dương hay Thiếu âm) nên chấp nhận ngay Thiên Không (Thiếu Dương) hay Trực Phù (Thiếu Âm) và nên tự hướng dẫn trên đường Tứ Đức.

Biết rằng dương thì tính tình cương kiện mà âm thì nhu nhược. Người đóng cung dương tất nhiên mọi việc đối với dương nhân hẳn là cẩn thận chu đáo kiên quyết. Trái lại đóng cung âm trộn pha thêm nhu nhược phần nào không thể cứng rắn như cung dương. Với người âm đóng cung âm tính tình dễ dàng miễn là việc chủ trương được hoàn thành là mãn ý không ngại sự lãng phí. Nếu ở cung dương sự rộng rãi phải phần nào nhường cho sự cẩu thả. Thêm vào bộ sao Tử Phủ Sát Phá Tham có tính cách thực hành thêm phần rộng rãi với bộ Cơ Nguyệt Đồng Lương Cự Nhật luôn đề trên lý thuyết tính toán sao cho đúng mức, cũng là thế lưỡng nghi âm dương hướng dẫn.

Vận hạn xoay vần hết dương là đến âm, hết âm phải chuyển đến dương muốn thực thi chữ "thời" nên thận trọng nhận định đâu là hợp cương kiện, đâu là nhu thuận với bản chất cố hữu của Mệnh trên cung số. Quyền Lộc nghịch lý âm dương chỉ là phù vân, Mệnh nghĩa mà có mới là hoàn hảo, trường hợp Tuế Phá cũng là hư danh (Thiên Hư).

Sáu hào trong Quẻ dịch chia cho 2 quái. Nội quái là dương có 2 hào dương sơ và tam. Ngoại quái là âm có 2 hào âm là tứ và thượng cho thấy rằng trong dương có âm và trong âm có dương, đó là gốc của biến dịch. Hào sơ vốn là dương đủ cách như khi bắt đầu chủ trương một công việc phải tính toán mọi chi tiết để tiếp giai đoạn 2 còn thừa trừ cắt xén, song giai đoạn 3 không thể nhu yếu để bị gò ép, đến giai đoạn 4 phải cởi mở phần nào để thuận bước qua giai đoạn 5 thành công phải được sự thỏa mãn rộng rãi là ý nghĩa của hào thượng thuộc âm nhu thuận.

Trường hợp thông thường Mệnh hay Thân bị Tuần hay Triệt chận đầu, chờ đến thời gian gặp Tuần hay Triệt còn lại cởi mở mới đắc ý. Nhưng nếu là người dương đóng cung âm hay người âm đóng cung dương khi gặp Tuần hay Triệt cởi mở phải tùy theo cung âm hay dương đắc cách với Mệnh dương hay âm diễn chuyển những may hay rủi, tức là người dương đáo dương cung là Thái Tuế, mà gặp âm cung là Thiên Không. Trái lại người âm gặp âm là Thái Tuế chuyển đến dương cũng là Thiên Không.

Mệnh hay Thân từ sơ sanh đã bị Tuần hay Triệt kìm hãm, nay gặp được giai đoạn tháo gỡ, dương gặp dương, âm gặp âm khác gì hạn Thái Tuế mở màn. Thiên Không cũng vậy, người bị Tuần Triệt đương đầu đã ghi nhận như là cái rủi nhưng không hẳn là không may. Trường hợp 3 phương xung sát có một Triệt ở

Mệnh kể như có gì làm đảm bảo, cũng như 4 hướng phò trợ mà KHÔNG đứng chặn ngay cửa ngõ ví cũng như vô ích.

Lý âm dương chi phối vận hành cũng như tính cách nhân sinh thành một căn bản nhất định. Người dương đáo hạn dương cung hay người âm gặp vận ở âm cung có 2 cách là Thái Tuế hay Tuế Phá. Thái Tuế là trung cách hưng thịnh. Còn Tuế Phá tuy có phần không mãn ý vì Phá Hư nhưng vẫn đưa dẫn dương nhân đến chỗ cao đẹp hơn là vị trí có chữ "Thiếu" (Âm hay Dương) tức là nghịch lý âm dương dầu đầy đủ Quyền Lộc. Người bộ hành trên đường thiên lý nên tùy nghi sáng suốt nhu thuận hay cương kiện dẫn bước.

Điều đáng lưu ý mỗi cá nhân đến tuổi ngoài 40 bắt đầu lập sự nghiệp lớn là đắc vị âm dương. Thái Tuế thì lưu danh thơm muôn thuở. Còn Tuế Phá chỉ là hư nghiệp hậu thế mỉa mai. Người mệnh Thái Tuế và Thân Tuế Phá có nghĩa người này vụng suy muốn 2 tay hứng gió mọi phía để cho thân được mát mẻ, rồi ra ăn năn đã muộn. Không như người mệnh Tuế Phá Thân Thái Tuế, chiếc thuyền nay xa khơi hứng chịu biết bao sóng gió nhồi lắc để rồi thỏa mãn cùng lòng dạ vững kiên đi đôi cùng tuổi thọ trên dưới cổ lai hi hữu.

KHẢ NĂNG CỦA TAM TÀI HUN ĐÚC THẾ NHÂN

Vũ trụ là một khối Thái cực hoàn hảo hoàn thiện chứa đựng 2 thế lưỡng nghi cương kiện (dương) và nhu thuận (âm). Mỗi tình trạng phải do tam tài ấn định, tới mức độ nào đấy là phần tứ tượng trình bày. Ngũ hành sẽ chứng minh đâu là chính đáng hợp cách.

Địa bàn Tử vi với 12 cung là một thế Thái Cực vẹn toàn âm dương giới hạn: Từ Mão đến Thân thuộc Dương, từ Dậu đến Dần thuộc âm. Trong phần dương vẫn có cái âm xen kẽ, trái lại bên âm cũng vậy (Tý là dương, Sửu là âm…Tuất là dương, Hợi là âm).

Thế tam tài bao gồm 3 vòng: Lộc Tồn do Can ấn định (thiên), vòng Thái Tuế do chi ghi chú (địa) vòng Tràng Sinh do cục diện của Mệnh an vị (nhân). Bất cứ một mệnh viên nào dầu đứng ở cung nào cũng phải chịu ảnh hưởng của tam tài hoạch định, dầu rằng cuộc thế nhân sinh 1 phần quan trọng biến dịch bởi thiên thời, nhân hòa và địa lợi mang đến sự thay đổi. Nhưng

tư thế của dương nhân vẫn bị tam tài chi phối phác họa dự thảo ghi chú là định mệnh.

Biết rằng khả năng của Lộc Tồn và Thái Tuế kể như 2 điều kiện tiên quyết hoạch định một khi soạn thảo hạnh phúc và tư cách cho dương nhân. Vòng Tràng Sinh dầu trong tam hợp nào, nới rộng ra trong thế lưỡng nghi hay toàn vẹn cả vòng lẫn bao hàm trong một thiên nhật tụng đạo lý xử thế vuông tròn.

Bốn tam hợp của Tràng Sinh xưa nay vẫn nhìn nhận vị trí có tư cách khả quan nhất là Sinh Vượng Mộ. Có phải vì thế trên địa bàn Tử Vi mới phân định ra 3 thế: tứ sinh, tứ chính và tứ mộ. Mỗi tam hợp có một cái chính bản ngã của mình là Kim (Dậu), mộc (Mão), thủy (Tý) và hỏa (Ngọ). Còn tứ mộ là nơi tập trung mỗi khi tàn lụi.

Công bồi đắp tứ sinh mà thành công đắc thế là ở tứ chính nên Đế Vượng đắc cách ở Tý Ngọ Mão Dậu. Đây là trường hợp thuận lý âm dương (dương nam và âm nữ theo chiều hướng thuận). Trái lại trường hợp nghịch lý âm dương đi theo chiều ngược thì Tràng Sinh ở tứ chính mà Đế Vượng thì ở tứ sinh, chứng minh đây là nghịch cảnh, tất nhiên mọi sự kiện phải thua kém những gì là thuận lý…

Còn Mộ có hai bình diện. Khi đã về nơi tập trung của ngũ hành Mộ chỉ là nắm đất để đưa dẫn ngũ hành đâu về đó. Lúc đắc thời khi còn gởi thân trên trần thế. Hoa Cái là khuê bài danh dự cho người tứ mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi).

Bộ 3 này mỗi khi đắc cách người được hưởng Tràng Sinh phải là 4 tuổi Dần Thân Tỵ Hợi, sự nghiệp sẽ được lâu dài bên vững Đế Vượng chỉ phân phát cho 4 tuổi Tý Ngọ Mão Dậu bước thang mây sẽ nghênh ngang vượt chúng. Người Thìn Tuất Sửu Mùi được ghi danh vinh dự (Hoa Cái).

Tất cả 12 tuổi này phần cao đẹp tuyệt đối chỉ dành riêng cho những cá nhân thuộc Kim và Thủy Mệnh, còn các tuổi khác phải tùy sự sinh khắc mà thêm bớt đi đối với phần việc của Tài Thọ bù trừ trọn vẹn.

Mệnh viên đứng trong 12 cung địa bàn, công việc của mỗi bài chỉ tô đắp trên một công việc theo khả năng của mình mà thôi. Nhưng một khi cả 3 gặp nhau trên một khía cạnh như đắc cách liên lạc với nhau. Tất nhiên trạng thái đó phải là vượt mức khác thường tốt đẹp hơn ai như hai tuổi dưới đây:

1- Người dương nam Giáp Tý mệnh đóng ở Tý

2- Người âm nữ Tân Mão mệnh đóng ở Mão

Thấy cả hai người Mệnh cùng Thái tuế đắc Đế Vượng ở tứ chính (vòng Tràng Sinh) Thanh Long (vòng Lộc Tồn) ở Quan và Bạch Hổ (vòng Thái Tuế) ở Tài. Ngôi vị Đế Vượng phò tá, tưởng không còn gì vượt mức hơn nữa.

Hai tuổi Giáp Tý và Tân Mão cho thấy sự phấn đấu đưa được dương nhân đến địa vị Đế Vượng trúng chỗ phải có nghị lực hơn người, nhất là người Tân Mão (Can khắc Chi). Còn người Giáp Tý còn phần nào nhờ sự may mắn (Chi sinh Can). Người Giáp Tý ở ngay Tý cung đắc Đế Vượng, sự nghiệp nắm chắc đến tuyệt đích trái lại người Tân Mão dầu ở Mão cung cũng là tứ chính, hiềm nỗi mộc mệnh, Đế Vượng kia không phải dễ dàng mà an vị.

Tam tài thủ diễn trong Tử Vi mỗi Tài một khía cạnh vòng Lộc Tồn do Thiên Can ấn định về phần hạnh phúc tiền tài đến mức độ nào đó cho từng cá nhân. Vòng Thái Tuế được địa chi xây dựng sắp xếp tư cách mỗi hạng người. Vòng Tràng Sinh được coi như phần chính yếu, việc xử thế của cá nhân ở hoàn cảnh nào hành động sao cho Thọ toàn vẹn (nhân hậu) thì vận mệnh mới có Tài (hoán cải) Quan Phúc Thương Sứ sẽ tùy nghi nhúng tay quyết định.

ĐÂY HẲN LÀ NGHIỆP BÁO

Tuổi mỗi nhân sinh là một thế tiểu thái cực do lưỡng nghi thiên can và địa chi phối hiệp đúc kết, được đề danh là nạp âm. Thiên can là phần quan trọng đứng trên như cây có gốc, địa chi chỉ là nhánh là phần phụ. Mọi sự việc diễn trải qua ngày tháng do Can ấn phác, Chi trình bày sự hợp xung cách đứng. Nạp âm phần chính xác của Mệnh phụ họa với Can quyết định mức độ màn cảnh như:

Tuổi Giáp Tý can Giáp (Mộc), chi Tý (Thủy) thành nạp âm Giáp Tý (Kim) gặp năm Canh Ngọ phải phân tích Can Canh khắc Can Giáp chi Ngọ xung chi Tí (Thủy) khắc Ngọ (Hỏa) có ý nghĩa tuy Thiên khắc Địa xung, nhưng xung khắc xuất kể là nhẹ. Thành phần thứ 3 nạp âm năm Canh Ngọ (thổ) sinh nhập cho tuổi Giáp Tý (kim) đem lại kết quả toàn bộ cho tuổi Giáp Tý gặp năm Canh Ngọ (thiên khắc địa xung báo hiệu thời gian nguy hiểm) chỉ gặp những sự thị phi đau bịnh qua loa mà thôi.

Biết rằng hàng Can là quan hệ, nhưng nghiệp báo của người đời phải để ý 5 cặp hàng Can (Giáp Ất, Bính Đinh Mậu Kỷ, Canh Tân Nhâm Quý) đứng cùng nạp âm của mệnh mà đồng hành như Canh Thìn, Tân Tỵ có Canh Tân đều là Can Kim mà nạp âm cũng là Kim, khi gặp một sát tinh đứng trúng cách sát là khắc toàn vẹn

như Hỏa Linh. Dương nhân phải cẩn thận nếu ở Mệnh phải e ngại trọn đời, còn ở một vận hội nào phải thận trọng ảnh hưởng thời gian đó. Trường hợp thiên thời Thái Tuế, sự tốt đẹp cũng chỉ còn 50%. Nhưng mỗi khi gặp lúc khó khăn vẫn có cái may bất ngờ dẫn cứu. Vậy có thể trình bày sắp xếp:

a- Những tuổi Giáp Ất và mộc mạng phải đề phòng Thiên Hình (Kim).

b- Những tuổi Bính Đinh và hỏa mạng phải né tránh Hóa Kỵ (Thủy).

c- Những tuổi Mậu Kỷ và Thổ mạng phải xa lãng Đường Phù (Mộc).

d- Những tuổi Canh Tân và kim mạng phải lo ngại Hỏa Linh.

e- Những tuổi Nhâm Quý và thủy mạng phải quan tâm đến Cô Quả (Thổ).

Năm trường hợp thường đem đến.

1- Người Giáp Ất và mộc mạng dễ bị Thiên Hình mổ xẻ cắt thiến thành vết sẹo mang trong thân thể hay yếu gan.

2- Người Bính Đinh hay Hỏa mạng nên đề phòng sông nước và bệnh tim thừa thiếu máu, thân danh hay bị kiềm chế.

3- Người Mậu Kỷ và Thổ mạng sự nghiệp trồi sụt bao tử khó tiêu hóa.

4- Người Canh Tân và Kim mạng đề phòng hỏa tai mặt nhất là bệnh phổi.

5- Người Nhâm Quý và Thủy mạng thường làm ơn nên oán, khó gây tình cảm, nội thương hay hành ở thận.

Để bảo thu bổn mạng, tránh phần nào sự khắc hãm mỗi hạng người nên dùng màu sắc như sau:

1- Mộc mạng nên thường dùng màu xanh lá cây (quần áo hay sơn nhà cửa)

2- Hỏa mạng thường hợp với màu đỏ.

3- Thổ mạng tương đắc với màu vàng lụa.

4- Màu trắng cho người Kim

5- Màu xám đen lợi cho người Thủy.

Trong 5 hành chỉ có 4 hành Bính Đinh Mậu Kỷ, Canh Tân Nhâm Quý là có hàng Can đồng hành với nạp âm. Còn Giáp Ất không bao giờ có một tuổi Giáp Ất nào là hành mộc Giáp Tý, Ngọ (Kim) Giáp Dần, Thân (Thủy) Giáp Thìn, Tuất (Hỏa) nên tuổi này phải lấy nạp âm của mình mà dùng màu sắc.

Những Thiên Hình, Hóa Kỵ, Hỏa Linh, Cô Quả, Đường Phù thủ những vai trò đao phủ tác hại hơn Không Kiếp. Thấy người Thái Tuế bị Không Kiếp đứng kèm là một đời dầu ở trường hợp nào cũng là lữ hành trên sa mạc. Bộ 3 Trường Sinh, Đế Vượng, Hoa Cái đối với dương nhân nên hiểu nghĩa sân khấu trường đời,

vai trò chính mình vẫn phải thủ diễn đúng mức, nhưng nơi hậu trường sự thù lao chỉ là đạm bạc.

Bằng lá số tuổi Canh Tý sanh ngày 16 tháng 11 giờ Tỵ mở đường cho khả năng của số Di đến tuyệt đối với hai chữ tài nhập Mệnh và Thọ nhập Thân, chứa đựng một bầy hung sát tinh đắc chế hóa khiến ít ai thấu đáo rõ tư cách đương nhân (Mệnh có Hình, Đà, Hỏa được Triệt, Vũ Phá Linh gặp Tuần ở Thân, cả bộ Không Kiếp giáp Thân đều được cả Tuần lẫn Triệt lột xác). Bộ tam hợp bắt đầu từ Vũ Phá (tham vọng quá bạo) đi đến Tử Tham (uy hiếp hiền nhân) kết quả dẫn đến Liêm Sát (lộ thượng mai thi=chết đường) cần phân tích đâu là uy hiếp người đâu là người bị uy hiếp.

```
+----------------------------+----------------------------+----------------------------+----------------------------+
|<Phu The>             <Than>|<Huynh De>                  |<Menh>                      |<Phu Mau>                   |
|       (H)Pha Quan          |       (M)Thai Duong        |       (D)Thien Phu         |       (V)Thien Co          |
|       (H)Vu Khuc           |                            |                            |       (V)Thai am           |
| +Van Xuong    -Linh Tinh   | +Thien Khoi    -Dia Khong  | +An Quang      -Hoa Tinh   | +Loc Ton       -Bach Ho    |
| +Dia Giai     -Benh        | +Hoa Loc       -Phuc Binh  | +Long Duc      -Da La      | +Bac Si        -Tuyet      |
| +Hoa Quyen    -Dai Hao     | +Thien Giai    -Thien Hu   | +Mo            -Dau Quan   | +Hoa Khoa                  |
| +Nguyet Duc   -Kiep Sat    | +Thien Phuc    -Thien Khoc | +Phong Cao     -Quan Phu   |                            |
| +Tam Thai     -Pha Toai    |                -Tu         | +Thien Quy     -Thien Hinh |                            |
| +Thien Tho    -Tu Phu      |                -Tue Pha    | +Thien Tai                 |                            |
| 103                        | 113                        |   3                        |  13                        |
+----------[Tuan]------------+-------------------------[Triet]----------------------+----------------------------+
|<Tu Tuc>                    |Mui |                   Than|Dau                    |Tuat|<Phuc Duc>                  |
|       (H)Thien Dong        |----+-----------------------+-----------------------+----|       (B)Tu Vi             |
|                            |    |                                               |    |       (H)Tham Lang         |
| +Hoa Cai      -Benh Phu    |    |           Ho ten: Canhty                      |    | +Van Khuc      -Kinh Duong |
| +Long Tri     -Dia Kiep    |    |           Sanh  : 16 Thang 11                 |    | +Bat Toa                   |
| +Quoc an      -Hoa Ky      |    |           Nam   : Canh Ti                     |    | +Dao Hoa                   |
|               -Quan Phu    |    |           Gio   : Ty                          |    | +Luc Si                    |
|               -Suy         |    |                                               |    | +Phuc Duc                  |
|               -Thien La    |    |           Tuoi  : Duong Nam                   |    | +Thai                      |
|                            |    |           Menh  : Bich Thuong Tho             |    | +Thien Duc                 |
|                            |    |           Cuc   : Moc Tam Cuc                 |    | +Thien Hi                  |
|  93                        |Ngo |                                               |Hoi |  23                        |
+----------------------------+----|                   am duong nghich ly          |----+----------------------------+
|<Tai Bach>                  |Ty  |                   Cuc Khac Menh               |Ti  |<Dien Trach>                |
|                            |    |    Sao chu menh  : Tham Lang                  |    |       (H)Cu Mon            |
|                            |    |    Sao chu than  : -Linh Tinh                 |    |                            |
| +Hong Loan    -Luu Ha      |    |                                               |    | +Duong         -Qua Tu     |
| +De Vuong                  |    |                                               |    | +Giai Than     -Dieu Khach |
| +Hy Than                   |    |                                               |    | +Phuong Cac    -Dia Vong   |
| +Thieu am                  |    |                                               |    | +Thanh Long                |
|                            |----+-----------------------+-----------------------+----|                            |
|  83                        |Thin|                    Mao|Dan                    |Suu |  33                        |
+----------------------------+----------------------------+----------------------------+----------------------------+
|<Tat ach>                   |<Thien Di>                  |<No Boc>                    |<Quan Loc>                  |
|                            |       (D)That Sat          |       (V)Thien Luong       |       (D)Thien Tuong       |
|                            |       (D)Liem Trinh        |                            |                            |
| +Thien Viet   -Co Than     | +Quan Doi      -Thien Khong| +Huu Bat       -Thai Tue   | +Luu Nien      -Truc Phu   |
| +Ta Phu       -Tang Mon    | +Thieu Duong               | +Moc Duc       -ThienThuong| +Thai Phu      -Thien Rieu |
| +Lam Quan     -Thien Su    | +Tau Thu                   | +Tuong Quan                | +Thien Quan    -Tieu Hao   |
| +Phi Liem                  | +Duong Phu                 |                            | +Thien Y                   |
| +Thien Ma                  |                            |                            | +Trang Sinh                |
| +Thien Tru                 |                            |                            |                            |
|  73                        |  63                        |  53                        |  43                        |
+----------------------------+----------------------------+----------------------------+----------------------------+
```

Tuổi Canh Tý thổ mạng chính là Tử Vi khắc chế được Tham Lang (Thủy) Tham Lang tuy là thủy là đới mộc đầy ý nghĩa có vay là phải trả.

Người Canh Tý này đắc Đế Vượng ở tứ chính trong tam hợp mệnh đương nhiên giai đoạn Thái Tuế 53 – 62 ở Tý phải được ưu đãi địa vị và Thọ hưởng Lộc Tồn tuổi Canh ở Thân (tam hợp).

Thời oanh liệt Tài và Thọ đã làm được gì để xứng đáng với Quan Phúc trực sẵn ở Ách có Thiên Sứ sẵn sàng chỉ huy Tang Mã. Biết rằng sau Thái Tuế tiếp đến Thiên Không ở Mộ Địa ngay cung Di có Đường Phù, Kình Dương toa rập cùng Liêm Sát, mặc dầu 2 chữ Canh Tý có một căn vững chắc hơn người (Can Canh sinh cho Chi Tý).

Thật rõ ràng luật bù trừ của thiên nhiên không thể sai lệch đòn cân nhân quả nghiệp báo.

THÁI ĐỘ CỦA XUNG PHẢI TÙY THEO KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN

Ý nghĩa của xung là đối diện để đụng chạm. Trong Tử Vi ngoài cái thế tam hợp cục diện liên minh trợ đỡ nhau để trường tồn, còn thế xung khắc, đối diện để ganh đua kìm hãm ngăn trở đối phương thi thố khả năng.

Với 12 cung thành 6 căn: Tý xung Ngọ, Sửu xung Mùi, Dần Mão xung Thân Dậu, Thìn Tỵ xung Tuất Hợi. Nhưng chỉ là có 4 tư thế khắc chế rõ ràng là Tý Hợi (thủy) xung hãm Ngọ Tỵ (hỏa) Thân Dậu (kim) đàn áp Dần Mão (mộc). Còn 4 cung Thìn Tuất Sửu Mùi đồng hành Thổ được coi như là xung không có gì, chỉ có hai thế âm dương đối diện nhau (từ Dần đến Thân thuộc Thái Dương, từ Thân đến Dần thuộc Thái Âm).

Biết rằng 12 cung đó có chia thành 3 thế đứng cũng là tư cách nòng cốt của mỗi vị trí: Dần Thân Tỵ Hợi, tứ sinh, phục vụ bồi đắp tiếp tế cho Tý Ngọ Mão Dậu tứ chính, để rồi một ngày nào đó sẽ tàn rụi nơi tứ mộ Thìn Tuất Sửu Mùi. Đây là phần thuộc về không gian.

Còn thời gian, kể từ Giáp Tý đến Quý Hợi, mỗi chữ hàng Chi đều có 5 lần như Tý có Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý và Nhâm Tý tức là cuộc đời người sống đến 60 tuổi phải có 5 lần thế xung.

Vậy có phải tuổi nào cũng thế, khi đến thời gian gặp xung cũng phải hứng chịu những sự sui như nhau không?

- Xin thưa, phải phân tích từng cội rễ mới thấy sự diễn biến dị biệt can hệ.

Tư cách của 4 tuổi tứ sinh Dần Thân Tỵ Hợi thực hiện trong tam hợp cục luôn luôn đóng vai hậu cần tiếp tế cho tứ chính Tý Ngọ Mão Dậu. Công lao bồi đắp không phải là nhỏ nên lòng tự hào nhiều ít tự cao, tính tình hay phô trương những gì mình đã đắc cách. Gặp xung thấy mọi sự bị phản bội tình đời bạc nghĩa. Người tứ chính đóng vai trò chính trong ngũ hành tính tình khẳng khái bất khuất, mọi sự việc tự vạch lấy hiên ngang thẳng tiến, gặp xung thấy luân phiên bị chống đối, ngăn chận bước đi phải mất công trình bày dàn xếp. Còn người tứ mộ ví như cảnh đời xế bóng về chiều sức khỏe có phần yếu kém, gặp xung phần cầm chắc nằm gường bệnh ốm đau.

Ba thế đứng như thế trong 60 năm cuộc đời gặp 5 lần xung tất nhiên mức độ hung hãn có khi nhiều khi ít. Đó là phần thời

gian giải quyết. Mỗi tuổi có Can và Chi phối hiệp. Xung do Chi làm việc. Còn can nguồn gốc chính rồi nạp âm phân tách thêm sẽ thấy mức độ nào của thế xung.

Can của tuổi và Can của xung đều y nhau tuổi Giáp Tý gặp xung Giáp Ngọ cho thấy Can và nạp âm của đôi bên đều y nhau. Nhưng chi Tý của tuổi khắc xuất chi Ngọ không đáng kể. Trái lại, nếu là tuổi Giáp Ngọ thì Chi Ngọ bị Tý xung khắc nhập phải có việc buồn phiền thua thiệt phần nào. Trường hợp Nhâm Tý gặp xung Mậu Ngọ. Trước hết thấy Mậu khắc Nhâm là quan hệ, dầu rằng chi Tý khắc chi Ngọ, bồi thêm Nhâm Tý là Mộc, Mậu Ngọ là Hỏa. Mộc sinh Hỏa phải coi là nặng. Đây là thiên khắc địa xung, trường hợp được coi là gần đất xa trời. Nếu xung là Bính Ngọ, tất cả 3 thế của xung đều kém cả:

a- Tý khắc Ngọ

b- Nhâm khắc Bính

c- Nhâm Tý (mộc) Bính Ngọ (thủy) Thủy sinh Mộc.

Trường hợp xung này kể như không còn gì. Có chăng chỉ những việc gì xa xăm đưa lại không trở ngại đến bổn mạng.

Cuộc thế nhân sinh cứ 12 năm 1 năm xung, phải xét chi tiết Can và nạp âm cho kỹ rồi phối hiệp với đại vận trong 10 năm đang ở trong hoàn cảnh nào. Thái Tuế hay Thiên Không. Trong vận hành tam hợp Thái Tuế dầu gì đi nữa vẫn có đường may phò trợ. Vào hạn Thiên Không nên chấp nhận sự thua thiệt trước là hơn.

Tuy 5 lần xung nhưng chỉ có 2 lần xung phải thận trọng cho tất cả mọi tuổi là năm 43 – 67. Năm 43 bị hàng Can sinh xuất, 67 bị Can khắc nhập vừa là giai đoạn tiếp vận với Thiên Thương hay Thiên Sứ.

Mừng cho ai đang rong ruổi trên bước đường đại vận ở Di mà là Thái Tuế gặp xung Thiên khắc là xung nguy hiểm nhất của cuộc đời (67 tuổi). Người này dễ dàng như chỉ còn vài bước thành cổ lai hi. Hạn này Giáp Thương Sứ liên quan đến Tài Thọ từng bước, từng ngày. Kết cuộc cho thấy nhiều khi người lương thiện sao vội non bồng nước nhược. Có chăng là trúng lúc mà kẻ gian manh còn phải tiếp tục để lộ nguyên hình mới được nhập thổ.

(a) Trên địa bàn Tử Vi năm xung luôn đứng trong tam hợp Thái Tuế tức tay trên đóng vai trò tạo hóa gò ép số. Năm tuổi tức đương số thường xuyên đóng vị trí tam hợp Tuế Phá kém thế. Cả hai trường hợp xung và tuổi, nếu thành quả thấy bệnh hoạn ốm đau, đó là trường hợp giảm khinh cho biết Tài Thọ đã can thiệp quan trọng tránh cho dương nhân vấp những gì là bội nghĩa hay chống chọi, khiến cho cuộc sống bị khủng hoảng tinh thần phải băn khoăn lo nghĩ.

SAO LẠI CHỈ SỬ DỤNG CÓ
"KÊ MÃ TRƯ LONG NGƯU HỔ"

Sáu chữ Kê (Dậu) Mã (Ngọ) Trư (Hợi) Long (Thìn) Ngưu (Sửu) Hổ (Dần) là sáu cung trong địa bàn Tử Vi được dùng làm nơi xuất phát cho việc tính ra chính tinh nào thủ mạng của số. Trong địa bàn có những 12 cung, sao lại chỉ dùng có 6 cung như trên đã nói? Hẳn là phải có một nguyên cớ quan hệ nào trong căn bản của sự diễn biến toán số hợp pháp.

Theo phương vị Hà Đồ ấn định: Bắc (Thủy) Nam (hỏa) Đông (mộc) Tây (kim) và Trung (Thổ), với ý nghĩa trời đất sinh ra Thủy trước nhất rồi vì có nước nên bao nhiêu nhiệt chất (hỏa) chứa đựng trong đất mới phát sanh ra. Đã có Thủy Hỏa lần hồi Mộc mới phát sanh. Sau đó những chất chứa ngưng đọng cứng rắn dồn hút tụ hợp lại nảy nở nên đất (thổ) được nêu là nơi tập trung.

Lấy thứ tự Thủy đứng đầu (1) hỏa (2) mộc (3) kim (4) thổ (5).

Luật âm dương phân định: lẻ (cơ) là dương, chẵn (ngâu) là âm cho thấy Thủy Mộc và Thổ thuộc Dương, còn Hỏa và Kim thuộc âm rất trúng với 3 cục diện: mộc tam cục, kim tứ cục và thổ ngũ cục. Còn Thủy và Hỏa thấy thay đổi hẳn ngôi vị, nhất là thủy đáng lý phải là nhất cục thuộc dương lại biến thành thủy nhị cục thuộc âm. Còn hỏa chỉ thay đổi nhị ra lục vẫn trong âm phái.

Nhận thấy địa bàn Tử Vi với 12 cung âm dương xen kẽ không bao giờ có hai dương và hai âm sát vách nhau. Nhưng phân điểm âm dương cho thấy từ Dần đến Thân thuộc Thái Dương, từ Thân đến Dần thuộc Thái Âm, 2 địa điểm Dần và Thân là nơi phân định. Bên Dương chỉ còn Thìn và Ngọ, bên âm thấy trội hơn 1 gồm có Dậu, Hợi và Sửu.

Xuất phát mộc tam cục ở Thìn và Thổ cục ở Ngọ (dương) cho đến Kim tứ cục và hỏa lục cục (hỏa dầu là nhị hay lục cục cũng vậy vẫn ở bên âm) rất trúng luật âm dương cơ ngẫu (lẻ và chẵn). Thủy đáng cảnh địa bàn Tử Vi (đứng đầu số) lại đổi thành âm (nhị cục) vì hoàn cảnh địa bàn vị trí. Thủy lột xác lôi kéo thêm Hỏa dương làm Trưởng nữ (số 2) hóa thành em út (số 6) mà vẫn phải giữ vị trí gánh vai trò trưởng bên âm phái.

Đã nói ngũ hành thì đương nhiên 1, 3, 5 thuộc dương còn 2, 4 là âm. Nhưng địa bàn phân định chỉ chia cho bên dương có 2 ngôi vị là Thìn và Ngọ, bên Âm những 3 là Dậu, Hợi và Sửu. Không thể nào bên Âm hay Thân bồi đắp cho Dương và cũng

không thể bớt 1 cung nào bên Âm vì 3 cung đứng cân đối trúng mức. Vậy phải để thủy đứng trưởng trong ngũ hành đối thứ cục thuộc âm tức là không mất vai trò đoàn trưởng trong ngũ hành, đổi từ bậc Hỏa số 2 xuống thành số 6 vẫn thuộc âm. Theo ngũ hành phân tách số 6 có sự thành lập do 2 số là 1 và 5 với ý nghĩa 1 (số sinh) hợp với số 5 và số 6 (số thành) bày tỏ rõ tuy là út (lục cục) mà gánh vác thực tế địa vị sau thủy vẫn trên mộc và kim.

Nhìn vào bản đồ bát quái thấy hai quái: Khảm (thủy) và Ly (Hỏa) đầy ý nghĩa trong cái âm vẫn có dương (khảm) trong dương vẫn có âm (ly). Địa vị của Ly (âm) vẫn phải nhường cho Khảm (dương) như 6 cung: Dậu, Ngọ, Hợi, Thìn, Sửu, Dần cho thấy bên trong Dương Ngọ (hỏa) khắc Dậu (kim), bên âm Thìn (thổ) khắc Hợi (thủy), Dần (mộc) khắc Sửu (thổ).

Sự việc thủy phải đặt ở vị trí thủy nhị cục cũng vẫn dẫn đầu trong ngũ hành và hỏa đặt tụt xuống tư thế lục cục cũng không phải kém thế. Tóm lại chỉ có 2 là mộc tam cục và thổ ngũ cục, bên âm đa số hơn gồm thủy nhị cục, kim tứ cục và hỏa lục cục, nhưng bên dương sức phấn đấu vẫn lấn khắc chế bên âm để cho hai thế âm dương được cân phân trên hai hình thức đa số và năng lực.

Sự thật trên bình diện chung dương vẫn mạnh hơn âm với tỷ số 3 và số 2 như sau 2 lần đã thí nghiệm chính xác trên phương diện khoa học tối tân năm 1957 với phần thưởng Nobel ban phát xác nhận.

NGƯỜI THUỘC THỔ NGŨ CỤC

TRÀNG SINH XUẤT PHÁT TỪ VỊ TRÍ NÀO

Số Tử Vi của mỗi cá nhân có thể nói căn bản do chính 3 vòng Lộc Tồn Thái Tuế và Tràng Sinh phác họa được mệnh danh là tam tài hoạch định. Thiên Can ban phát Lộc Tồn, Địa chi nung đúc tư thế (Không rõ) nạp âm vạch lối hành động.

Biết rằng vòng Tràng Sinh được ấn định vị trí xuất phát tùy cục diện của Mệnh như: Thủy nhị cục thì Trường Sinh bắt đầu hướng đi từ cung Thân, Mộc tam cục lấy cung Hợi, Kim tứ cục nhằm cung Tỵ, Hỏa lục cục chỉ cung Dần nghĩa là 4 hành chính, Kim Mộc Thủy Hỏa do 4 sinh xuất phát. Còn Thổ ngũ cục được cho đứng chung với Thủy mà Thổ cũng đứng đó thành ra đảo ngược

Thổ phải sinh xuất cho Thân. Không còn ý nghĩa tam hợp cục sinh đóng vai hậu cần bồi đắp cho chính để đấu tranh trường tồn.

Vậy trường hợp thổ ngũ cục nên quyết định Tràng Sinh xuất phát ở vị trí nào?

Theo luật ngũ hành sinh khắc cho biết Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ. Vậy Hỏa cung phải là nơi điều động sinh cho Thổ cục. Hỏa có hai cung Ngọ và Tỵ. Tỵ đã đóng góp phần cho Kim tứ cục. Phải chăng chỉ còn 1 Ngọ. Với sinh lực dồi dào, ngôi vị cửu ngũ cao đẹp nhất trong địa bàn thuộc Thái Dương quang minh, hai chữ Ngọ môn lộng lẫy, chiếu tỏ chánh danh góp cả hai mặt âm dương thuận hay nghịch lý, vừa trúng tư cách của Thổ ở vị trí trung ương theo Hà Đồ.

Đối với 4 hành Kim Mộc Thủy Hỏa, Trường hợp thuận lý (Dương nam, Âm nữ) đi xuôi, Trường Sinh ở Tứ sinh, Đế Vượng ở Tứ chính. Trái lại nghịch lý (âm Nam, dương Nữ) Trường Sinh đổi đến Tứ chính tức là mượn nhờ ý chính thì Sinh và Vượng không được hưởng đầy đủ đúng mức. Chỉ còn Mộ cung đầy đủ ý nghĩa chỉ khi nhắm mắt an nghỉ họa chăng được mãn nguyện nơi mộ địa.

```
+----------------------------+----------------------------+----------------------------+----------------------------+
|<Huynh De>                  |<Menh>                <Than>|<Phu Mau>                   |<Phuc Duc>                  |
|       (V)Thien Co          |         (M)Tu Vi           |                            |       (H)Pha Quan          |
|                            |                            |                            |                            |
| +Dia Giai      -Truc Phu   | +Trang Sinh    -Thai Tue   | +Thien Viet    -Hoa Tinh   | +Hoa Quyen     -Co Than    |
| +Luu Nien      -Dia Kiep   | +Thien Giai                | +Moc Duc       -Thien Hinh | +Phi Liem      -Tang Mon   |
| +Thien Tru     -Dia Khong  | +Tuong Quan                | +Thien Quan    -Thien Khong| +Phong Cao                 |
| +Duong         -Pha Toai   |                            | +Thieu Duong               | +Thien Ma                  |
|                -Tieu Hao   |                            | +Tau Thu                   | +Quan doi                  |
|                            |                            | +Duong Phu                 |                            |
| 115                        |   5                        | 15                         |  25                        |
+----------[Tuan]------------+----------------------------+----------------------------+---------[Triet]-------------+
|<Phu The>                   |Mui |                   Than|Dau                    |Tuat|<Dien Trach>                |
|       (H)That Sat          |----+-----------------------+-----------------------+----|                            |
|                            |    |                                               |    |                            |
| +Van Xuong     -Qua Tu     |    |           Ho ten: Luu Bang                    |    | +Hong Loan     -Linh Tinh  |
| +Giai Than     -Dieu Khach |    |           Sanh  : 13 Thang 11                 |    | +Hy Than       -Luu Ha     |
| +Thai          -Thien La   |    |           Nam   : Giap Ngo                    |    | +Lam Quan                  |
| +Phuong Cac                |    |           Gio   : Ngo                         |    | +Thien Phuc                |
| +Thanh Long                |    |                                               |    | +Thieu am                  |
|                            |    |           Tuoi  : Duong Nam                   |    |                            |
|                            |    |           Menh  : Sa Trung Kim                |    |                            |
|                            |    |           Cuc   : Tho Ngu Cuc                 |    |                            |
| 105                        |Ngo |                                               |Hoi |  35                        |
+----------------------------+----|                   am duong thuan ly           |----+----------------------------+
|<Tu Tuc>                    |Ty  |                   Cuc Sinh Menh               |Ti  |<Quan Loc>                  |
|       (V)Thai Duong        |    |      Sao chu menh  : Pha Quan                 |    |       (V)Thien Phu         |
|       (V)Thien Luong       |    |      Sao chu than  : -Hoa Tinh                |    |       (M)Liem Trinh        |
| +An Quang      -Kinh Duong |    |                                               |    | +Van Khuc      -Benh Phu   |
| +Dao Hoa       -Hoa Ky     |    |                                               |    | +Hoa Cai       -Quan Phu   |
| +Luc Si        -Tuyet      |    |                                               |    | +Hoa Loc       -Dia Vong   |
| +Phuc Duc                  |    |                                               |    | +Long Tri                  |
| +Thien Duc                 |    |                                               |    | +De Vuong                  |
| +Thien Hi                  |    |                                               |    | +Quoc an                   |
|                            |----+-----------------------+-----------------------+----|                            |
|  95                        |Thin|                    Mao|Dan                    |Suu |  45                        |
+----------------------------+----------------------------+----------------------------+----------------------------+
|<Tai Bach>                  |<Tat ach>                   |<Thien Di>                  |<No Boc>                    |
|       (M)Thien Tuong       |       (H)Thien Dong        |       (H)Tham Lang         |       (M)Thai am           |
|       (V)Vu Khuc           |       (H)Cu Mon            |                            |                            |
| +Ta Phu        -Bach Ho    | +Thien Khoi    -Da La      | +Huu Bat       -Phuc Binh  |                -Dai Hao    |
| +Loc Ton       -Benh       | +Long Duc      -Quan Phu   | +Bat Toa       -Thien Hu   | +Nguyet Duc    -Kiep Sat   |
| +Bac Si        -Dau Quan   |                -Thien Su   |                -Thien Khoc | +Thien Quy     -Thien Rieu |
| +Hoa Khoa      -Mo         |                -Tu         | +Thai Phu      -Tue Pha    | +Thien Y       -Tu Phu     |
| +Tam Thai                  |                            | +Thien Tho     -Benh       |                -ThienThuong|
|                            |                            | +Thien Tai                 |                -Suy        |
|  85                        |  75                        | 65                         |  55                        |
+----------------------------+----------------------------+----------------------------+----------------------------+
```

Nói chung Thổ cục rất hợp lý cho người tứ mộ, ảnh hưởng nhiều hay ít tùy theo thuận hay nghịch lý.

Hán Cao Tổ Lưu Bang tuổi Giáp Ngọ sanh ngày 13 tháng 11 giờ Ngọ.

Hàn Tín tuổi Giáp Tuất sinh ngày 5 tháng 11 giờ Ngọ.

Hai người Mệnh Thân đều nằm ở Ngọ, cùng tuổi Giáp nên đồng Thổ ngũ cục. Người tuổi Ngọ tứ chính, đắc Thái Tuế nhập mệnh. Người tuổi Tuất tứ mộ, chỉ là vị trí Bạch Hổ, hơn kém thấy ngay ở điểm đó (vòng Thái Tuế). Cùng hưởng Lộc Tồn tuổi Giáp nhưng Giáp Ngọ Can sinh Chi, lấn hơn Giáp Tuất Can khắc Chi quá xa (vòng Lộc Tồn). Điểm thứ ba Trường Sinh, nếu ghi theo Thủy Nhị cục cũng như Thổ Ngũ cục đồng ở thân phải đi thì 2 người cùng Thai nhập Mệnh. Phúc Đức được Trường Sinh nhưng Triệt và Đế Vượng lọt xuống Di. Trái lại lấy Trường Sinh để ở Ngọ tức nhập Mệnh. Tràng Sinh này bồi đắp hai người khác nhau.

```
+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+
|<Huynh De>                   |<Menh>                 <Than>|<Phu Mau>                    |<Phuc Duc>                   |
|       (H)Cu Mon             |       (V)Thien Tuong        |       (D)Thien Luong        |       (M)That Sat           |
|                             |       (V)Liem Trinh         |                             |                             |
| +Hong Loan     -Dia Kiep    | +Hoa Loc       -Bach Ho     | +Thien Viet                 | +Bat Toa       -Thien Khoc  |
| +Dia Giai      -Dia Khong   | +Tam Thai      -Dau Quan    | +An Quang      -Hoa Tinh    | +Phi Liem      -Dieu Khach  |
| +Long Duc      -Tieu Hao    | +Trang Sinh                 | +Moc Duc       -Qua Tu      | +Phong Cao                  |
| +Luu Nien      -Duong       | +Thien Giai                 | +Phuc Duc      -Thien Hinh  | +Thien Ma                   |
| +Thien Tru                  | +Tuong Quan                 | +Thien Duc                  | +Quan Doi                   |
|                             |                             | +Thien Quan                 |                             |
|                             |                             | +Thien Quy                  |                             |
|                             |                             | +Tau Thu                    |                             |
|                             |                             | +Duong Phu                  |                             |
| 115                         |   5                         | 15                          | 25                          |
+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+------[Tuan]-[Triet]---------+
|<Phu The>                    |Hoi |                    Ti  |Suu                     |Dan |<Dien Trach>                 |
|       (V)Tham Lang          |----+------------------------+------------------------+----|       (H)Thien Dong         |
|                             |    |                                                 |    |                             |
| +Van Xuong     -Thien Hu    |    |          Ho ten: Han Tin                        |    | +Hy Than       -Linh Tinh   |
| +Thai          -Tue Pha     |    |          Sanh  : 5 Thang 11                     |    | +Lam Quan      -Truc Phu    |
| +Thanh Long    -Thien La    |    |          Nam   : Giap Tuat                      |    | +Thien Phuc    -Luu Ha      |
| +Thien Tho                  |    |          Gio   : Ngo                            |    |                             |
| +Thien Tai                  |    |                                                 |    |                             |
|                             |    |          Tuoi  : Duong Nam                      |    |                             |
|                             |    |          Menh  : Son Dau Hoa                    |    |                             |
|                             |    |          Cuc   : Tho Ngu Cuc                    |    |                             |
|                             |    |                                                 |    |                             |
| 105                         |Tuat|                                                 |Mao | 35                          |
+-----------------------------+----|                 am duong thuan ly               |----+-----------------------------+
|<Tu Tuc>                     |Dau |                 Menh Sinh Cuc                   |Thin|<Quan Loc>                   |
|       (H)Thai am            |    |    Sao chu menh  : +Loc Ton                     |    |       (M)Vu Khuc            |
|                             |    |    Sao chu than  : +Van Xuong                   |    |                             |
| +Dao Hoa       -Kinh Duong  |    |                                                 |    | +Van Khuc      -Benh Phu    |
| +Luc Si        -Tuyet       |    |                                                 |    | +Hoa Cai       -Thai Tue    |
| +Nguyet Duc    -Tu Phu      |    |                                                 |    | +Hoa Khoa      -Dia Vong    |
|                             |    |                                                 |    | +De Vuong                   |
|                             |    |                                                 |    | +Quoc an                    |
|                             |----+------------------------+------------------------+----|                             |
|  95                         |Than|                   Mui  |Ngo                     |Ty  | 45                          |
+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+
|<Tai Bach>                   |<Tat ach>                    |<Thien Di>                   |<No Boc>                     |
|       (M)Tu Vi              |       (D)Thien Co           |       (M)Pha Quan           |       (H)Thai Duong         |
|       (M)Thien Phu          |                             |                             |                             |
| +Ta Phu        -Mo          | +Thien Khoi    -Da La       | +Huu Bat       -Phuc Binh   | +Suy           -Co Than     |
| +Loc Ton       -Quan Phu    | +Thieu am      -Pha Toai    | +Benh          -Tang Mon    | +Thien Hi      -Dai Hao     |
| +Bac Si                     |                -Quan Phu    | +Giai Than                  | +Thien Y       -Hoa Ky      |
| +Long Tri                   |                -Thien Su    | +Hoa Quyen                  | +Thieu Duong   -Kiep Sat    |
|                             |                -Tu          | +Phuong Cac                 |                -Thien Rieu  |
|                             |                             | +Thai Phu                   |                -Thien Khong |
|                             |                             |                             |                -ThienThuong |
|  85                         |  75                         | 65                          | 55                          |
+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+
```

Với tuổi Ngọ tứ chính, Tràng Sinh tô điểm cho Đế Vượng ở cung Quan (Tuất) khác với tuổi Tuất tứ mộ, Tràng Sinh nhập với Hoa Cái cũng ở cung Quan (Tuất). Một đằng tuổi tứ chính Kim Mệnh đắc Đế Vượng, Tràng Sinh tạo ngôi vị quý báu lâu dài. Một đằng tuổi tứ mộ được Hoa Cái, Tràng Sinh chỉ tô điểm cho được danh vang nức tiếng, nhưng vì Hỏa Mệnh khắc Hoa Cái nên không lâu dài.

Theo sự trình bày 2 lá số cho thấy cách điểm Tràng Sinh của Thổ cục nơi vị trí ở cung Thân cùng với Thủy cục đem lại kết quả Thai nhập Mệnh cho 2 người không hợp lý trái nghịch hẳn bản thể cá nhân. Đem Thai giáp vào Tử vi cư Ngọ Thái Tuế khác gì đem mực đen bôi lem tờ giấy trắng, vẽ lên một hôn quân ngọa triều.

Liêm Tướng vướng Thai còn gì tư cách ngôi vị nguyên nhung chinh đông dẹp bắc, kỷ luật nghiêm minh.

Vậy Tràng sinh của người Thổ cục nên an ở đâu cho trúng vị trí ?

CỤC VÌ ĐÂU TRỞ THÀNH PHẦN QUAN TRỌNG CỦA SỐ

Ngoài công việc ấn định để hướng dẫn chính tinh cốt cách, cục là bộ diện dàn bày chương trình diễn biến toán số cho một mệnh viên đứng ở một vị trí nào trong địa bàn.

Thường thường cứ nghe nói cục và mệnh tương sinh là số tốt, không thấy minh chứng đâu là nguyên lý. Nói đến tương sinh phải phân tách rõ ràng hợp lẽ đâu là tốt và vì sao mà xấu. Đã có sinh đương nhiên phải có khắc theo luật âm dương lưỡng nghi. Trong cái sinh có hai đường lối, sinh nhập và sinh xuất, mà khắc cũng vậy có khắc nhập và khắc xuất như:

Người tuổi Giáp Tý, năm lên 3 tuổi là năm Bính Dần, đây là năm sinh xuất vì Giáp (mộc) sinh xuất cho Bính (hỏa) phải gọi là xấu vì năm Tật Ách. Năm lên 5 là Mậu Thìn được khắc xuất tương đối đẹp là năm Phúc Đức. Năm lên 7 Canh Ngọ gặp chữ Canh (kim) khắc nhập chữ Giáp (mộc) là năm Thiên Thương thường trực ở cung Nô Bộc. Năm lên 9 Nhâm Thân được Nhâm (thủy) sinh nhập cho Giáp (mộc) là năm Tử Tức nuôi hy vọng lâu dài, cứ thế diễn chuyển của 10 chữ Can báo hiệu với 4 chữ 3, 5, 7, 9 đâu là tốt xấu đến ngày cuối cùng tuổi thọ.

Vậy nói Mệnh và Cục tương sinh cho là tốt nhất mà không thấy giảng giải đâu là nguyên lý. Ví như tuổi Giáp Ngọ Kim Mệnh đóng ở Dần là Hỏa cục. Trường hợp này có xấu không ? (Hỏa cục khắc nhập Mệnh Kim). Thiết tưởng đây là cả một bài toán đáp số hoàn toàn sai trật. Tuổi Giáp Ngọ (Can sinh Chi) là một tuổi có một năng lực hơn người, đóng ở Dần được hưởng trọn vẹn Lộc Tồn tuổi Giáp. Vị trí Bạch Hổ (kim) trong tam hợp Thái Tuế khác gì ngôi nhà lầu đúc cốt sắt xi măng đúng mức. Hỏa Cục thì Sinh Vượng Mộ ở ngay tam hợp Dần Ngọ Tuất là Mệnh. Vậy xấu ở chỗ nào? Trái lại là một Mệnh viên trúng ngôi vị tuyệt đích. Biết rằng vòng Tràng Sinh tùy theo cục bộ ấn định thời gian thay đổi (thủy nhị cục, mộc tam cục kim tứ cục…) để cho thế nhân biết sự chuyển vận tốt sang xấu hay xấu chuyển đến tốt luân lưu để mà

xử thế với một đạo lý sao cho xứng đáng danh hiệu "nhân" trong một tư thế tam tài.

Vòng Tràng Sinh có 2 mặt âm dương:

a- Sinh Vượng Mộ Đới Bệnh Thai (đường hoàng xử thế đáng quý lẽ thịnh suy chỉ là luân chuyển).

b- Dục Suy Tuyệt Quan Tử Dưỡng (ham mê rồi cũng không còn gì nên tu tâm dưỡng tánh).

Bên phía dương đại diện là Sinh Vượng Mộ treo cao vẻ đẹp phân phối tùy theo chia phần. Tam hợp này đem lại sự thịnh đạt không khác gì tam hợp Thái Tuế Quan Phù Bạch Hổ, tới mức độ nào còn tùy nhiều pháp qui hợp lệ.

Cũng như lộc Tồn, sự đẹp mỹ mãn của Sinh Vượng Mộ cũng chia đều cho từng tam hợp tuổi:

- Người Dương Nam tuổi Thân Tý Thìn được hưởng Sinh Vượng Mộ của Thủy Nhị Cục. Người dương Nam Dần Ngọ Tuất thì Hỏa và Thổ Cục.

- Người âm nữ tuổi Tỵ Dậu Sửu hưởng Kim Tứ Cục, người âm nữ Hợi Mão Mùi hưởng Mộc Tam Cục.

- Trái lại các hạng tuổi Âm Nam hay Dương Nữ chỉ hưởng có một Mộ đầy một ý nghĩa "không toại chí" cho đến ngày xuống mộ họa chăng an ủi.

Mỗi khi đại vận ở trong có Sinh Vượng Mộ cuộc sống thường gặp thang mây thuận bước, nhưng một khi nghịch lý âm dương chỉ còn là phấn son tô điểm, trên thực tế không đáng kể.

Hai tuổi sau đây cho thấy đâu là nguyên lý pháp quy:

1- Giáp Tý 15 – 11 giờ Tý.

2- Canh Tuất 18 – 3 giờ Tý.

a- Tuổi Giáp Tý Kim Mệnh Thủy Cục, trường hợp Mệnh sinh xuất cho Cục mà cuộc đời lại vượt mức, vì Mệnh Thân đồng cung Thái Tuế phụ lực có Sinh Vượng Mộ hợp tác thành thực (vì cùng Kim) tăng cường.

b- Tuổi Canh Tuất Kim Mệnh cũng Thân Mệnh đồng cung, được tam hóa liên châu tô màu ở chỗ thanh thiên bạch nhật (cung thìn) đắc Vũ Khúc Thiên Mã cũng Kim, so với Mệnh Giáp Tý thì nặng cân hơn quá nhiều, lại được Kim Cục, ấy thế mà thua xa Giáp Tý đến muôn vạn dặm.

Mệnh tuy đẹp nhưng không được Sinh Vượng Mộ giúp đỡ vì Kim Cục chỉ dành cho người Âm nữ Tỵ Dậu Sửu. Tuy vậy đến đại vận gặp Sinh Vượng Mộ tuổi Canh Tuất cũng được tô son dồi phấn, nhưng thực chất chỉ là hư không chánh.

Còn một khía cạnh khác cũng thường lập ngôn khi toán số phải chia làm hai giai đoạn: từ lúc sơ sinh cho đến 13 tuổi không đáng kể, đã có bảng hạn đồng niên (1 Mệnh 2 Tài 3 Ách 4 Thê 5 Phúc 6 Quan 7 Nô 8 Di 9 Tử 10 Bào 11 Phụ 12 Điền). Từ tuổi

Quan Đới (20) cho đến gần 40 lấy Mệnh làm đích. Từ 40 đến ngày về già lấy Cục mà nhận xét. Thiển nghĩ cũng không thấy gì làm chính xác với luận lý. Vậy tại sao vẫn lấy Mệnh bắt đầu mà đi về để điểm số cho đến ngày cùng.

```
+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+
|<No Boc>                     |<Thien Di>                   |<Tat ach>                    |<Tai Bach>                   |
|       (M)Thai Duong         |       (M)Pha Quan           |       (D)Thien Co           |       (M)Tu Vi              |
|                             |                             |                             |       (M)Thien Phu          |
| +Dia Giai      -Hoa Ky      | +Hoa Quyen     -Thien Hu    | +Thien Viet    -Thien Hinh  | +Phi Liem      -Bach Ho     |
| +Luu Nien      -Kiep Sat    | +Thai          -Thien Khoc  | +Duong         -Thien Su    | +Trang Sinh                 |
| +Nguyet Duc    -Pha Toai    | +Thai Phu      -Tue Pha     | +Long Duc                   |                             |
| +Thien Tru     -Tieu Hao    | +Thien Giai                 | +Thien Quan                 |                             |
|                -Tu Phu      | +Tuong Quan                 | +Tau Thu                    |                             |
|                -Tuyet       |                             | +Duong Phu                  |                             |
|                -ThienThuong |                             |                             |                             |
|  52                         |  62                         |  72                         |  82                         |
+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+---------[Triet]-------------+
|<Quan Loc>                   |Mui |                    Than|Dau                     |Tuat|<Tu Tuc>                     |
|       (M)Vu Khuc            |----+-----------------------+------------------------+----|       (M)Thai am            |
|                             |    |                                                |    |                             |
| +Van Khuc      -Quan Phu    |    |          Ho ten: Giap ty                       |    | +Dao Hoa       -Luu Ha      |
| +Hoa Cai       -Thien La    |    |          Sanh  : 15 Thang 11                   |    | +Hy Than                    |
| +Hoa Khoa                   |    |          Nam   : Giap Ti                       |    | +Moc Duc                    |
| +Long Tri                   |    |          Gio   : Ti                            |    | +Phuc Duc                   |
| +Mo                         |    |                                                |    | +Thien Duc                  |
| +Tam Thai                   |    |          Tuoi  : Duong Nam                     |    | +Thien Hi                   |
| +Thanh Long                 |    |          Menh  : Hai Trung Kim                 |    | +Thien Phuc                 |
|                             |    |          Cuc   : Thuy Nhi Cuc                  |    |                             |
|  42                         |Ngo |                                                |Hoi |  92                         |
+-----------------------------+----|                  am duong thuan ly             |----+-----------------------------+
|<Dien Trach>                 |Ty  |                  Menh Sinh Cuc                 |Ti  |<Phu The>                    |
|       (D)Thien Dong         |    |     Sao chu menh  : Tham Lang                  |    |       (V)Tham Lang          |
|                             |    |     Sao chu than  : -Linh Tinh                 |    |                             |
| +Hong Loan     -Kinh Duong  |    |                                                |    | +Van Xuong     -Linh Tinh   |
| +Luc Si        -Tu          |    |                                                |    | +Bat Toa       -Benh Phu    |
| +Thien Quy                  |    |                                                |    | +Giai Than     -Qua Tu      |
| +Thieu am                   |    |                                                |    | +Phuong Cac    -Dieu Khach  |
|                             |    |                                                |    | +Quan Doi      -Dia Vong    |
|                             |    |                                                |    | +Quoc an                    |
|                             |----+-----------------------+------------------------+----|                             |
|  32                         |Thin|                    Mao |Dan                     |Suu |  102                        |
+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+---------[Tuan]--------------+
|<Phuc Duc>                   |<Phu Mau>                    |<Menh>                 <Than>|<Huynh De>                   |
|       (M)That Sat           |       (D)Thien Luong        |       (V)Thien Tuong        |       (D)Cu Mon             |
|                             |                             |       (V)Liem Trinh         |                             |
| +Ta Phu        -Hoa Tinh    | +Thien Khoi    -Da La       | +Huu Bat       -Phuc Binh   | +An Quang      -Truc Phu    |
| +Loc Ton       -Benh        | +Thieu Duong   -Quan Phu    | +De Vuong      -Thai Tue    | +Lam Quan      -Dai Hao     |
| +Bac Si        -Co Than     |                -Thien Khong| +Hoa Loc                    | +Thien Y       -Dia Kiep    |
| +Phong Cao     -Dau Quan    |                -Suy         | +Thien Tho                  |                -Dia Khong   |
| +Thien Ma      -Tang Mon    |                             | +Thien Tai                  |                -Thien Rieu  |
|  22                         |  12                         |   2                         |  112                        |
+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+
```

```
+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+
|<Phu Mau>                    |<Phuc Duc>                   |<Dien Trach>                 |<Quan Loc>                   |
|       (M)Thai Duong         |       (M)Pha Quan           |       (D)Thien Co           |       (M)Tu Vi              |
|                             |                             |                             |       (M)Thien Phu          |
| +Hong Loan     -Dai Hao     | +Thien Khoi    -Bach Ho     | +Phuc Duc      -Da La       | +Huu Bat       -Dau Quan    |
| +Hoa Loc                    | +Ta Phu        -Phuc Binh   | +Quan Doi      -Qua Tu      | +Loc Ton       -Thien Khoc  |
| +Long Duc                   | +Moc Duc                    | +Thien Duc     -Quan Phu    | +Bac Si        -Dieu Khach  |
| +Trang Sinh                 | +Thai Phu                   |                             | +Lam Quan                   |
|                             | +Thien Phuc                 |                             | +Thien Ma                   |
|  14                         |  24                         |  34                         |  44                         |
+-----------------------------+------------------------[Triet]--------------------------+-----------------------------+
|<Menh>                 <Than>|Hoi |                     Ti |Suu                     |Dan |<No Boc>                     |
|       (M)Vu Khuc            |----+-----------------------+------------------------+----|       (M)Thai am            |
|                             |    |                                                |    |                             |
| +Van Khuc      -Benh Phu    |    |          Ho ten: canh tuat                     |    | +De Vuong      -Kinh Duong  |
| +Duong         -Thien Hu    |    |          Sanh  : 18 Thang 3                    |    | +Dia Giai      -Truc Phu    |
| +Hoa Quyen     -Tue Pha     |    |          Nam   : Canh Tuat                     |    | +Hoa Khoa      -ThienThuong |
| +Quoc an       -Thien La    |    |          Gio   : Ti                            |    | +Luc Si                     |
|                             |    |                                                |    |                             |
|                             |    |          Tuoi  : Duong Nam                     |    |                             |
|                             |    |          Menh  : Thoa Xuyen Kim                |    |                             |
|                             |    |          Cuc   : Kim Tu Cuc                    |    |                             |
|   4                         |Tuat|                                                |Mao |  54                         |
+-----------------------------+----|                  am duong thuan ly             |----+-----------------------------+
|<Huynh De>                   |Dau |                  Menh Cuc Binh Hoa             |Thin|<Thien Di>                   |
|       (D)Thien Dong         |    |     Sao chu menh  : +Loc Ton                   |    |       (V)Tham Lang          |
|                             |    |     Sao chu than  : +Van Xuong                 |    |                             |
| +Bat Toa       -Hoa Ky      |    |                                                |    | +Van Xuong     -Linh Tinh   |
| +Dao Hoa       -Thien Rieu  |    |                                                |    | +Hoa Cai       -Thai Tue    |
| +Hy Than       -Luu Ha      |    |                                                |    | +Thanh Long    -Suy         |
| +Nguyet Duc    -Tu Phu      |    |                                                |    | +Thien Giai    -Dia Vong    |
| +Thai                       |    |                                                |    |                             |
| +Thien Y                    |    |                                                |    |                             |
|                             |----+-----------------------+------------------------+----|                             |
| 114                         |Than|                    Mui |Ngo                     |Ty  |  64                         |
+---------[Tuan]--------------+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+
|<Phu The>                    |<Tu Tuc>                     |<Tai Bach>                   |<Tat ach>                    |
|       (M)That Sat           |       (D)Thien Luong        |       (V)Thien Tuong        |       (D)Cu Mon             |
|                             |                             |       (V)Liem Trinh         |                             |
| +Thien Viet    -Quan Phu    | +Mo            -Hoa Tinh    | +Giai Than     -Tang Mon    | +Luu Nien      -Benh        |
| +An Quang      -Tuyet       | +Thieu am      -Pha Toai    | +Phuong Cac    -Tu          | +Tam Thai      -Co Than     |
| +Long Tri                   | +Tau Thu                    | +Thien Quy                  | +Thien Hi      -Dia Kiep    |
| +Phi Liem                   | +Duong Phu                  | +Tuong Quan                 | +Thien Quan    -Dia Khong   |
| +Phong Cao                  |                             |                             | +Thieu Duong   -Kiep Sat    |
| +Thien Tho                  |                             |                             |                -Thien Hinh  |
| +Thien Tai                  |                             |                             |                -Thien Khong |
| +Thien Tru                  |                             |                             |                -Tieu Hao    |
|                             |                             |                             |                -Thien Su    |
| 104                         |  94                         |  84                         |  74                         |
+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+
```

Vòng Tràng Sinh đã có 2 mặt âm dương Sinh Vượng Mộ và Dục Suy Tuyệt còn tùy Mệnh có thuận âm dương, vòng Thái Tuế,

vòng Lộc Tồn xếp đặt có ăn ý, hay phải bù trừ cho trúng mức độ chung toàn thể.

DƯ ÂM BÌNH PHÊ TƯ THẾ NHÂN SINH ĐƯỢC TRIẾT LÝ MINH SÁT TRÊN ĐỊA BÀN TOÁN SỐ

Thế đứng chuyển dịch của 14 chính tinh cho thấy đủ mọi sắc thái cục diện nhân sinh. Căn bản chính ở hai thế âm dương từ hành tinh đến địa bàn trình diễn lớp lang thịnh bĩ. Cho biết 12 cung đủ mặt hành âm dương xen kẽ, còn xác định địa giới đâu là thuộc dương (từ Dần đến Thân) và đâu thuộc âm (từ Thân đến Dần); 14 chính tinh cũng vậy, bên dương có Tử Phủ Vũ Tướng và Phá Tham Liêm Sát, bên âm gồm Cơ Nguyệt Đồng Lương và Cự Nhật.

Tại sao 14 chính tinh lại chia cho bên dương những 8 mà bên âm chỉ có 6?

Trên hình thức lưỡng nghi âm dương hình tượng bằng nhau, nhưng thực lực bên dương luôn luôn mạnh hơn âm bằng tỷ số tương đối 3/2, bằng số 8 để chia cho 2 bộ Tử Phủ và Phá Tham có lực lượng bằng nhau.

Vậy tư thế của dương tinh và âm tinh hành động ra sao, và có sự liên hệ mật thiết gì với nhau?

Bộ Tử Phủ và Phá Tham là hai thế của Tứ Tượng thuộc dương, có tính cách linh động cương quyết, thường xuyên đấu tranh với nhau để thỏa mãn ý muốn, như khi hai thế đạt trường hợp tuyệt đích là Tử Vi xưng Đế ở Ngọ Môn hay Phá Quân lên ngôi bá chủ ở Bắc phương (Tí). Bên dương hiếu động bao nhiêu, nhìn cuộc diện mà phát huy triết lý bình nghị mưu cầu hạnh phúc chung. Với 6 hành tinh, cặp Thái Dương và Thái Âm là hai ngọn đuốc soi tỏ, đâu là trúng cách hợp tình thuận lý, đâu là sai lầm vị kỷ, dẫn đường cho Thiên lương nêu cao triết lý để Cự Môn lên tiếng phán quyết.

Thiên Lương và Cự Môn trường hợp nào cũng nắm chắc trong tay. Thiên cơ là tất cả những gì cấu tạo tổ chức quản lý hành động và Thiên Đồng là kế hoạch cải cách kiến tạo. Tóm lại, nhờ hai ngọn đèn thần Thái Dương Thái Âm soi tỏ bước đường cho

Thiên Lương và Cự Môn thấu đáo Thiên Đồng và Thiên Cơ, tùy theo cuộc xử thế (vòng tràng sinh) mà Tử Vi hay Phá Quân lãnh đạo đắc thất.

Bộ Tử Phủ cũng như Phá Tham không phải bên nào khẳng định vĩnh viễn quân tử, bên nào nhất quyết tiểu nhân, cũng gồm đủ quân thần tá sứ người lương thiện trung thành, kẻ tham ô phản trắc làm cái mầm gây nên cuộc hưng vong. Nếu không có Thất Sát hướng dẫn Tử Vi làm sao mà có hồi trung hưng Tham Vũ. Cũng như không có Vũ Khúc ủng hộ Phá Quân, làm gì có cảnh Tham Tử đem lại thành quả Liêm Sát. Cũng vì Vũ Khúc cặp kè Thất Sát mới sanh biến Phá Tử để rồi hướng dẫn Liêm Tham. Nói chung, tất cả các hành tinh từ chính đến trung, Phúc và Hung đều sắp xếp tùy theo vòng tràng sinh là tư thế của dương nhân xử sự với cuộc diện như 4 trường hợp cùng tuổi Canh Tuất của Khổng Phu Tử, vị trí hành tinh đóng giống nhau cùng Tham Lang Tử Vi ở Dậu, chỉ khác chỗ đứng của mệnh tất nhiên sao thủ mạng phải khác diễn tả như sau:

a- Khổng Phu Tử tuổi Canh Tuất sanh ngày 1-11 giờ Tí, Mệnh Thân đồng cung ở Tí, Thiên Lương thủ cốt, một cây cổ thụ của triết học được Nhật ở Ngọ, Nguyệt ở Thân đồng chiếu. Vì Triệt và Hóa Kỵ làm che lấp lu mờ những lời đạo lý của ông lúc đầu chỉ đem lại kết quả vô vọng (mệnh ở vị trí Tang Môn). Sự thật Thiên Đồng tuy hãm được Khoa biến cải, mà Thiên Cơ cũng không phải là hãm địa, nên Cự Môn hãm địa ở Tuất với bằng chứng Thái Tuế hợp với Mộ Hoa Cái, đời ông chỉ được hài lòng với danh nghĩa Vạn Thế Sư bắt đầu từ vãn niên với dư âm sau khi nhắm mắt.

```
+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+
|<No Boc>                     |<Thien Di>                   |<Tat ach>                    |<Tai Bach>                   |
|      (H)Pha Quan            |       (M)Thai Duong         |       (D)Thien Phu          |       (V)Thien Co           |
|      (H)Vu Khuc             |                             |                             |       (V)Thai am            |
| +Hong Loan    -Dai Hao      | +Thien Khoi    -Bach Ho     | +Phuc Duc      -Da La       | +Loc Ton       -Benh        |
| +Dia Giai     -ThienThuong  | +De Vuong      -Phuc Binh   | +Thien Duc     -Qua Tu      | +Bac Si        -Thien Khoc  |
| +Hoa Quyen                  | +Hoa Loc                    |                -Quan Phu    | +Hoa Ky        -Dieu Khach  |
| +Lam Quan                   | +Thai Phu                   |                -Thien Hinh  | +Thien Ma                   |
| +Long Duc                   | +Thien Giai                 |                -Thien Su    |                             |
| +Thien Quy                  | +Thien Phuc                 |                -Suy         |                             |
|  56                         |  66                         |  76                         |  86                         |
+-----------------------------+---------------------[Triet]--------------------------------+-----------------------------+
|<Quan Loc>                   |Hoi |                      Ti |Suu                     |Dan |<Tu Tuc>                     |
|      (H)Thien Dong          |----+-------------------------+------------------------+----|       (B)Tu Vi              |
|                             |    |                                                  |    |       (H)Tham Lang          |
| +Van Khuc     -Benh Phu     |    |          Ho ten: Khong Tu                        |    | +An Quang      -Kinh Duong  |
| +Quan Doi     -Hoa Khoa     |    |          Sanh  : 1 Thang 11                      |    | +Luc Si        -Truc Phu    |
| +Quoc an      -Thien Hu     |    |          Nam   : Canh Tuat                       |    |                -Tu          |
|               -Tue Pha      |    |          Gio   : Ti                              |    |                             |
|               -Thien la     |    |          Tuoi  : Duong Nam                       |    |                             |
|                             |    |          Menh  : Thoa Xuyen Kim                  |    |                             |
|  46                         |Tuat|          Cuc   : Hoa Luc Cuc                     |Mao |  96                         |
+-----------------------------+----|                  am duong thuan ly               |----+-----------------------------+
|<Dien Trach>                 |Dau |                  Cuc Khac Menh                   |Thin|<Phu The>                    |
|                             |    |      Sao chu menh  : +Loc Ton                    |    |       (H)Cu Mon             |
| +Dao Hoa      -Luu Ha       |    |      Sao chu than  : +Van Xuong                  |    | +Van Xuong     -Linh Tinh   |
| +Hy Than      -Tu Phu       |    |                                                  |    | +Hoa Cai       -Thai Tue    |
| +Moc Duc                    |    |                                                  |    | +Mo            -Dia Vong    |
| +Nguyet Duc                 |    |                                                  |    | +Thanh Long                 |
|                             |    |                                                  |    | +Thien Tho                  |
|                             |----+-------------------------+------------------------+----| +Thien Tai                  |
|  36                         |Than|                     Mui |Ngo                     |Ty  |  106                        |
+----------[Tuan]-------------+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+
|<Phuc Duc>                   |<Phu Mau>                    |<Menh>                 <Than>|<Huynh De>                   |
|                             |       (D)That Sat           |       (V)Thien Luong        |       (D)Thien Tuong        |
|                             |       (D)Liem Trinh         |                             |                             |
| +Thien Viet   -Quan Phu     | +Duong         -Hoa Tinh    | +Huu Bat       -Dau Quan    | +Luu Nien      -Co Than     |
| +Ta Phu                     | +Thieu am      -Pha Toai    | +Bat Toa       -Tang Mon    | +Thien Hi      -Dia Kiep    |
| +Long Tri                   | +Tau Thu                    | +Giai Than                  | +Thien Quan    -Dia Khong   |
| +Phi Liem                   | +Duong Phu                  | +Phuong Cac                 | +Thien Y       -Kiep Sat    |
| +Phong Cao                  |                             | +Thai                       | +Thieu Duong   -Thien Rieu  |
| +Tam Thai                   |                             | +Tuong Quan                 |                -Thien Khong |
| +Trang Sinh                 |                             |                             |                -Tieu Hao    |
| +Thien Tru                  |                             |                             |                -Tuyet       |
|  26                         |  16                         |  6                          |  116                        |
+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+-----------------------------+
```

b- Trường hợp cùng tuổi Canh Tuất, hành tinh cũng cùng vị trí mà mệnh ở Tỵ có Vũ Phá. Đây là người Vũ Khúc vì Kim mệnh, bỏ hàng ngũ Tử Vi chạy theo ủng hộ Phá Quân (kim sinh thủy – Phá Quân) đẩy Tham Lang uy hiếp Tử Vi ở Dậu. Mệnh quá đẹp với tam hóa liên châu cùng tràng sinh thủ đắc. Sự thật người dương đóng âm cung vị trí Long Đức (Thiếu Âm) những gì tô điểm không thể được đầy đủ nên Khoa phải kém năng lực nên từ Đồng đến Cơ đều bị Hóa Kỵ bôi lem đi mất phần nào là vai trò của Vũ Khúc ở trường hợp này phải đóng trá hàng để Tử Vi có cơ hội thoát nạn (đời Lê Lai cứu Lê Lợi). Thiên Lương vẫn nêu cao triết lý cương quả cùng với Thái Dương ở Ngọ gặp Triệt cùng Cự Môn hãm ở Tuất, Thái Tuế gặp Suy (tràng sinh) làm gì không đề cao an ủi (Dục suy Tuyệt – sớm nở tối tàn).

c- Cũng tuổi Canh Tuất cùng vị trí sao Mệnh ở Mùi có Thiên Phủ. Gặp buổi suy loạn (Tham Lang Tử Vi ở Dậu) Thiên Phủ và Thiên Tướng đều là bầy tôi lương đống lại ở vị trí Thiên Không, Hồng loan đành khoanh tay ở vị trí nhu âm tạm thời hưởng mộ. Cự Môn ở ngôi Thái Tuế với Dưỡng của Mộc tam cục cũng nhắn nhủ ai đây giấy rách phải giữ lấy lề (Lâm Quan, Tử, Dưỡng).

d- Trường hợp mệnh lập tại Tuất có Cự Môn tức là Mệnh Thái Tuế Đế Vượng, một cây bình phê đặc hạng miệng xà (Cự Môn hãm) tâm phật (Thái Tuế Đế Vượng). Bởi vì ở thời rối bời (Tham Lang tử Vi ở Dậu) người dương đóng cung dương với Thái Tuế được Thái Dương đắc cách ở Ngọ, mặc dầu triệt chỉ là giai đoạn mà thôi, rồi cái danh nghĩa vẫn trường tồn mãi mãi, khác gì Khổng Phu Tử Thiên Lương cư Tí.

1. Tử Vi đi từ Ngọ sang Tỵ lần lượt xuống đến Sửu là thất thế suy vong, bắt đầu từ Tí sang Hợi, lần hồi đến Ngọ vãn hồi hưng thịnh.

2. Phá Quân đi từ Thân xuống Dậu đến Tí và Sửu là lần hồi xây dựng nghiệp bá, bắt đầu từ Dần lên đến Ngọ, Mùi là xuống dốc.

3. Bốn vị trí tứ sinh (Dần Thân Tỵ Hợi) là nơi đất quan trọng phát khởi mọi sự hưng phong của đế bá.

Thân nơi khởi bước cho Phá Quân thành lập căn bản và cũng là nơi Tử Vi lấy lại uy thế.

Dần nơi xuống bước của cả 2 Tử Vi và Phá Quân.

Tỵ nơi phát sanh nhiều mưu kế như Thất Sát trá hàng Tử Vi để Phá Quân khởi hấn (Liêm Phá ở Dậu). Vũ Khúc vờ phù Phá Quân để Tử Vi thoát vòng vây của Tham Lang ở Dậu.

Hợi nơi đất dữ diễn tả cảnh phản bội của Thất Sát dẫn đường Tử Vi tảo thanh Phá Quân và cũng là nơi Vũ Khúc đầu hàng Phá Quân để Tham Lang uy hiếp Tử Vi ở Mão.

Trường hợp Liêm Tham ở Hợi là nơi hình ngục nan đào, còn Liêm Tham ở Tỵ chỉ là dư âm thanh trừng hay tạm thời cầm giữ.

PHẨM CÁCH GIỮA TỬ VI VÀ PHÁ QUÂN

Theo tên ghi đặt phụ thêm nếp sống thấy đề cao hẳn Tử Vi vào giai cấp cao đẳng của xã hội. Còn hai tiếng Phá Quân như của miệng bình dân thường nói "quân phá hoại, hạng tàn nhẫn bất lương" đủ nghĩa phân biệt giữa giá trị tư cách hai cấp nhân sinh.

Có sự thực như thế không?

Ba chữ số tử vi chỉ là quen thói đề cao sao Tử Vi là phương pháp toán số mạng, một nhánh của dịch lý người khai sanh là Phục Hy. Với bộ óc thông minh tuyệt đỉnh ông sống thời Thái Cổ (khoảng 2850 trước dương lịch) sách vở chữ nghĩa chưa có sự sinh hoạt dễ dàng (đại cuộc Giáp Tí: Tí sinh Giáp) chỉ lấy khối óc suy tư theo dõi thời tiết vũ trụ mà phát huy ra lý âm dương nguồn gốc của ngũ hành cùng với thời gian dịch chuyển biến hóa cát hung. Ông biết tham vọng của người đời sẽ có ngày gây nên hỗn độn, mới nghĩ cách mở mang dân trí để tự kiềm chế lấy mình, hành động tùy thời gian cương nhu, kẻ vẽ ra bát quái bằng 3 nét tượng trưng cho tam tài, thiên địa nhân, ghép thành một quái tạo ra 64 quẻ truyền lại mà thôi.

Trải qua thượng cổ (đại cuộc Giáp Tuất: Giáp khắc Tuất) phong kiến độc tôn đế nghiệp, đến Trung cổ (đại cuộc Giáp Thân: Thân khắc Giáp) hết Xuân Thu đến Chiến quốc, những cuộc cách mạng nổi dậy liên hồi. Muốn nhắc nhở người đời nên cư xử với nhau bằng nhân nghĩa, xã hội nên sắp xếp trật tự thì người trên phải minh, người dưới phải thành, nếp sống tam cương (vua tôi, cha con, chồng vợ), ngũ thường (nhân nghĩa lễ trí tín) cho đúng mực. Văn Vương phụ thêm lời Soán, Chu Công làm hào từ. Khổng Tử đặt thập đức để cho 64 quẻ Phục Hy được bội phần sáng tỏa.

Toán số mạng (số tử vi) với trên 100 hành tinh phản ảnh cả một cục diện nhân sinh mà hai sao Tử Vi và Phá Quân là hai lãnh đối diện. Tử Vi là hình bóng của đức hạnh lập nghiệp đang lúc thịnh thời dưới ánh sáng thái dương sáng ngời nơi cửa ngọ môn ghi đế hiệu, còn Phá Quân trung chính thành thực mà định nghĩa có tính cách cương trực hành động phản kháng những gì bất công tức là hình tượng của cách mạng.

Toán số mạng trải qua mấy ngàn năm dưới phong cách độc tôn đế quyền, những gì chống đối lại là bất nhân lưu truyền theo đà đến tận nay. Một việc cuối đời Mạt Hán, sau khi chiếm lại ngai vàng vua Quang Võ hạ lệnh loại bỏ hết thảy mọi người có Phá Quân chủ mạng ra khỏi chính quyền, dầu là nội ngoại hoàng tộc. Ông cho công cuộc cách mạng của Vương Mãng trước đây chỉ là một hành động bất nhân cướp quyền của một Phá Quân thực chất (1).

Vị trí của Phá Quân đóng từ Thân đến Hợi là tất cả những gì tiến triển hợp nguyện vọng chung làm bậc thang đưa đến Tí, ngôi vị minh chủ được ánh sáng mát dịu của Thái Âm chiếu tỏ chỉ là ngôi vị bá chủ thuộc âm. Tóm tắt, Tử Vi là phe chánh quyền mà Phá Quân là phái đối lập. Tất nhiên trong cả hai phe phái đều có người thành thực đức hạnh, kẻ gian trá bất nhân, không thể cứ nhất quyết Phá Quân là tiểu nhân mà Tử Vi lúc nào cũng quân tử.

Vậy muốn biết chính xác phải căn cứ vào đâu?

Hành tinh chỉ là hình tượng, phần can hệ ở ba vòng Lộc Tồn, Thái Tuế và Trường Sinh (Thiên Địa Nhân). Thiên Can ấn định phần thụ hưởng. Địa Chi phân định giới hạn tư cách, còn Tràng Sinh là cục bộ đường dài dương nhân tiến bước, xử thế ra sao như hai trường hợp sau đây cho thấy đâu là phẩm cách nhân sinh khá rõ ràng.

Hai người cùng tuổi Giáp Tý, một người Mệnh ở Ngọ cư Tử Vi, một người ở Tý có Phá Quân.

a) Tử Vi, Tràng Sinh, Lộc Tồn, Tuế Phá: đủ nghĩa một nhân sinh thấy Lộc trước tay chủ vì tự kỷ tức khí (Tuế Phá) trước đối phương về một lý do (Thái Tuế) mà hành động đưa thân thế lên đầu bất cứ phương tiện nào miễn được thỏa dục nhất thời.

b) Phá Quân, Đế Vượng, Hóa Quyền, Thái Tuế: một lãnh tụ hiên ngang được đưa lên ngôi vị minh chủ để lo công việc chính nghĩa.

Cả hai người đều Kim Mệnh có thể nói đều vô chính diệu, phải xét trong thế tam hợp có được gì phù trợ thì người có Vũ Khúc, người được Thất Sát.

1. Tử Vi, Vũ Khúc chung đúc ảnh hưởng: Tử Vi ủng hộ cho Vũ Khúc hành động (Thổ sinh Kim, đủ nghĩa của a ở trên).

2. Thất Sát, Phá Quân bao gồm chân tướng: Thất Sát thuận ý Phá Quân nhúng tay (Kim sinh Thủy, ý nghĩa của b)

Cả hai trường hợp trên cho thấy sự quan trọng lực năng tam tài nếu thêm hung sát tinh chỉ thêm chi tiết trên bước đường dài phải băng qua. Thực chất bản ngã định mệnh đã như gói ghém trong thế tam tài, hành tinh được coi là hình tượng tốt xấu lâu nay một phần do thói quen người đời lầm tưởng. Muốn tránh những gì ngộ nhận, những bậc được liệt là minh đạt kế tiếp nhau biên soạn

lần hồi đoán số mạng, đã không quên nhắc nhở sơ sài nhân thế: thân mình có kiến tạo gì nên chữ Thọ thì định mệnh kia mới là dự thảo sẽ được chữ Tài cải cách theo luật bù trừ kết quả.

(1) Sau khi chiếm lại ngôi vị, việc làm trước nhất truyền lịnh cho thủ hạ lập thành một lá số có Mệnh Phá Quân Thìn Tuất để gắn tư cách bất nhân làm ô danh Vương Mãng bằng tuổi Giáp Dần sanh ngày 27 tháng 1 giờ Tuất. Trường hợp Phá Quân ở Thìn Tuất dám thẳng thắn đối diện tư tưởng công khai nghênh địch không còn úp mở là trường hợp nguy hiểm cho đế quyền nên phải đặt ngay câu phú (Trai bất nhân Phá Quân Thìn Tuất) để lấp dư âm bình phê tùy theo cục diện cho những ai nhẹ dạ cứ tin theo không cần suy tính trúng trật.

THẤT SÁT NGƯỠNG VÀ TRIỀU ĐẨU

(TỬ VI HAY PHÁ QUÂN)

Toán số học ra đời trải qua mấy ngàn năm dưới đế quyền độc tôn, mọi sự phát huy đều có ý dè dặt lửng lơ lầm tưởng như đề cao Tử Vi (hình bóng đế nghiệp). Sự thật phải ý thức vấn đề tìm hiểu đâu là nguyên lý công bằng.

Luật âm dương chia 14 chính tinh làm 2 phe. Bên âm 6 sao tượng trưng văn thái tìm kiếm căn quả ghi thành tích những gì bên dương hành động. Bên dương diễn tả những màn cảnh tranh đấu hưng vọng cuộc thế nhân sinh bằng hai phe Tử Phủ và Phá Tham sắp xếp ngụ ý trật tự trên dưới tùy theo địa vị:

a) Tử Vi, Thiên Phủ, Vũ Khúc, Thiên Tướng: Đế ở trên rồi đến quân sư, hàng dưới khanh tướng.

b) Thất Sát, Phá Quân, Liêm Trinh, Tham Lang: Sát đứng đầu ngầm ý như ghi công khi hộ giá Đế tuần du ở Tỵ Hợi. Phá Quân thứ nhì khẳng định không thể dìm sâu hơn nữa. Thứ ba Liêm Trinh có tính nhu thuận ít hợp ý đồng phe, khiến hiệu năng của Sát Phá Tham có nghĩa cương quyết mạnh bạo hơn là Sát Phá Liêm Tham. Tham Lang, người gây tai nạn hung hãn nhất cho Tử Vi đứng cuối bậc. Thấy sự sắp xếp đặt bên Phá Tham Liêm Sát toàn lựa người hàng hai đứng trên kẻ chống đối.

Những hành tinh chuyển dịch trên các vị trí với hành vi bản lãnh không phải không ý nghĩa.

Tại sao Thiên Phủ trường hợp nào cũng không chịu đứng chung hàng với Thất Sát (Thiên Phủ đối xung Thất Sát), cũng như Thiên Tướng thường trực ngăn chặn Phá Quân? Thiên Phủ một hình tượng nhân sinh điềm tĩnh có đủ tư cách phò trợ minh quân an bang tế thế, thấy những gì không trung tín là không chấp nhận. Thất Sát vốn người nóng tính, vụng suy, lại đứng trong hàng ngũ đối lập, vì một lý do gì nhảy qua hàng ngũ đối phương dẫn đường Tử Vi tuần tiễu ở Tỵ Hợi, trong lúc Phá Quân bước đầu hoạt động (cùng trong tam hợp Tử Sát Liêm Phá Tham Vũ) khác gì Ngụy Diên ở hàng ngũ quân Tào nhảy sang đầu hàng quân sư Gia Cát Lượng.

Vốn đầy đủ thông minh nhận xét hạnh kiểm nhân sinh, Khổng Minh sai lôi ra hành quyết để răn trừng. Ông không chấp nhận những kẻ *sớm đầu tối đánh (cụm từ này khó hiểu, để nguyên văn theo sách)*. Thiên Phủ chống Thất Sát là màn cảnh Khổng Minh không ưa Ngụy Diên ở cuối đời Tam Quốc, nên trường hợp nào cũng đứng đối xung, luôn luôn cùng Thiên Tướng sát cánh trong hàng ngũ (tam hợp) đồng tâm hiệp lực ngăn chống Phá Quân (Thiên Phủ sung Thất Sát, Thiên Tướng xung Phá Quân).

Thất Sát có hai vị trí đáng được đề cao nghiêm chỉnh là triều đẩu (Thất Sát Thân Dần) và ngưỡng đẩu (Thất Sát Tý Ngọ). Triều ý nghĩa mặt triều kiến, ngưỡng là ngẩng trông lên có vẻ tôn kính phục tùng. Còn Đẩu là hành tinh.

Quan sát trên địa bàn, một khi Thất Sát đứng ở Ngọ (Ngưỡng) thì Tử Tướng ở Thìn, Phá Quân ở Tuất, trường hợp 2 bên dàn bầy trận thế khuất phục nhau. Vậy Thất Sát ở Ngọ ngưỡng mộ ai? Tử Tướng hay Phá Quân? Chắc chắn Thất Sát không thể lùi lại ôm chân Tử Tướng ở Thìn mà cảm phục Phá Quân cùng đứng trong tam hợp với nhau. Vị trí triều ở Thân, lúc đó Phá Quân ở Tí hiên ngang một cõi sơn hà lên ngôi minh chủ Thất Sát ngẩng mặt triều kiến là trúng cách. Khi Thất Sát ở triều kiến Phá Quân ở Ngọ với tư cách một thủ lĩnh đơn thân độc mã dám hùng dũng đến thủ phủ của Tử Vi không phải là không xứng đáng. Nếu cho ngưỡng và triều Tử Vi tất phải danh chính ngôn thuận (ngưỡng triều Đế Vị), thấy không có mối liên hệ gì trong tam hợp (nội bộ) và vị trí Tử Vi cũng đứng không đẹp gì để hưởng ngưỡng triều.

Toán số mạng chỉ đề ra khép mở không nhất quyết minh định vì nhiều nỗi e dè không khỏi nhiều khi nhận lầm lạc hướng, ngày nay tưởng nên ý thức đâu là hợp lý để soi tỏ chính tâm của tác giả xa xưa không thể nói ra vì nhiều uẩn khúc.

NĂNG LỰC QUAN TRỌNG CỦA NHỊ HỢP

Toán số mạng tùy thuộc vào luật âm dương thì một tam hợp không đủ phương tiện nhận chân bản chuyển dịch trên địa bàn. Qui phạm đã ghi khuôn phép có tam hợp, nhị hợp và xung chiếu.

Tam hợp, một thế liên minh ba cung có thể đứng chân vạc (Sinh, Chính, Mộ) đồng lao cộng tác để tranh đấu với đối cục là thế xung, cùng lấn lướt Thiếu dương và Thiếu âm. Còn nhị hợp bổ khuyết những gì nêu rõ bản lãnh tiềm tàng trong nội tâm mà tam hợp không phơi bày phân tích nổi, chỉ là một lực lượng dương hay âm hoàn toàn, nhị hợp phối hợp âm dương trọn vẹn.

Điển hình 14 chính tinh cho thấy, trừ ra 4 sao có tư cách khẳng định, còn lại 10 sao trường hợp nào cũng nêu rõ âm dương liên lạc như hình với bóng.

4 Sao không có nhị hợp:

Tử Vi: đầy đủ đức hạnh.
Thất Sát: nông nổi quá mức.
Thiên Tướng: uy dũng đến cùng
Cự Môn: đàm luận đanh thép

10 Sao có nhị hợp:

Thiên Phủ cặp đôi với Thái Dương
Vũ Khúc cặp đôi với Thái Âm
Thiên Lương cặp đôi với Liêm Trinh
Phá Quân cặp đôi với Thiên Cơ
Tham Lang cặp đôi với Thiên Đồng

Thường tình, nhân sinh quan chia làm 2 phần: thực tính và tinh thần.

Trường hợp nào Thiên Phủ cũng có Thái Dương đầy đủ ý nghĩa Thiên Phủ sáng suốt cương nhu tùy lúc Thái Dương đóng ở dương hay âm cung. Vũ Khúc luôn luôn sống nhu thuận theo Thái Âm lập nghiệp. Thiên Lương không những đôn hậu mà còn liêm chính. Phá Quân bất khuất còn có tài tổ chức. Tham Lang vọng tưởng nhưng biết hối cải. Trái lại Thái Dương, Thái Âm, Liêm Trinh, Thiên Cơ và Thiên Đồng cũng vậy, trường hợp nào nhị hợp cũng cặp kè bộ đôi với ý trung nhân như có ý nhắc nhở người có số cuộc đường dài (tràng sinh) phải dẫn dắt lấy mình cho hợp lý âm dương, đành rằng tam hợp chiếm phần chính, nhưng nhị hợp không thể quên. Trường đời đã cho thấy thói hư tật xấu dễ bành trướng, đức hạnh liêm chính thì khó nhập tâm. Nhìn vào địa bàn tướng số, những Liêm Tham, Vũ, Sát, Tử Tham đều đóng ở âm cung, dễ sinh xuất sang dương cung tiêm nhiễm nọc độc mà Cự Dương, Đồng Lương, Liêm Phủ rất chặt chẽ chỉ treo cao ảnh hưởng cho âm cung nhìn nhận.

Thiên Cơ	Tử Vi		Phá Quân
Thất Sát			
Thái Dương Thiên Lương			Thiên Phủ Liêm Trinh
Thiên Tướng Vũ Khúc	Thiên Đồng Cự Môn	Tham Lang	Thái Âm

Người Canh Tuất sanh ngày 6 tháng 6 giờ Mão.

```
+-------------------------+-------------------------+-------------------------+-------------------------+
|<Phu Mau>                |<Phuc Duc>               |<Dien Trach>             |<Quan Loc>               |
|      (M)Tu Vi           |                         |                         |                         |
|      (V)That Sat        |                         |                         |                         |
| +Huu Bat      -Dai Hao  | +Thien Khoi    -Bach Ho | +Van Xuong    -Linh Tinh| +Loc Ton      -Dau Quan |
| +Hong Loan              | +Moc Duc    -Phuc Binh  | +Van Khuc     -Da La    | +Bac Si      -Dia Khong |
| +Long Duc               | +Thien Phuc -Thien Rieu | +Phuc Duc     -Qua Tu   | +Lam Quan    -Thien Khoc|
| +Phong Cao              | +Thien Y                | +Quan Doi     -Quan Phu | +Thien Ma   -Dieu Khach |
| +Trang Sinh             |                         | +Thien Duc              | +Thien Tho              |
|  14                     |  24                     |  34                     |  44                     |
+-------------------------+----------------------[Triet]------------------------+-------------------------+
|<Menh>                   |Hoi |                Ti |Suu                    |Dan |<No Boc>                 |
|      (M)Thien Co        |----+-------------------+-----------------------+----|       (H)Liem Trinh     |
|      (M)Thien Luong     |    |                                           |    |       (H)Pha Quan       |
| +Duong       -Hoa Tinh  |    |          Ho ten: Canh Tuat                |    | +Ta Phu    -Kinh Duong  |
| +Quoc an     -Benh Phu  |    |          Sanh  : 6 Thang 6                |    | +De Vuong     -Truc Phu |
|              -Thien Hu  |    |          Nam   : Canh Tuat                |    | +Luc Si   -ThienThuong  |
|              -Tue Pha   |    |          Gio   : Mao                      |    | +Thai Phu               |
|              -Thien La  |    |                                           |    |                         |
|                         |    |          Tuoi  : Duong Nam                |    |                         |
|                         |    |          Menh  : Thoa Xuyen Kim           |    |                         |
|                         |    |          Cuc   : Kim Tu Cuc               |    |                         |
|   4                     |Tuat|                                           |Mao |  54                     |
+-------------------------+----|                 am duong thuan ly         |----+-------------------------+
|<Huynh De>               |Dau |                 Menh Cuc Binh Hoa         |Thin|<Thien Di>         <Than>|
|      (H)Thien Tuong     |    |     Sao chu menh  : +Loc Ton              |    |                         |
|                         |    |     Sao chu than  : +Van Xuong            |    |                         |
| +Dao Hoa     -Luu Ha    |    |                                           |    | +Hoa Cai      -Thai Tue |
| +Hy Than     -Tu Phu    |    |                                           |    | +Thanh Long   -Suy      |
| +Nguyet Duc             |    |                                           |    |               -Dia Vong |
| +Thai                   |    |                                           |    |                         |
| +Thien Quy              |    |                                           |    |                         |
|                         |----+-------------------+-----------------------+----|                         |
| 114                     |Than|               Mui |Ngo                    |Ty  |  64                     |
+---------[Tuan]----------+-------------------------+-------------------------+-------------------------+
|<Phu The>                |<Tu Tuc>                 |<Tai Bach>               |<Tat ach>                |
|      (V)Thai Duong      |       (M)Tham Lang      |       (V)Thien Dong     |       (D)Thien Phu      |
|      (V)Cu Mon          |       (M)Vu Khuc        |       (V)Thai am        |                         |
| +Thien Viet  -Dia Kiep  | +Hoa Quyen    -Pha Toai | +Bat Toa      -Hoa Ky   | +An Quang     -Benh     |
| +Hoa Loc     -Quan Phu  | +Mo                     | +Dia Giai     -Tang Mon | +Luu Nien     -Co Than  |
| +Long Tri   -Thien Hinh | +Thien Giai             | +Giai Than    -Tu       | +Thien Hi     -Kiep Sat |
| +Phi Liem    -Tuyet     | +Thieu am               | +Hoa Khoa               | +Thien Quan -Thien Khong|
| +Tam Thai               | +Tau Thu                | +Phuong Cac             | +Thieu Duong  -Tieu Hao |
| +Thien Tai              | +Duong Phu              | +Tuong Quan             |               -Thien Su |
| +Thien Tru              |                         |                         |                         |
| 104                     |  94                     |  84                     |  74                     |
+-------------------------+-------------------------+-------------------------+-------------------------+
```

Mệnh Tuế Phá Cơ Lương, Thân Thái Tuế vô chính diệu. Kim mạng được Thiên Lương (Mộc đối Thổ) phò trợ hẳn là một triết nhân hiền hậu có khả năng tổ chức, nhưng không bỏ qua Liêm Trinh, nhị hợp của Lương và Phá Quân nhị hợp của Cơ ở Dậu sinh nhập bổ khuyết liêm chính và vững tâm khuôn xử Quan cung ở Thân vô chính diệu. Tử Sát ở Tỵ chỉ là bức tranh vẽ cho đẹp buổi ban sơ và những cái gì lôi kéo sanh nhị hợp (Quan) bởi Tử Vi, Thất Sát không có cặp đôi với sao nào, nhưng vì ở âm cung xuất phát cung Quan ở dương được thâu nhập ảnh hưởng phải chậm. Lộc Mã Khốc Khách tuy vang dội no đủ lại thiếu chỉ huy nên không quá mộng tưởng. Cung Tài Đồng Âm (Tí) chỉ từng giai đoạn thay đổi (Thái Âm ở dương cung) được Tham (nhị hợp của Đồng), Vũ (nhị

hợp của Âm), trợ lực đem lại kết quả hậu lai, nhưng Phá Toái ngăn chặn lối khiến khách bộ hành nhiều lúc bỡ ngỡ như lầm đường lạc lối.

Thân đứng Thái Tuế vô chính diệu được Hoa Cái đắc Thái Dương Cự Môn ở Dần hợp chiếu, tuy vướng Tuần mà thành đắc cách (Hỏa phùng Không), không khỏi khiến bản mạng kém sức khỏe (Hỏa khắc Kim). Thiên Tướng không có cầu để sang đắc lực cho Hoa Cái (Kim) thêm phẩm cách một danh sư chánh đạo, chỉ phần nào phụ họa lần lần ảnh hưởng (Mão sinh xuất cho Tuất). Thiết tưởng một Hoa Cái (Kim) cho người Tứ Mộ mạng Kim bao trùm hiệu lực cho người kim mệnh cũng rất đầy đủ thỏa mãn.

DI – MỘT LỰC LƯỢNG PHẢI ĐỂ Ý (1)

Trên địa bàn toán số Di đứng đối diện với Mệnh, thường thường cho là tình trạng đi ra ngoài, sự thật còn là ý nghĩa kẻ đối nghịch tranh đua với Mệnh, bởi vị trí đối kháng ở thế xung (giận hờn). Diện tích 12 cung, hành Thổ chiếm đến 4 (2 Dương Thìn Tuất, 2 Âm Sửu Mùi). Kim Mộc Thủy Hỏa mỗi hành chỉ có 2 (1 Dương 1 Âm) sắp xếp đối diện nhau.

Lý đương nhiên đối diện là phải có chuyện khắc chế. Hai hành Thủy và Kim luôn luôn tay trên kẻ địch (Hỏa và Mộc). Còn 4 hành Thổ tranh đua nghiêng ngửa. Tính đến sát nước cờ Thìn và Sửu vẫn ở trên Tuất và Mùi vì lẽ Thìn đứng trong hàng ngũ Thủy nhị cục và Sửu, một thành phần Kim tứ cục. Vậy toàn diện đã phân cao thấp, tư thế hành tinh cung một cách bảo đảm phần nào thắng bại.

Phân tách âm dương Mệnh và Di các sao luôn luôn đồng đều cùng trong một phái lưỡng nghi (Tử Phủ Vũ Tướng Phá Tham Liêm Sát hay Cơ Nguyệt Đồng Lương Cự Nhật). Phe văn tranh đua về lý tưởng, phái võ tranh đấu bằng sức mạnh. Hành của sao phân biệt lực lượng như Tham Lang (Mộc) đối diện Vũ Khúc (Kim). Vũ Khúc được thế thượng phong, Cung và Sao không khác gì địa thế và năng lực. Còn một cách mà thế nhân từ ngàn xưa cho đến nay đều trọng vọng viện nhiều lý lẽ đã có để tô điểm hành động, dầu thua hay thắng, vẫn được tiếng tốt để đời, đó là chánh danh. Phần này thuộc vòng Thái Tuế.

Tư cách Thái Tuế nâng phẩm cách nhân sinh viên mãn đời Hoa Cái Dương cho như 3 trường hợp sau đây nên thận trọng phân tách đâu rõ trắng đen:

a – Tuổi Canh Tuất Mệnh Thân ở Thìn có Khúc làm cốt cách thấy cả một ngôi dinh thự nguy nga vững chắc (Kim Mệnh đắc Vũ Khúc, Kim). Đối xung (Di) ở Tuất phải là Tham Lang (Mộc) cho thấy cả vị trí và sao đều thắng, khắc đối phương một cách dễ dàng (Tam hợp Thìn, Thủy khắc tam hợp Tuất Hỏa, Vũ khúc Kim khắc Tham Lang Mộc) Tuổi Canh Vũ Khúc hưởng thụ tất cả những gì tam hóa liên châu (Mệnh Quyền giáp Khoa và Lộc). Ở Thìn vị trí thuộc Thái Dương (Cẩm bào phô diễn ban ngày) chỉ kém đối phương có 1 Thái Tuế chứa đựng Hoa Cái Thanh Long (Long có rồng uốn khúc) đành thua cuộc vĩnh viễn ngàn năm.

b – Tuổi Giáp Ngọ, Mệnh Vũ Phủ ở Tý, Thân Thất Sát ở Ngọ. Cuộc diễn biến chuyển cho thấy người này sanh ra gặp nhiều bất như ý mà rất coi thường đối phương. Nhưng cuộc Tràng Sinh luôn luôn bị người nghịch gò ép.

c- Tuổi Nhâm Tuất có Phá Quân thủ mạnh ở Ngọ. Thân Liêm Tướng ở Tý là cả một cuộc đấu tranh lâu dài. Người này có công tạo sự nghiệp cho đời mình thụ hưởng vì đối phương quá nghiêm nghiệt. Nhưng khi bắt tay hành động lại coi thường đối phương, chỉ đem đến kết cuộc không mãn ý.

Tóm tắt trường hợp Di được khen tốt đẹp, chứa đựng nhiều trung tinh đắc cách thì mệnh phải khắc phục nắm chắc trong tay mới mong kẻ đón người rước phản ảnh màn cảnh nhân sinh thực trạng còn Thân ở Di Thái Tuế là cuộc sống trường sinh lý tưởng.

(1) Luật âm dương chi phối chỗ đứng 14 chính tinh để biểu lộ ảnh hưởng khác nhau. 12 cung địa bàn chia thành 4 sinh (Dần, Thân Dương, Tỵ Hợi âm) 4 chính (Tý Ngọ Dương, Mão Dậu âm) và 4 mộ (Thìn Tuất Dương, Sửu Mùi âm). Mỗi bộ sau khi đứng cặp đôi ở Dương, thì đứng ở Âm phải chia lìa đối diện hay tụ hợp ở âm, bước sang dương phải xé lẻ nhìn nhau như :

a- Tử Phủ Dần Thân, sang Tỵ Hợi Tử ở một đầu, Phủ ở đối diện.

b- Cơ Lương Thìn Tuất sang Sửu Mùi mỗi sao đứng 1 thế ngó nhau.

c- Liêm Tướng Tý Ngọ sang Mão Dậu đường ai nấy đi.

Hai thế đứng có 2 ý nghĩa:

1/ Đứng cặp đôi cùng 1 cung tức bổ khuyết cho nhau.

2/ Đứng đối diện là có sự bất đồng ý (trừ bộ Nhật Nguyệt chính không bằng chiếu).

A Tử hay Phủ			D Tử Phủ
	A Sinh		
D Tử Phủ			A Phủ hay Tử

		A Lương hay Cơ	
D Cơ Lương	Mộ		
			D Lương Cơ
	A Cơ hay Lương		

	D Liêm Tướng		
			A Tướng Hay Liêm
D Liêm hay Tướng			
		A Liêm Tướng	

LƯƠNG NGUYỆT ĐỒNG CƠ CỰ NHẬT
MỘT KHỐI ĐỒNG TÂM NHẤT TRÍ

Hai thế âm dương đã định thành phép tắc tạo tính cách hoàn toàn dị biệt như trắng với đen, sáng và tối. Vì vậy, 14 chính tinh, bên dương 8 sao Tử Phủ Vũ Tướng, Sát Phá Liêm Tham thường xuyên tranh đấu lẫn nhau từng bước, trái lại bên âm Lương Nguyệt Đồng Cơ Cự Nhật cả 6 sao đứng thành 1 khối liên kết hành động chung mật thiết.

Bộ Nhật Nguyệt 2 vầng sáng suốt như chỉ điểm đâu là đường đi thăng tiến, đâu là ngõ bí bế tắc để Thiên Lương trình bày luận lý theo dõi Thiên Đồng canh cải kiến tạo và Thiên Cơ tổ chức xếp đặt tức là nội Trạng Tử Phủ hay Phá Tham một khi đắc thế tạo nên sau đó Cự Môn lên tiếng khuyên răn nhắn nhủ :

Toán số mạng không phải chỉ là 1 phép toán tìm hiểu hồi hưng thịnh lúc suy vong, còn là một giáo lý trình bày nhân quả hướng dẫn nhân luân trên bước đường dài làm sao cho trọn vẹn, dư âm còn lưu truyền mãi mãi.

Tại sao lại cũng chia làm hai phái, xếp Cơ đứng đầu mà Lương đứng cuối, không để Lương Cự Đồng Cơ và Nhật Nguyệt ?

Theo phép âm dương, lưỡng nghi chia xuống là phái tứ tượng. Bên dương đã chia làm 2 thì bên âm cũng phải chia 2. Để Cự Nhật có ý nghĩa lời phê bình cương trực sáng láng như vầng Thái dương. Bên kia Thiên Lương đáng lẽ dẫn đầu đoàn lại để Cơ chiếm đoạt ra ngồi khiêm nhượng ở ghế chót. Đây thiết tưởng cũng là trường hợp như Phá Quân bất nhân Thìn Tuất, chê bai triết nhân một phường hán nho ngông cuồng chỉ ngồi suy tưởng nông cạn không đáng kể, Cơ & Đồng mới là 2 giềng mối, cần thiết phải được tôn trọng.

Sự thật, những vị tri trên địa bàn, Lương và Cự theo qui phạm áp dụng luân phiên chia nhau sát nách Cơ Đồng như Lương Cơ (Thìn Tuất) Lương Đồng (Dần Thân) Cự Cơ (Mão Dậu) Cự Nhật (Dần Thân).

Ba trường hợp dưới đây cũng như các trường hợp khác thấy khối thống nhất Nhật Nguyệt Lương Cự Đồng Cơ luôn luôn liên lạc mật thiết chu đáo.

a- Tử Vi ở Ngọ thấy cả một triều đường uy nghi quân thần tả sứ. Liêm Phủ văn ban ở Tuất, Vũ Tướng võ bá ở Dần, Thái Dương (Mão) dẫn đường Thiên Lương phối hợp Thái Âm ở Hợi, tuy rằng âm dương tịnh minh, sự thật Thái Âm đắc cách hơn thì mọi sự phải nhu thuận mới đắc sách. Tổ chức (T.Cơ) có phần khéo léo, nhưng không che lấp được cải cách kiến tạo không hợp tình trạng (T.Đồng hãm ở Sửu). Cự Môn (Sửu hãm) không thể làm ngơ không mỉa mai nghiêm nghị. Đây chỉ là tất cả sự dàn bầy của chính tinh, còn 1 phần nó tùy thuộc ở tuổi (Thái Tuế) cục diện (tràng sinh) phụ thêm 1 đoàn trung phúc và sát tinh thêm bớt.

b- Phá Quân ở Tý cùng Tham Lang ở Thìn Tuất Sát ở Thân, mọi hình ảnh cuộc liên minh hảo hán bất khuất. Thiên Lương ở Mùi được Thái Âm (Mão) Thái Dương (Hợi) đồng chiếu, cho biết mọi sự còn trong vòng chưa được tỏ rõ phải từ từ khuôn xử thì hơn (Thái Âm đắc cách hơn Thái Dương). Sự tổ chức (Cơ) tạm thời đúng lúc, nhưng cải cách còn bế tắc (Đồng hãm ở Dậu). Cự Môn ở Tỵ (hãm) không thể không mạnh tiếng bổ khuyết.

c- Tử Tướng ở Thìn, Phá Quân ở Tuất, một màn cảnh quyết liệt chống chọi. Thiên Lương ngao ngán thế cuộc tàn du sơn thủy. Cuộc xáo trộn chưa phân hắc bạch (âm dương tương tranh ở Sửu) Cự Môn nắm chắc Cơ và Đồng (cả 3 Cự Cơ Đồng đều đắc địa) lên tiếng dàn hòa sao cho mọi sự được êm đẹp. Kết quả phải trái cũng nhờ ở Thái Tuế mới qui định hẳn bên nào chịu trách nhiệm tình trạng xảy ra.

TỨ HÓA ĐEM LẠI SẮC THÁI GÌ TRONG 10 CAN

Mỗi lần lập một bản số mạng, lúc điền 4 Hóa, cứ lấy Can của số làm gốc, tùy theo qui phạm sắp xếp tinh đẩu nào được phân phối Hóa nào là điểm ghi. Phẩm chất 4 Hóa trình bày bằng tên hiệu như Lộc Quyền Khoa Kỵ cho phép thấy ngay đâu là tốt xấu tính cách.

Nhưng do đâu mỗi Can qui định bằng cách nào cho những tinh đẩu đó được có Tứ Hóa và nghĩa lý ra sao ?

Thưa rằng đây là cả một lộ trình muôn vạn dặm đạo lý vẽ nên bức tranh thủy mặc ghi lại bóng gió nhắn nhủ cuộc thế nhân sinh bằng 2 nét âm dương dị biệt sinh ra ngũ hành căn bản : thịnh phải có suy, quả phải có khinh, trọng phải có ghét. Dịch lý được khai thông làm sao cương nhu cho đúng lúc.

Tứ Hóa được áp đặt vào những tinh đẩu theo hàng Can của mỗi tuổi có ý nghĩa tiêu cực không nên quá mộng tưởng ngoài sự sống tự nhiên.

Trong số mạng trình bày ra 14 chính tinh có 4 sao khẳng định không chịu có bộ mặt 2 khía cạnh, nhất là Thiên Tướng và Thất Sát hành động theo như trực giác cương quyết chống náo loạn (Thiên Tướng) nông nổi không cần tính toán (Thất Sát) nên 2 sao này không chấp chức Tứ Hóa theo chân đứng sau Thiên Phủ là tinh đẩu có đủ tính cách bao gồm Khoa Quyền Lộc và không trở ngại đứng trước Hóa Kỵ. Muốn bổ khuyết cho thật đầy đủ, Xương Khúc (chi tiết của giờ) ngoài chi tiết ngày (chính tinh) và chi tiết năm (Long Phượng đặt nằm theo Thái Tuế)

Vai trò của Tứ Hóa khi Khoa được công nhận là đặc biệt đứng giữa dung hòa sao cho 2 phái Lộc Quyền không lệch đòn cân với Hóa Kỵ. Nếu Quyền Lộc nặng tay tất ghen ghét đố kỵ phải căng thẳng đem lại kết quả nguy hiểm gấp bội (trèo cao ngã đau). Vậy Khoa đương nhiên phải được những sao có đủ tư cách thông minh, nhân hậu và từ thiện mới mong đủ uy tín dàn xếp. Thiết tưởng không ngoài Tử Vi, Thiên Lương, Tử Phủ, Văn Xương (Đế quân) và Thái Âm, còn các sao kia có thể quá thiên về 1 bên nên khó đóng được vai trò trọng tài cho cuộc trường sinh đầy bối cảnh. Nhìn vào 10 hàng Can thấy sắp xếp :

Tuổi	Lộc	Quyền	Khoa	Kỵ
Giáp	Liêm	Phá	Vũ	Dương
Ất	Cơ	Lương	Tử	Nguyệt
Bính	Đồng	Cơ	Xương	Liêm

Đinh	Âm	Đồng	Cơ	Cự
Mậu	Tham	Âm	Bật	Cơ
Kỷ	Vũ	Tham	Lương	Khúc
Canh	Nhật	Vũ	Đồng	Âm
Tân	Cự	Dương	Khúc	Xương
Nhâm	Lương	Vi	Phụ	Vũ
Quý	Phá	Cự	Âm	Tham

Bằng cách sắp xếp như trên cho thấy 5 tuổi Ất Bính Kỷ Nhâm Quý được những tinh đẩu đóng vai trò dàn cảnh đầy đủ tư cách hiền lương nhân hậu, hẳn con thuyền ra khơi ít gặp phong ba bão lớn. Thuận buồm xuôi gió còn tùy thuộc ở hàng Chi (Thái Tuế) và dòng nước theo chiều cuộc diện (Tràng Sinh) hay không. Lấy 2 tuổi Giáp Ất đem ra phân tách :

a- Giáp là dương mộc Liêm hưởng Lộc, Phá cầm Quyền kể là xứng đáng quí cách (1) nhưng Vũ nắm Khoa nếu biết thuận theo Thái Âm (nhị hợp phải nhu thuận) thì mặt trái đối Thái Dương (Hỏa) mới bớt bị Hóa Kỵ (Thủy) diệt hại. Tuổi Giáp là Dương, lý dương luôn luôn phải Mệnh đóng Dương cung mới trúng cách, mà Thái Dương bị đặt ngồi ở âm cung lại bị thêm Hóa Kỵ tưởng khi tự do thật rất khó ngăn chặn.

TAM HÓA LIÊN CHÂU

ĐEM HẠNH PHÚC TỚI MỨC ĐỘ NÀO

MÀ LẠI CHỈ XUẤT HIỆN CHO TUỔI CANH VÀ ẤT.

Những hành tinh dịch chuyển trên địa bàn toán số có 4 sao khoác huy hiệu là Hóa (tạo thành) như tên đã đặt : Khoa (đức năng) Quyền (uy vũ), Lộc (phú cường) và Kỵ (hờn ghen).

Ba Hóa ở trên cần được trợ lực cho nhau mới chuyển đến hoàn hảo. Có Khoa mới dẫn đến Quyền rồi tạo ra Lộc. Nối đuôi ba sao này dễ khiến sanh ra Kỵ.

Quy phạm cho biết bộ tứ Hóa do hàng Can điều động bằng đường lối phụ thuộc cho 1 hành tinh quan trọng chi phối mỗi Hóa. Riêng 3 bộ Khoa Quyền Lộc được nêu danh như 3 viên ngọc quí một khi song hành nối tiếp nhau.

Vậy tam hóa liên châu nhập Mệnh khác nhau với tam hóa cùng Mệnh thế nào ?

Cung Mệnh và Khoa Quyền Lộc đứng lối chân vạc trong tam hợp gồm Mệnh Quan và Tài tức là mệnh này tự tạo lấy Tam Hóa cho bản mạng. Còn liên châu nhập Mệnh gồm Phụ có 1 Hóa, Bào có 1 Hóa, ráp vào với Hóa của Mệnh tức là Mệnh đắc hạnh phúc nguyên nhân nhờ gia đình sẵn nếp vinh quang, tất nhiên hưởng rực rỡ hơn tam Hóa cùng Mệnh.

Vì sao chỉ có tuổi Canh mới có tam Hóa liên châu ?

Nhìn vào 10 tuổi hàng Can đứng trên 12 cung toán số, cho thấy chỉ có 4 tuổi Giáp Ất Canh Tân được hợp trúng mức âm dương mà Canh Tân đương nhiên mạnh hơn Giáp Ất (Kim khắc Mộc). Sở dĩ Ất nối bước theo chân Canh nhờ ở lý dương động âm tính tác hợp sinh thành đã sắp xếp thứ tự theo chỉ số :

Giáp là 1 hợp với Kỷ 6
Ất là 1 hợp với Canh 7 — Cơ: lẻ là sinh
Bính là 1 hợp với Tân 8 — Ngẫu: chẵn là thành.
Đinh là 1 hợp với Nhâm 9
Mậu là 1 hợp với Quý 10

Năm cặp tác hợp cho thấy luôn luôn Dương khắc chế Âm mà Ất cũng được số tam Hóa liên châu cho dầu cách hợp cùng Canh trúng mức âm dương sinh thành từ tư thế ở ngôi vị đến hoàn hảo cặp đôi

Giáp hợp Kỷ : đứng nghịch âm dương
Ất hợp Canh : cặp đôi trúng vị
Bính hợp Tân : Bính đứng nghịch
Đinh hợp Nhâm : cả 2 đều trái nghịch
Mậu hợp Quý

Trường hợp nào tuổi Canh cũng có tam hóa liên châu đầy vẻ dương cương (Quyền giáp Khoa Lộc) còn tuổi Ất âm nhu chỉ khi nào đắc Tử Tướng ở Thìn Tuất mới xuất hiện Khoa giáp Quyền Lộc. Đặc sắc nhất là Tỵ Dậu Sửu ở Thìn là vị trí Thiếu Âm, Khoa Quyền Lộc này được Quan Phúc và Thiên Ất quí nhân ủng hộ ai kia với tư thế nhân dám đảm nhận trách nhiệm kẻ cả. Đối với tuổi Hợi Mão Mùi thân thế Mệnh nhân ở trường hợp Thiếu Dương, Thiên Không nên thức tỉnh ghi nhớ Tứ Đức thực thi xây dựng đến mức độ nào. Cây thước Tài Thọ là kim thăng bằng cán cân sẽ báo hiệu cho biết kho tiết kiệm (Lộc Tồn) từ ngàn xưa tích lũy lại còn đầy hay vơi hay đã cạn hết để 3 quí nhân tùy cơ ứng dụng.

Bộ tam Hóa liên châu, một kho ngọc quí, nhận xét cho kỹ nhập Mệnh có vẻ kém phần thích đáng như ở cung Tử cả 2 tuổi Canh cũng như Ất.

Tuổi Canh thuộc Dương, một khi Mệnh chiếm cung Dương cung Tử phải là âm, nếu đắc Tam Hóa liên châu thì Lộc & Khoa

phải là cung Dương có Thái Dương an vị nên hưng vượng được chính thức lâu bền, hơn hẳn Mệnh đắc Quyền ở dương cung giáp Khoa Lộc nằm ở 2 cung âm. Thái Dương nơi đó chỉ sáng ngời trong giai đoạn mà thôi.

Tuổi Ất xuất hiện ở Mùi (âm), Tử Tướng hiên ngang ở cung Thìn là cung Tử đắc Hóa liên châu cho thấy nếp gia đình đã hun đúc nên con người đầy đủ đức năng.

Kiểm điểm lại khả năng của Tứ Hóa đứng trong thập Can tuổi Canh có Hóa Kỵ mầm gây hấn, nằm chung cùng Lộc Khoa. Dương nhân nên khiêm tốn xử thế sẽ được vinh vì Khoa sẽ giải được Kỵ. Tuổi Ất Hóa Kỵ đứng chung Quyền Lộc, Mệnh đứng nghịch lý âm dương. Tử Tướng đắc Khoa, tưởng cũng nên nhu thuận, hướng dẫn cuộc đời sống đều hơn tội lỗi.

Lại có thuyết trình bày tứ Hóa tuổi Canh tuần tự theo 4 sao Nhật (Lộc) Vũ(Quyền) Âm(Khoa) Đồng (Kỵ) tức là Quyền giáp Lộc và Kỵ.

Xin thưa, đã nêu danh là tam Hóa liên châu, không lẽ chỉ có 2 viên ngọc quí trộn lẫn 1 viên mắt cá dính bùn nhơ. Mười tuổi hàng Can, những sao được trao cho sử dụng 4 Hóa thì Thái Âm đứng đầu được 5 lần:

Tuổi Ất Thái Âm có Kỵ.
Tuổi Đinh Thái âm có Lộc.
Tuổi Mậu Thái Âm có Quyền.
Tuổi Canh Thái Âm có Kỵ.
Tuổi Quí Thái Âm có Khoa.

Thái Âm đã đóng đủ vai Khoa Quyền Lộc và Kỵ. Hóa Kỵ được trao cho cả cặp Ất Canh vì bộ đôi này đều đắc vị âm dương, bộ Tứ Hóa diễn chuyển cùng ý nghĩa (bộ Tử Phủ ở giữa làm nòng cốt) chỉ khác Canh là dương tất cương (Quyền), Ất là âm phải nhu (Khoa). Hóa Kỵ đứng ngoài để phản ứng khuyên răn hai tuổi này đã được hoàn hảo đắc vị âm dương, lại đứng bộ đôi cùng chung cộng tác (2) cố gắng nên tự hiểu mà hướng dẫn cuộc đời :

Ất: Cơ Lương Vi Nguyệt: sống đều hơn tội lỗi.
Canh: Nhật Vũ Đồng Âm: khiêm tốn đắc vinh.

Toán số học không phải chỉ là môn học để tìm biết thời cơ thuận nghịch, còn là một khoa giáo huấn nhắc nhở nhân luân kín đáo để người đời thấu nhận đâu là giá trị của đệ tam “Tài” vũ trụ.

ĐÂU LÀ NGÔI VỊ CHÍNH XÁC
CỦA THIÊN ẤT QUÍ NHÂN (KHÔI VIỆT)

Bốn chữ Thiên Ất quí nhân cho thấy một phúc tinh ở ngôi vị khiêm nhượng "thứ" (Ất) mà đảm nhiệm trách vụ của Đấng trưởng (Giáp) nâng đỡ ai kia đã dày công xây đắp "chữ Thọ" nơi thế gian đang ở trong hoàn cảnh đáng che chở để đền bù thiên tâm ơn đức.

Nhìn vào những vị trí của Thiên Ất đứng lên hành động, thấy có nhiều chỗ khó hiểu nguyên ý như:

Tuổi Giáp Mậu có Khôi ở Sửu, Việt ở Mùi.

Tuổi Ất Kỷ có Khôi ở Tý, Việt ở Thân.

Bốn tuổi hoàn toàn ở nghịch địa âm dương nhất là Khôi (dương) của Giáp Mậu và Việt (âm) của Ất Kỷ.

Sáu tuổi Bính Đinh có Khôi ở Hợi, Việt ở Dậu.

Sáu tuổi Canh Tân có Khôi ở Ngọ, Việt ở Dần.

Sáu tuổi Nhâm Quý có Khôi ở Mão, Việt ở Tỵ.

Có sách lại ghi : Giáp Mậu Canh cùng ở Sửu Mùi, còn lại một Tân ở Dần Ngọ (hoàn toàn nghịch âm dương). Thật là vạn nan khó hiểu, ghi không cho biết nguyên do.

Nay xin thỉnh ý quý vị cao học, đâu là nguyên vị chính thức của bậc quí nhân tài đức đầy quả cảm này. Theo ý riêng xin trình bày:

12 cung địa bàn, 2 nơi mộ địa Thìn Tuất được ghi là nơi Thiên La, Địa Võng, thường đem lại sự chật vật cùng khó nhọc cho dương nhân ở cảnh sa lưới trời đất (tình trạng có Đà La mới trúng cách). Hai cung này được Khôi Việt sử dụng làm biên giới phân chia thế đứng.

Biết rằng Thiên Ất là ngôi vị thứ "Ất" thay mặt cho Trưởng "Giáp" làm nhiệm vụ thì đương nhiên Khôi phải ở hoàn cảnh không thuận tiện mà Việt hẳn ở tình trạng vững vàng uy lực.

Căn cứ theo 2 tuổi Bính Đinh (Hỏa) Khôi (+) ở Hợi, Việt (-) ở Dậu, 2 tuổi Khôi bị sa lầy, Việt được thắng thế.

2 tuổi Nhâm Quý (thủy) có Khôi ở Mão bị tiêu hao. Việt ở Tỵ đắc cách khải ca. Còn Canh Tân (Kim) Mậu Kỷ (Thổ) Giáp Ất (Mộc) cũng chia làm 3 cặp phân phối như sau :

a- Canh Tân (Kim) để Khôi ở Ngọ bị khắc nhập, Việt ở Tí được sinh nhập.

b- Giáp Ất (mộc) thì Khôi ở Thân bị khắc nhập, Việt ở Tí được sinh nhập.

c- Mậu Kỷ (Thổ) Khôi ở Sửu bị Triệt và Phá Toái, Việt ở Mùi nhất là 3 tuổi Hợi, Mão, Mùi được Giải Thần và Hoa Cái phò tá.

Ngoài sứ mạng cứu khổ giải nguy Khôi Việt còn khả năng đặc sắc nâng cao những gì gặp gỡ về văn chương (Xương) nghệ thuật (Khúc) chiếm ngôi vị nguyện huân, nên đã được hàng Can trao cử nhiệm vụ vinh dự trên địa bàn như các bạn Quan, Phúc, Tứ Hóa, Lộc Tồn.

Thiết tưởng trong vũ trụ thời gian có luân lưu theo thời tiết biến dịch, nhưng không gian không bao giờ có gì nảy nở thêm hay tiêu hao mất. Nắng gắt phải có mưa lớn. Sông biển có chỗ bồi rộng tất có khúc quẹo sụp lở.

Tất cả hành tinh trên toán số, chỉ là những yếu tố dự bị trình bày lớp lang được xuất sắc còn tùy thuộc thiện chí khả năng diễn viên có chịu khó ra công đào luyện.

Xin thưa vẫn là luật bù trừ Tài Thọ.

Bảng Khôi Việt đứng trên Địa bàn:

<table>
<tr><td></td><td>Việt</td><td>Khôi</td><td>Việt</td><td>Khôi</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="2">Nhâm Quý</td><td>La</td><td colspan="2" rowspan="2">Canh
Tân Giáp
Ất</td><td>Việt</td><td rowspan="2">Bính Đinh</td></tr>
<tr><td>Khôi</td><td>Võng</td></tr>
<tr><td></td><td>Việt</td><td>Khôi</td><td>Việt</td><td>Khôi</td><td></td></tr>
</table>

ĐỊNH Ý GÌ ĐẶT NĂM TUỔI Ở MỘ CUNG ĐỐI XUNG VỚI TAM HỢP THÁI TUẾ

Đứng trên địa bàn toán số 12 địa chi tranh đua lập thành 4 tam hợp cục. Mỗi cung trong cục đều có tính cách riêng mà dương nhân nên hiểu để hành động cho phải lý đúng cách.

Người tứ sinh nhất là ở vị trí tứ sinh có bổn phận bao dung nâng đỡ tùy theo cương (Dần Thân) hay nhu (Tỵ Hợi) mà thực thi mới đúng cách, mới bền vững lâu dài (Trường Sinh).

Người tứ chính nên rõ vai trò của mình là hiên ngang bất khuất (tí ngọ) hay không chấp nê những ti tiện (Mão Dậu) mới xứng đáng ngôi vị đàn anh (Đế Vượng) đại diện của mọi nghành.

Còn người tứ mộ biểu hiện của sự tàn tạ trong tam hợp cục mà Mệnh, Thân lại cùng nằm ở vị trí Mộ cung thì dầu dương nhân là vị lương y đại danh thì sức khỏe cũng năm ngày ba tật yếu kém hơn ai, như ý thức được cuộc đời cuối cùng chỉ là mộ địa mà dốc tâm xây dựng chữ Thọ sẽ được lưu truyền hậu lai một vinh dự với chiếc lọng che "Hoa Cái".

Thái Tuế đã được ghi vào cung có tên hàng chi của tuổi, vậy tại sao lại ghi năm tuổi vào cung mộ đối xứng với tam hợp Thái Tuế ?

Hai chữ Thái tuế nêu ra để ca tụng phô bày khí thế của nghĩa vụ nhất là Thân ở Thái Tuế có ý nghĩa thời gian khó nhọc (Phá Hư) dương nhân phải phấn đấu đến mức độ nào do bộ máy tiếp xúc (Thiên Mã) được bao nhiêu mã lực. Biết rằng chỉ có tam hợp của Phá Tang Môn Điếu Khách bất cứ tuổi nào đều có Mã để bồi đắp nghị lực cho ai kia cùng thế âm hay dương như Thái Tuế để tranh đua mong đem lại sự hoàn hảo một mục đích thích đáng.

Mà cũng có nhiều thứ, nào là Bạch Mã (Thân), Ô Mã (Hợi) Mã Trạng Nguyên (Dần) xích thố (Tỵ) dương nhân có đồng hành thì mọi sự cố gắng được dễ dàng còn như khắc chế phải có nhiều ít khó khăn.

Thế nhân dẫu cả Mệnh lẫn Thân đều ở Thái Tuế cũng phải phấn đấu vì là thời gian đối kháng (Phá Hư) rồi ra thành công đến mức độ nào nêu cao Thiên Mã của Vĩ nhân càng nhiều giá trị.

Vậy cái nguyên lý để năm Tuổi ở mộ cung để trình bày các mức tàn tạ của nhân sinh đến mức nào phải phấn đấu mới mong đem lại cái gì là vinh quang, không thể ỷ lại trông chờ ở sự phụ giúp hay may mắn chỉ là chừng nào thuận lợi mà thôi.

Phép toán số theo cổ thư để lại tính đại vận đặc cách cho Dương nam và Âm nữ đi thuận, còn Âm nam và Dương nữ phải đi ngược. Với tiểu hạn chỉ nói nam đi thuận nữ đi nghịch. Chỗ này thiển nghĩ cần phải thẩm duyệt lại đâu là chân lý.

Thuận hay ngược có nghĩa là thuận hay nghịch lý âm dương đã cho thấy hạn hành 10 năm một rất trúng cách lại tiểu hạn hằng năm bị nghi ngờ như sách bị tam sao thất bản hay vì tư kỹ mà làm lạc hướng đi năm tuổi để nằm ở tứ mộ đối xung Thái Tuế có ý nghĩa để dành sự thông đạt cho riêng môn phái.

Người Dương nam đi thuận và người Dương nữ đi nghịch là thuận lý người Âm nam và Âm nữ cũng theo như trên cho thấy trên địa bàn toán số trình diễn sai lạc mất hẳn hướng đi.

Căn cứ ở nghịch lý âm dương theo tư thế của 4 cách: Thái Tuế, Tuế Phá, Thiếu Dương và Thiếu Âm nên đã xếp đặt bộ 3 Đào Hoa, Thiên Không, Kiếp Sát để răn chừng ngăn cản (tương đối) thêm Lưu Hà như có gì nặng nề hay mời về cõi thọ do hồ sơ nghiệp quả đã thanh toán.

Căn cứ vào nhiều bản toán âm nam và âm nữ thấy nhiều tiểu hạn ngỡ ngàng vì lối đi thuận nghịch lạc lõng (Nam thuận nữ nghịch)

Như 2 bản số sau đây âm nam đi nghịch và âm nữ đi thuận rất xác thực :

a- Cụ Sào Nam sinh năm Đinh Mão về cõi Thọ năm Canh Thìn 74 tuổi.

b- Bà Đoàn Thị Điểm sanh năm Ất Dậu, mất năm Mậu Thìn, thọ 44 tuổi.

<table>
<tr><td></td><td></td><td></td><td>K.Sát
L.Hà</td></tr>
<tr><td>Thiên
Không</td><td colspan="2" rowspan="2">Đinh Mão</td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td>Đào
Hoa</td><td></td></tr>
</table>

↑

→ Mão → Thìn

Âm Nam phải đi nghịch thấy phù hợp.

<table>
<tr><td></td><td>Đào
Hoa</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td colspan="2" rowspan="2">Ất Dậu</td><td></td></tr>
<tr><td></td><td>T.Không
L. Hà</td></tr>
<tr><td>K.Sát</td><td></td><td></td><td></td></tr>
</table>

↓

Âm nữ đi thuận mới trúng cách.

Tóm lại hợp lý âm dương vẫn là dương nam hay âm nữ đi thuận mà âm nam dương nữ đâu là tiểu hạn vẫn đi nghịch mới hợp cách phối trí hung sát tinh trên bước đường vận niên.

NGHĨA VỤ BỘ TAM MINH RA SAO MÀ THIÊN HỈ LẠI ĐỨNG ĐỐI DIỆN HỒNG LOAN

Bộ ba Đào Hồng Hỉ được liệt danh là bộ tam minh như có phận sự cởi mở hoán cải tình trạng đen tối, nhất là đối với bộ Âm Dương đứng trong vị trí lạc hãm. Lý đương nhiên bộ 3 bày phải có sự liên lạc để phối hợp hành động cho được dễ dàng. Vậy mà Thiên Hỉ lại đứng đối diện Hồng Loan như khắt khe chống lại không cùng cộng tác hẳn là có sự bí hiểm nên khai thông minh bạch nguyên lý.

Trên 12 cung địa bàn 4 tam hợp chia nhau đứng ganh đua, thấy rằng Kim tứ Cục (Tỵ Dậu Sửu) dễ dàng lấn bước Mộc tam Cục (Hợi Mão Mùi) và Thủy nhị Cục thường trực làm khó Hỏa lục Cục (Thân Tí Thìn khắc chế Dần Ngọ Tuất). Sự thực vẫn có những then ngang làm cân phân đôi bên lực lượng.

Trong Kim tứ Cục thường xuyên có Phá Toái làm rời rã khả năng để cho Mộc tam Cục sánh đôi ngang ngửa, mà Thủy nhị Cục đặt nằm ở khu vực thuộc Thái Âm phải kém uy danh sáng lạn của Hỏa lục Cục thuộc Thái Dương. Hai chữ "Ngọ Môn" chiếm phần chánh nghĩa Đế quyền hơn hẳn Tí cung bá chủ.

Mỗi tuổi số cũng chia làm 4 thế đứng :

Thái Tuế là danh hiệu của tuổi đứng trong tam hợp cung của mình nhưng đầy đủ xứng đáng với trách nhiệm nên được bộ Long Phượng lộ điểm uy nghi. Với tuổi dương chỉ nhận một Long tự hào là đầy ý nghĩa, bằng tinh thần hào hiệp nhượng cho đối phương (xung) một Phượng coi như khen tặng cho ai kia có tư cách tranh đua (tuổi Dương chỉ có 1 Long trong tam hợp Thái Tuế) còn tuổi âm đầy đủ cả 2 (Long Phượng) vốn tính điềm đạm nhu thuận ít phô trương.

Ba thế đứng còn lại đều có những khuyết điểm cần có những lá bài phụ như kinh nhật tụng nhắc nhở vỗ về an ủi.

Đứng đầu là tam hợp Tuế Phá (Tang Môn Điếu Khách) đầy tự hào như ai Thái Tuế đồng thế Âm Dương, lẽ nào đương nhiên bó tay nhường bước. Vậy Thiên mã bộ máy bồi đắp nghị lực để đi tới mức hạ màn phân tách rõ ràng hắc bạch. Đây là hai thế ganh đua ngang ngửa chẳng đường chung kết. Thiên Mã chỉ dành riêng cho thế đứng trong tam hợp này.

Thiếu Dương và Thiếu Âm (Thiếu Dương Tử Phù, Phúc Đức và Thiếu âm, Long Đức, Trực Phù) là 2 thế nghịch lý âm dương với tuổi. Nhưng trên bước đường đi Thiếu Dương thường được ưu đãi

trong tình trạng được sinh nhập hay khắc xuất, nên dễ khinh thường mà lạm dụng. Vì thế, cả 3 bộ Đào Hoa Thiên không Kiếp Sát đứng chận chỉ đường Tứ Đức cho dương nhân thức tỉnh tiến bước.

Còn lại Thiếu Âm trong tư thế Long Đức Trực Phù bị thua thiệt mọi lẽ, nên Hồng Loan và Thiên Hỉ chia nhau làm nghĩa vụ chia sẻ phần nào phù vân an ủi.

Ngắm nhìn 2 vị trí của Hồng Loan và Thiên Hỉ đều đứng trong nghịch lý âm dương với tuổi và 2 sao đối xứng nhau tức có phần việc khác nhau trong hoàn cảnh phải gánh vác và tùy hoàn cảnh vẫn phải liên lạc với Đào Hoa là vai trò chủ chốt trường hợp nào cũng đứng ở tứ chính chỉ huy.

Nhận thấy rằng đối với những tuổi Dương Hồng Loan không bao giờ liên hệ với Đào Hoa đứng vào vị trí Thiếu Âm để phò trợ.

Tóm lại Hồng Loan đứng ở vị trí thiếu Âm để an ủi riêng cho tuổi Dương. Trái lại Thiên hỉ đối xứng với Hồng Loan để phò trợ riêng cho tuổi âm cung ở trường hợp Thiếu Âm. Đầy đủ ý nghĩa Hồng Loan nhắn nhủ người Dương bị hãm vào thế âm nhưng đừng quên chân bản ngã kiên nhẫn rồi cũng được dự phần sáng tỏ. Với Thiên Hỉ khuyên bảo dương nhân vốn người hiền lương thì hoàn cảnh nào cũng giữ cho được hòa nhã vui vẻ.

Bằng ở 4 yếu tố tinh thần Long Phượng Thiên Mã Thiên Không và Hồng Hỉ phân phối nhân sih những gì chánh đáng, nghị lực gắng công, răn chừng lạm dụng và khuyên nhủ an ủi trường hợp chẳng may.

Với bộ ba Đào Hồng Hỉ nghĩa vụ đặt vào hoàn cảnh nghịch lý âm dương, giao phó Đào Hoa ngôi vị tứ chính để có sức quyến rũ tham vọng mãnh liệt xếp vào thế Thiếu Dương vĩnh viễn, bị kẹp cứng bằng lưỡi hái Kiếp Sát càng thêm manh mối. Đôi khi quá nguy hiểm đủ mặt cả Lưu hà (1 cặp Thiên Hà Địa sát) thời gian coi như gần như mộ địa hầu gần hết danh nhân đều được lấy đó làm thời gian chót mãn số (1).

Hồng Loan vốn nghiêm trang đứng trong cảnh Thiếu Âm tô điểm riêng cho tuổi Dương không nên thiếu khí phách. Trái lại Thiên Hỉ vốn tính vui vẻ tươi hiền dịu được trao điều khiển tuổi Âm sao cho thùy mị hợp nết, vì thế Hồng Loan và Thiên Hỉ phải đối diện để làm việc nghĩa trong hoàn cảnh Thiếu Âm, nhưng khác phái Âm Dương

(1) a- Cụ Phan Thanh Giản sanh năm 1796 (Dương nam Bính Thìn) chết năm 1867 Đinh Mão.

b- Cụ Phan Bội Châu sanh năm1867 (âm nam, Đinh Mão, chết năm 1940 Canh Thìn).

c- Bà Đoàn thị Điểm sanh năm 1705 (Âm nữ Ất Dậu) chết năm 1748 Mậu Thìn.

<table>
<tr><td>Không
Sát</td><td></td><td>Hà</td><td></td></tr>
<tr><td></td><td colspan="2" rowspan="2">Bính Thìn
Dương nam</td><td>Đào</td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
</table>

↓

<table>
<tr><td></td><td></td><td></td><td>Hà
Sát</td></tr>
<tr><td>Không</td><td colspan="2" rowspan="2">Đinh Mão
Âm nam</td><td>Đào</td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td>Đào</td><td></td></tr>
</table>

↑

a, c Dương nam Âm nữ đi thuận đại hạn cũng như tiểu hạn.
b,d Âm nam Dương nữ đại tiểu hạn đều đi nghịch.

<table>
<tr><td></td><td>Đào</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td colspan="2" rowspan="2">Ất Dậu
Âm nữ</td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Sát</td><td></td><td></td><td>Hà
Không</td></tr>
</table>

↑

d- Bà Ngọc Hân công chúa vợ Đại Đế Quang Trung, sanh năm 1770 (dương nữ, Canh Dần, chết năm 1803 Qúy Hợi).

<table>
<tr><td></td><td>Đào</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td colspan="2" rowspan="2">Canh Dần
Dương nữ</td><td></td></tr>
<tr><td>Hà
Đào
Không</td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td>Sát</td></tr>
</table>

↑

NGHỊCH LÝ ÂM DƯƠNG LÀ MỨC CÂN PHÂN CÔNG ĐỨC XÂY DỰNG VÀ LỖI LẦM DỤC VỌNG

Toán số mạng là một nhánh của dịch lý mà căn bản chính của dịch lý là Âm Dương. Thuận lý âm dương tức là điều hòa thông suốt. Nghịch lý âm dương cho thấy sự thua sút không phù hợp với tính cách như âm nam dương nữ hẳn phải có sự thiệt thòi trong muôn một so với dương nam âm nữ.

Nhìn vào địa bàn toán số 14 chính tinh chia ra hai phái âm dương, xuống dần tứ tượng, bên dương 2 bộ Tử Phủ và Phá Tham không ngừng tranh đua. Trái lại 6 sao bên âm có tinh thần thống nhất. Nhờ ở cặp Âm Dương Thiên Lương, nêu cao đạo lý để Cự môn theo dõi Đồng Cơ (ảnh hưởng tinh thần của bên Tử Phủ Phá Tham) lên tiếng phê bình tức là Âm Dương thực thi luôn luôn dị biệt. Vậy khi gặp nghịch lý phải có trái cảnh không hợp cách.

Vì thế toán số trình bày thêm Nhị hợp để nhắn nhủ sự thiệt hơn giữa tư cách chánh bổn nên thêm tinh thần suy tính tùy lúc nhu kiện, cũng như lúc ba trường hợp cho giữa 3 bộ cũng phải e dè:

a. Tử Vi bị Cự Môn: uy thế phải e dè bình phê

b. Thiên Tướng bị Thiên Cơ: cương quyết phải tùy theo tổ chức

c. Thất Sát bị Thái Dương: nhẹ dạ phải sáng suốt

Trường hợp nghịch lý âm dương thường xuyên cho thấy có mặt các phúc tinh Quan, Phúc, Thiến Ất, Thiên Đức, Nguyệt Đức, Long Đức và Phúc Đức. Tại sao vậy?

Với ba vị Quan Phúc và Thiên Ất luôn luôn che đậy cho ai kia ở ngoài hoàn cảnh đáng cứu vớt, nhất là Thiên Ất mách bảo các thứ nhân dám thọ lãnh gánh vác những vai trò quan hệ phần trưởng từ gia đình đến xã hội cũng như trách vụ của mình là Ất thay mặt cho Giáp làm bổn phận. Còn Tứ Đức là con đường rõ ràng vạch ra cho ai trong tình trạng Thiên Không, Kiếp Sát, Đào Hoa nên sớm tỉnh ngộ dầu chậm cũng hy vọng được phần nào nâng đỡ.

Đứng đầu một đoàn sát tinh trong tình trạng nghịch lý âm dương là Hà – Sát do Can Chi phối hợp cắt đặt bởi Đào Hoa múa gậy vườn hoang Thiên Không phải phúc trình. Trường hợp vắng bóng Lưu Hà là hoàn cảnh suy bại nhưng chính đích cho Giáp Dần

Ngọ Tuất, Ất Hợi Mão Mùi, Canh Thân Tí Thìn và Tân Tỵ Dậu Sửu. Tiếp theo Không Kiếp hiên ngang không cần biết đến tuổi nào dầu là Thái Tuế, khinh mạng đứng theo giờ nghịch lý âm dương (giờ Tí ở âm, giờ Sửu ở Dương) làm cho điêu đứng như sinh bất phùng thời.

Rồi đến Kình Đà rất nghiêm khắc với sự lâm dụng của bốn tuổi Ất Giáp Canh Tân, dùng nghịch lý để canh chừng. Những người Bính Đinh Dần Ngọ Tuất và Nhâm Thân Tí Thìn nên giữ phần mình khiêm nhượng vì Kình ở Tí Ngọ rất kiêu hùng rước lấy nghiệp quả.

Còn lại Hỏa Linh rất âm thầm đúng theo hàng Chi gây bất hạnh như vi trùng nhập mạch máu lần bước theo:

1/ Tuổi Dần Ngọ Tuất Hỏa cục, Hỏa Linh phát khởi ở âm cung

2/ Tuổi Thân Tí Thìn Thủy cục, Hỏa Linh phát khởi ở dương cung

3/ Còn lại 6 tuổi Âm Tỵ Dậu Sửu và Hợi Mão Mùi: Hỏa Linh xâm nhập khởi ở cả hai mặt âm dương như Quan Phúc đã coi chừng 5 tuổi Bính Đinh Canh Kỷ Quý (trường hợp châm chế).

Hai nhóm Phúc tinh và Sát tinh phận sự mỗi bên mỗi khác, cũng như Long Phượng Tả Hữu, Xương Khúc theo năm tháng và giờ khởi từ hai cung dương (Thìn Tuất) mà hợp cách âm dương trên phương diện thời gian, Thìn thuộc Thái Dương Ất thuộc Thái Âm, để tô điểm phẩm cách hạng bậc cao đẳng nhân sinh xuất sắc.

Mỗi Hoa giáp thành lập cho thấy hàng Can đứng trên làm gốc, Chi đứng sau là phụ. Thời gian biến dịch mỗi khi Can được sinh nhập hay khắc xuất, tương đối thấy có phần nào lành mạnh, trái lại khi bị sinh xuất hay khắc nhập đều có vẻ khó khăn đều là con số lẻ 5 và 9 (tốt) 3 và 7 (xấu) tức là dương gặp dương và âm gặp âm, không hề âm dương nghịch lý là tại sao vậy?

- Hàng Can tuy là gốc nhưng nạp âm mới là toàn thể. Mỗi khi toàn thể đắc thắng (nạp âm được sinh nhập) hàng Can có bị suy bại cũng không đến nỗi mệnh hệ nào. Trong 60 Hoa giáp, luôn luôn mỗi hành có hai hoa liên tiếp tức là dương và âm như Giáp Tí (dương Kim) là có Ất Sửu (Âm Kim). Thời gian thiên khắc địa xung không phải chỉ đề phòng có một âm hay dương và nạp âm ở tình trạng sinh hay khắc, nhập hay xuất.

- Bằng 4 yếu tố năm, tháng, ngày, giờ lập thành chỉ có trên nửa triệu bản số khác nhau, sao vẫn thấy mỗi cá nhân một mệnh hệ không ai giống ai?

- Những hành tinh diễn chuyển trên địa bàn toán số cho thấy những điểm phác họa của một tư thế. Riêng Phúc tinh và Sát tinh đứng ở hai bên đòn cân so sánh độ lượng: Thọ kia đã xây

dựng đến mức độ nào thì Tài nọ sẽ đền đáp sao cho ngang bằng xứng đáng.

Vậy dương nhân phải biết cách nào thực thi?

- Nhân số có âm có dương: Thân luôn luôn liên hệ với Mệnh ở Mệnh, Phúc, Quan, Di, Tài và Phối. Bản tính của dương là cường kiện chu đáo, người dương phải hành động sao cho hợp ngoại giao bề rộng chữ Thọ mới ở nội tộc (Phúc) nghề nghiệp (Quan) ngoại giới (Di), sự nghiệp (Tài) và ngoại tộc (Phối). Người âm thì buông thả dễ dãi nhu thuận nên chu đáo trong nội gia (hiếu cha mẹ) tài sản (Điền) phụ thuộc (Nô) anh em (Bào) con (Tử) và Tai (Ách). Sự khác biệt ở chỗ là người khôn kẻ dại, người làm nhiều kẻ làm ít, trong mức độ nào đó cũng được Quan Phúc Thiên Ất luận đàm cùng Thương Sứ sau đó giao kết cuộc cho Sát tinh thừa hành nghiêm lệnh.

Công lao xây dựng nhân luân để cho loài người được hãnh diện liệt vào hàng đầu các sinh vật xứng đáng một năng lực của Tam Tài hiên ngang trong vũ trụ. Phải chăng cũng chỉ một thứ Tài Thọ mà tiền nhân trồng trọt từ Thái cổ để sinh thọ hưởng nếu ngày nay không biết ra công xới bón.

NHỮNG NÉT ĐẶC KHOẢN CỦA BỐN TUỔI ẤT MẬU TÂN NHÂM

Được biết mỗi hoa giáp được lập thành bằng hai chữ Can và Chi phối hiệp mệnh danh là nạp âm. Mỗi chữ Can Chi có một hành riêng, nạp âm lại có một hành chung như Giáp Tí thì nạp âm thuộc kim, mà phân tách thấy chữ Giáp thuộc Mộc, chữ Tí thuộc Thủy. Vậy nạp âm là toàn bộ bao quát, Can trình bày nguồn khai thông biến dịch, CHI là phần gốc như được trình bày theo thời gian tuổi tiểu nhi: 1 tuổi ở Mệnh, 2 ở Tài, 3 ở Ách, 4 ở Phối, 5 ở Phúc, 6 ở Quan, 7 ở Nô, 8 ở Di, 9 ở Tử, 10 ở Bào, 11 ở Phụ, 12 ở Điền.

Người sanh năm Giáp Tí, năm 3 tuổi ở Ách là năm Bính Dần, chữ Giáp phải sinh xuất cho Bính (Mộc sinh Hỏa) phải hao tổn tức là Ách. Năm lên 5 tuổi ở Phúc tức là Mậu Thìn, chữ Giáp khắc xuất chữ Mậu (Mộc khắc Thổ) có hy vọng thắng lợi tức là Phúc. Năm lên 7 tuổi ở Nô tức là Canh Ngọ, chữ Giáp bị chữ Canh khắc nhập (Kim khắc Mộc) đói phải tranh đua để thua thiệt ở Nô. Năm lên 9 ở Tử tức là Nhâm Thân, chữ Giáp được chữ Nhâm sinh nhập (Thủy

sinh Mộc) có nghĩa con cháu là nguồn hy vọng. Từ đó trở đi cứ những năm có số 3 như 13, 23, 33, 43 … và số 7 như 17,27,37,47 … đều phải e dè đề phòng mọi sự bất trắc, vì thế Thương Sứ được điều động tới Nô Ách để nhắc nhở người đời khoảng thời gian đó nên thận trọng, nhất là đại vận ngoài 40 ngấp nghé chữ Thọ làm sao tránh được yếu vong (1).

Trái lại những năm có các số như 15, 25, 45 … và 9 như 19, 29, 39, 49 … được hy sự may mắn. Tóm lại tốt nhất chữ 9, tốt nhất là chữ 9, tốt vừa là số 5, xấu nhất là số 7, xấu vừa là số 3. Hàng Can này chỉ phô bày nét đại, còn đắc thất phải tùy ở nạp âm diễn chuyển theo thời gian so sánh kết thúc.

Vậy làm sao chỉ có 4 tuổi Ất Mậu Tân Nhâm có những nét đặc khoản khả dĩ phân biệt với 6 tuổi còn lại?

Biết rằng hàng Can có nhiệm vụ quan trọng xếp đặt các hành tinh trọng yếu trên địa bàn toán số. Với 4 tuổi Ất Mậu Tân Nhâm thấy những diễn cảnh các vị Phúc tinh thường chung lưng với nhau làm việc, và củng chỉ có 4 Can này mới bày ra khu đất "La Võng" lưới sắt gò bó người đời khó khăn vùng vẫy nơi hậu cứ kho tàng quí giá của định mệnh, mà đằng trước có lực sĩ kiêu hùng canh gác (2).

Bốn tuổi Ất Mậu Tân Nhâm đã bị Đà La tranh giật khép kín hai khu Thìn (Ất Mậu) và Tuất (Tân Nhâm) như được thất tuổi Ất cả ba vị Thiên Quan Thiên Quý và Thiên Ất quây tròn tam hợp cung Thìn. Tuổi Nhâm có Quan Phúc đứng ở Ngọ Tuất nơi Địa Võng ngó chung THIÊN Mã của Thân Tí Thìn bị Triệt, còn Thiên Ất đón đường Hà Sát. Tuổi Mậu tất cả 3 vị Thiên Ất, Thiên Phúc thường trực ở Mão Mùi để tham dự hẳn Thiên Không của người Mậu Dần Ngọ Tuất. Tuổi Tân có Thiên Ất chờ sẵn ở Dần Ngọ trông chừng Địa Võng (TUẤT) và Quan Phúc ở Dậu và Tí giúp đỡ cho Hợi Mão Mùi khỏi bị mất nghị lực (Mã bị Triệt)khách hào hoa có đủ khả năng trình bày nghệ thuật xa lánh uy quyền như bảng tứ Hóa đã mở khép 4 chữ Cự Dương Khúc Xương (tuổi Âm) –Tân – để Thái Dương chấp quyền, nghệ thuật – Khúc – đến mức độ nào cũng dễ ghi danh đế quân văn học).

Tuổi Ất có Cơ Lương Vi Nguyệt. Người tuổi Âm có Cơ Nguyệt ở Âm, hoàn cảnh Quyền Khoa nghịch địa, hẳn là một bài học kín đáo khuyên ai sống đều hơn tốt lỏi, để mang lụy trong đường lối éo le nên cả 3 vị quý nhân đều sẵn sàng nhúng tay trong trường hợp đương nhân có thiện tâm.

Tuổi Mậu có Tham Âm Bật Cơ. Tuổi dương Tham ở Dương nắm Lộc, Âm, Quyền Cơ Kỵ với sức mạnh Bật thi thố Khoa là tất cả then chốt của giấc mộng mơ hồ cho nên tất cả Quan Phúc Ất quí nhân đều cùng nhau xúm quanh nghịch địa đón cảnh suy tàn hiểm nguy.

Tuổi Nhâm có Lương Vi Phủ Vũ, cả 4 chữ nêu một cảnh thanh bình vô vị lợi, một diễn xuất thiên nhiên đặc sắc thành thực, khác hẳn 4 chữ của Giáp Liêm Phá Vũ Dương. Liêm nắm Lộc rất hay, Phá giữ Quyền rất nên thận trọng vì sao chỉ tinh thần CƠ phù hợp với Vũ để dễ dàng tròn bổn phận bằng tinh thần, Thái Âm nhu thuận gỡ bớt phần nào Thái Dương lạc địa âm cung ngộ Hóa Kỵ.

Kính thưa, đây là một diễn cảnh tranh đua ở thế gian mà người đời nên thận trọng ”Càn khôn nhất hí trường, nhân sinh thi bi kịch”

Người Nhâm Tí, sinh ngày 2 tháng 9 giờ Mão. Nguyên 2 chữ Nhâm Tí đã chứng minh cho người có khả năng dù không hơn ai, nhưng khó nhường bước trước một ai. Kình Dương ở Tí một biểu hiện không quá kiêu như ở Ngọ, sự thực cũng không quên sức (sự?) tự hào Là một bạch diện thư sinh với Thiên Lương (Mệnh) và Thiên Cơ (Thân) nhưng không thể không tinh thần Liêm Tướng (nhị hợp

Mệnh) ở Ngọ và Phá Quân, Kình Dương (nhị hợp Thân) ở Tí. Chẳng may gặp vận suy tàn ở Ách có Tử Phủ và Mã bị Không Kiếp đành chấp nhận cả Triệt lẫn Tuần lôi cuốn có đầy đủ Quan Phúc chung giảm lòng sắt son thành thực.

(1) Những năm tiểu hạn đến Nô và Ách không bao giờ ở số lẻ như 3,5,7,9 mà là số chẵn, vì Nô Ách luôn luôn đúng nghịch lý âm dương với Mệnh.

(2) Tuổi Bính cũng có Đà La ở Thìn, nhưng bị Triệt đã tháo gỡ đến 70% không còn trở ngại gì mấy, nên Quan Phúc đứng lẻ loi mỗi vị một chỗ không cùng tam hợp.

ĐÂU LÀ NGUYÊN NHÂN ĐÃ CHẤP NHẬN
ĐỂ TẢ HỮU, XƯƠNG KHÚC
ĐƯỢC NHẬP ĐOÀN ĐIỀU ĐỘNG TỨ HÓA

Tứ Hóa là những hình thể đa dạng chuyển dịch của 10 hàng Can để quyết định cho những hành tinh trình diễn. Những hành tinh phải có những nghệ thuật riêng biệt thực thi cho trúng cách vai trò cắt cử.

Ngắm trong hàng 14 chính tinh thấy có 3 sao từ chối thi thố khả năng nên vắng mặt như:

a- Thiên Phủ thì Khoa Quyền Lộc nào sánh kịp, và Kỵ cũng thể giảm uy danh.

b- Thiên tướng chỉ biết có bổn phận với tấm lòng trung hậu luôn luôn chịu dưới quyền Thiên Phủ để chung lo công việc (thường xuyên trong tam hợp cùng Thiên Phủ).

c- Thất Sát bổn tánh nhẹ dạ cả tin nên e dè ảnh hưởng sáng suốt của Thiên Phủ (Thái Dương nhị hợp của Thiên Phủ cũng là lục hại của Thất Sát).

Vậy chỉ còn 11 sao đối với thập can, tính trung bình mỗi sao phải thủ diễn 3 hay 4 lần. Thực trạng những sao có uy tín như Tử Vi, Phá Quân, Liêm Trinh, mỗi sao chỉ có 2 lần xuất hiện tượng trưng cho đến Thiên Lương cũng chỉ 3 lần phơi bày tư cách.

Biết rằng bộ Âm Dương phải làm việc nhiều nhất để nêu tính cách lợi hại khẳng định quy luật âm dương làm con đường chính.

Thái Dương trình diễn trong 3 tuổi Giáp Canh Tân phơi bày cái thế dương cường nhất quyết.

Giáp (Liêm Phá Vũ Dương): dồn tất cả Khoa Quyền Lộc vào thế dương lưỡng nghi (Tử Phủ Phá Tham – Dương; Cự Nhật Đồng Lương – Âm) đáo hạn nghịch địa cùng Thái Dương Hóa Kỵ là cảnh vực sâu đen tối.

Canh (Nhật Vũ Đồng Âm) phô trương tam hóa liên châu hợp cách dương đắc Quyền bị kẹp Lộc thuộc Thái Dương ở nghịch địa âm, cho thấy nền hưng vượng không được lâu bền.

Tân thuộc Âm mà Thái Dương cầm quyền tức là thế lấn nghịch cảnh dầu cho nghệ thuật thiện mỹ đến đâu cũng vẫn khó khăn cho uy tín của 1 vị Đế quân văn học (Xương ngộ Kỵ).

Thái Âm xuất hiện những 5 lần trong những tuổi Ất Đinh Mậu Canh và Quý đủ vai thủ diễn Khoa (Quý) Quyền (Mậu) Lộc (Đinh) và Kỵ (Ất và Canh) nhắn nhủ người đời đường lối nhu diệu tất được trời quang gió mát.

Những sao còn lại không thể ôm quá nhiều, e ngại không đủ tài năng thi thố nghệ thuật, vậy phải tuyển thêm đào kép trong hàng ngũ đàn em (trung tinh) có hy vọng phát triển bắt đầu xuất phát từ Thìn (Dương), Tuất (Âm) hợp lý âm dương (Tí ở Thìn Tuất, Sửu ở Tỵ Dậu) có thể đủ tài trình diễn không ngại ngùng sơ sót.

Tại sao chỉ tuyển dụng 2 bộ Tả Hữu - Xương Khúc mà loại bỏ bộ Long Phượng?

Xin thưa là bộ Long Phượng là trung tinh đứng ra để phơi bày tư thế quý cách của Thái Tuế, ngôi vị thượng đẳng cao đẹp, nên bộ Long Phượng thường trực đứng trong tam hợp để làm phận sự tô điểm chiếc ngai vàng uy nghi, có lọng che (Hoa Cái). Tả Hữu – Xương Khúc tuy chỉ là đại diện cho tháng và giờ, nhưng

bộ sao này đều có tùy tùng phụ thuộc Thai Tọa (1) và Quang Quý (2) chạy trong quỹ đạo của mình đề cao minh chủ đủ tài năng xuất chúng điều khiển được chữ "Khoa" trong mọi lãnh vực và nhắn nhủ người đời dẫn dắt cuộc sống ở hoàn cảnh bị Kỵ, không bao giờ mơ tưởng tham gia Quyền Lộc, điển hình như:

Xương thủ vai Khoa trong tuổi Bính để bào chữa cho giá trị Liêm Trinh bị Kỵ.

Khúc trong tuổi Tân ra tay cứu vãn ô danh cho thấy (Xương thường trực đề cao bằng Thai Phụ, Phong Cáo xuất phát từ Khúc) nhắn nhủ ai kia Quyền Lộc không hợp pháp chỉ là phù vân.

Tả Hữu đã khoác áo Khoa thực thi rất tài danh trong 2 tuổi Mậu và Nhâm là 2 tuổi đầy dẫy khó khăn trong 5 tuổi dương (Giáp Bính Mậu Canh và Nhâm) tột độ như Mậu Dần Ngọ Tuất, Thân Tí Thìn có Kình Dương tứ chính sánh vai Thái Tuế.

1. Tuổi Mậu có Tham Lang ôm Lộc, Thái Âm nắm quyền, Thiên Cơ bị Kỵ. Hữu Bật nơi đấy làm sao quân bình được 2 phe Quyền Lộc trong thế lưỡng nghi, rồi lại cân phân giữa Quyền Lộc với Kỵ phụ lực cho thế hiên ngang Kình Dương ở Ngọ, tất cả là một giấc mơ mộng tưởng.

2. Nhâm đắc Thiên Lương giữ gìn Lộc, Tử Vi chấp chánh Quyền đều hòa trong thế lưỡng nghi, Tả Phù có phần dễ dàng đủ tài an ủi Vũ Khúc bị Kỵ. Nhưng Kình Dương ở Tí có phần sâu sắc bén nhọn hơn ở Ngọ. Tả Phù phải đủ khả năng như đệ nhị Thiên Phủ mới mong giải quyết êm đẹp.

Kình Dương Tí Ngọ với 6 tuổi Dần Ngọ Tuất, Thân Tí Thìn đều phát huy biệt tài hơn người, tất lòng tự hào không thể không cao, sẽ hứng chịu phần nào thừa trừ nguy hiểm.

Tiếc thay công nhiều quả thiếu.

Hai bộ Tả Hữu - Xương Khúc được đầy đủ tín nhiệm được nhập đoàn chỉ huy Tứ Hóa do thực lực uy danh có trong quỹ đạo của mình một chi nhóm phụ thuộc làm sáng tỏ khả năng cao quý với trách nhiệm một trong 4 thành phần chính của toán số mạng học:

Đại diện năm: Thái Tuế
Đại diện tháng: Tả Hữu
Đại diện ngày: Chính tinh
Đại diện giờ: Xương Khúc

(1) Giá trị ngôi tam công, bát trụ của 1 triều đại
(2) Xứng đáng ghi trong đề danh bảo vật.

MUỐN ĐỐI CHIẾU DƯƠNG LỊCH VÀ ÂM LỊCH

Biết rằng âm lịch diễn biến cứ theo 60 hoa giáp liên hồi luân chuyển từ cổ xưa đến nay, còn dương lịch từ lúc xuất hiện đến nay, cứ chồng chất lên thành số, cứ mỗi ngày mỗi lớn. Đem khép vào âm lịch phải chia ra làm hai giai đoạn: Trước Công Nguyên và Công Nguyên. Ở giai đoạn giữa này thấy 6 năm như sau:

Mậu Ngọ: năm thứ 3 trước Công Nguyên
Kỷ Mùi: năm thứ 2 trước Công Nguyên
Canh Thân : năm thứ 1 trước Công Nguyên

Tân Dậu: năm thứ 1 khởi đầu Công Nguyên
Nhâm Tuất: năm thứ 2 Công Nguyên
Quý Hợi: năm thứ 3 Công Nguyên

Nhìn vào 6 năm trên của Âm lịch, từ Mậu Ngọ đến Quý Hợi tuần tự Can Chi của 6 năm cuối cùng của 60 hoa giáp. Vậy 3 năm đầu của Công Nguyên là 3 năm cuối của 60 hoa giáp, vậy muốn đối chiếu dương và âm lịch phải chia làm 2 giai đoạn và nguyên tắc áp dụng phải khác nhau.

1. Trước Công Nguyên:

Lấy tuổi sanh năm dương lịch chia cho 60, còn lại bao nhiêu phân tánh như sau:

10 thuộc Tân Hợi
20 thuộc Tân Sửu
30 thuộc Tân Mão
40 thuộc Tân Tị
50 thuộc Tân Mùi

Vì năm 1 thuộc Công Nguyên là Canh Thân đếm ngược lại 10 là Tân Hợi, 20 là Tân Sửu…còn hàng đơn vị đếm ngay trước cung hàng chục đi ngược lại đến số đơn vị, còn thừa là năm tuổi âm lịch.

Ví dụ: như năm 453 trước Công Nguyên số còn lại là 33, thì 10 là Tân Hợi, 20 là Tân Sửu, 30 là Tân Mão. Số đơn vị 1 là Canh Dần, 2 là Kỷ Sửu, 3 là Mậu Tý – 453 trước Công Nguyên.

Khổng Phu Tử sinh 551 trước Công Nguyên thời Trung cổ, lấy 551 chia 60 được 11, số 1 đơn vị đứng trước 10 là Canh Tuất – 551 trước Công Nguyên.

2. Sau Công Nguyên

Bởi 3 năm đầu của Công Nguyên là 3 năm cuối của 60 hoa giáp, vậy phải lấy năm dương lịch trừ ngay với 3. Còn lại chia cho 60, còn dư bao nhiêu thì phân tánh như sau:

10 thuộc Giáp Tý
20 thuộc Giáp Tuất
30 thuộc Giáp Thân
40 thuộc Giáp Ngọ
Hàng đơn vị 7 của 10 năm thuộc Giáp Thìn:
01 là Giáp Thìn
02 là Ất Tị
03 là Bính Ngọ
04 là Đinh Mùi
05 là Mậu Thân
06 là Kỷ Dậu
07 là Canh Tuất – 1910 dương lịch (ghi là "08 là Canh Tuất – 1910 dương lịch" nhưng có lẽ "07…" chính xác hơn).

NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Trước Công Nguyên: sau khi chia cho 60, số còn lại, hàng chục bắt đầu từ Hợi tính là Tân Hợi, đi thuận sang Sửu (20), Mão (30),…hàng đơn vị đứng ngay trên đi nghịch lại.

2. Sau Công Nguyên: sau khi trừ cho 3 và chia cho 60, hàng chục bắt đầu Giáp Tý đi nghịch (10), Giáp Tuất (20), Giáp Thân (30),… hàng đơn vị thuộc con Giáp nào bắt đầu đi thuận lại.

Sanh năm Âm lịch muốn tìm ra năm Dương lịch thì lấy số tuổi của âm lịch trừ đi 01, vì âm lịch thường tính trội hơn dương lịch 1 tuổi, sau đó lấy số năm dương lịch đang sống trừ đi số tuổi âm lịch (bớt đi 01) thì thấy số còn lại là năm sanh dương lịch như:

Tuổi Kỷ Mão ở năm 1984 là 46 tuổi, trừ bớt đi 1 còn lại 45 tức là 1984 trừ 45 còn lại 1939 là Kỷ Mão.

Thiết tưởng, nếu cứ nói 60 hoa giáp diễn đi trình lại cứ thế thật quá nông cạn, còn đâu sự dị biệt. Xin nói đó chỉ là 1 phần của đại nguyên bao gồm 3 giai đoạn: Thượng Nguyên – Trung Nguyên – Hạ Nguyên.

Tất cả có 180 năm. Mỗi đại nguyên chỉ là 1/6 của một địa cuộc hoa giáp: 180x6 = 1080 năm. Vậy 6 hoa giáp có 6 x 180 = 6480 năm.

Vậy 1 thời gian dài từ Thái Cổ cho đến sau này biêt bao đổi thay khác nhau. Bằng ở Thể điển hình "Can - Chi" thực dụng, lấy

âm dương ngũ hành chế hóa, chuyển diễn thành muôn hình vạn trạng. Đó mới là căn bản chính của Dịch học toán học.

1- Thái cực
2- Lưỡng nghi
3- Tam tài
4- Tứ tượng
5- Ngũ hành

VÀI QUAN ĐIỂM VỀ : LIÊM TRINH – THAM LANG

1. Hai chính diệu Liêm Tham (chỉ ở 2 cung Tị và Hợi) gặp nhau là có ý nghĩa 2 bộ tam giác âm dương Sát Phá Tham gặp Liêm Tử Vũ hội nhập nhau (Tử Phá ở Sửu Mùi, điểm tụ của âm dương, nhưng lại là điểm tán của 2 sao Nhật Nguyệt) mà bộ Sát Phá Tham (dương) gặp Liêm Tử Vũ (âm) thì luôn luôn gây ra hãm địa ở 3 cung có 6 sao này đụng độ nhau. Tất yếu điềm lành thì ít, điềm xấu thì nhiều. Và chăng cơ cấu chung quanh Liêm Tham cũng xấu: cung Bào là Thái Âm đóng cung dương Thìn Tuất (tệ nhất là Thái Âm ở Thìn), rồi cung Phúc lục hình cung Ách (mà Thân cư Phúc lại càng bá thở !). Cung Tài ôm gọn 2 ông Tử Phá chán ơi là chán.

2. Tuy nhiên nếu Liêm Tham lại thuộc tuổi Tị-Dậu-Sửu hay tuổi Hợi-Mão-Mùi (để có vòng Thái Tuế ở cung Mệnh) thì chưa chắc đã xấu gì? Lại trở thành phán quan (nếu ôm vòng Thái Tuế!) hay trở thành lực sỹ (hâm mộ thể thao là yếu nhất) một khi Liêm Tham ở mệnh lại thuộc vòng Tuế Phá - Thiên Mã.

3. Hình ngục nan đào là khi đương số sinh giờ Tý (tức là Ách có Thiên Hình) hay giờ Tỵ (mệnh có Thiên Hình) hoặc giả đương số sinh vào các tháng âm thì Không Kiếp (nhất là Địa Không) luôn bám trụ ở các cung mạnh (ảnh hưởng trực tiếp tới đương số) như: Mệnh-Quan-Tài và Phúc-Di-Phối (nếu như Thân cư ở các cung này Thân cư Phúc, Thân cư Di, Thân cư Phối)

4. Còn chỉ luận chung mạng Hỏa (hay mạng Thủy nếu Liêm Tham ở Hợi) thì có Liêm Tham ở mệnh (Tị Hợi) không sợ gì mấy về tù tội, điều này mơ hồ lắm. Tất cả phải bám vào cơ cấu của tinh đẩu trong lá số (như 1 bàn cờ thế đã bày ra) và luôn luôn quan sát 3 vòng chính: Tràng Sinh – Thái Tuế – Lộc Tồn, được coi như xương sống của lá số Tử vi. Một khi Liêm Tham đã có đủ 3

vòng này hội nhập (vòng Tràng Sinh chỉ có Kim cục và Mộc cục) thì lo gì hình ngục nan đào?.

5. Việc luận thêm Tuần Triệt và Hóa Kỵ đóng thêm vào cung của Liêm Tham vẫn chỉ là cách coi Tử vi trên cơ chế “Vocabulary” chứ chưa có cú pháp văn phạm gì cả thì làm sao mà sáng tỏ được.

Vậy chừng nào mà người nghiên cứu Tử vi quên cái cơ cấu ổn định trong từng lá số thì vai trò của các nhà tử vi gia chuyên coi sao (tinh đẩu) còn đất dụng võ và tử vi còn…mơ hồ ! Có thêm Tuần Triệt và Hóa Kỵ ở Liêm Tham - ảnh hưởng trực tiếp tới đương số) như: Tý (-Thiên mã gặp nhau, chỉ là thêm gia vị cho món ăn, còn món ăn này ngon hay dở thì phải luận tới các sự liên hệ vào các cơ cấu tinh đẩu trong lá số tử vi nữa.

Lê Hồng Đức
(Học phái Thiên Lương)

KỸ THUẬT ỔN ĐỊNH CỦA VÀI TINH ĐẨU TRONG KHOA TỬ VI

A. Cách an vĩnh viễn của Văn Xương và Tả Phù:

Theo sách vở xưa thì tinh đẩu Văn Xương an theo giờ, còn Tả Phù an theo tháng sinh, độc đáo là ở chỗ ấy:

An sao Văn Xương:
Sinh tháng giêng, an Văn Xương ở cung Tài Bạch
Sinh tháng hai, an Văn Xương ở cung Ách
Sinh tháng ba, an Văn Xương ở cung Di
Sinh tháng tư, an Văn Xương ở cung Nô
Sinh tháng năm, an Văn Xương ở cung Quan
Sinh tháng sáu, an Văn Xương ở cung Điền
Sinh tháng bảy, an Văn Xương ở cung Phúc
Sinh tháng tám, an Văn Xương ở cung Phụ mẫu
Sinh tháng chín, an Văn Xương ở cung Mệnh
Sinh tháng mười, an Văn Xương ở cung Bào
Sinh tháng mười một, an Văn Xương ở cung Phối
Sinh tháng mười hai, an Văn Xương ở cung Tử tức
An sao Tả Phù:
Sinh giờ Tý, Tả Phù ở cung Phúc Đức
Sinh giờ Sửu, Tả Phù ở cung Điền

Sinh giờ Dần, Tả Phù ở cung Quan
Sinh giờ Mão, Tả Phù ở cung Nô
Sinh giờ Thìn, Tả Phù ở cung Di
Sinh giờ Tị, Tả Phù ở cung Ách
Sinh giờ Ngọ, Tả Phù ở cung Tài
Sinh giờ Mùi, Tả Phù ở cung Tử
Sinh giờ Thân, Tả Phù ở cung Phối
Sinh giờ Dậu, Tả Phù ở cung Bào
Sinh giờ Tuất, Tả Phù ở cung Mệnh
Sinh giờ Hợi, Tả Phù ở cung Phụ Mẫu

Sao Văn Khúc thì căn cứ vào vị trí của sao Văn Xương mà di chuyển theo luật tán ở Thìn Tuất, tụ ở Sửu Mùi.

Sao Hữu Bật cũng vậy, nghĩa là theo luật tán với Tả Phù ở Thìn Tuất, và tụ với Tả Phù ở Sửu Mùi.

B. Sự liên quan của sao Thiên Hình với cung an Thân:

Thiên Hình với cung an Thân (cùng căn cứ vào giờ sinh) có sự liên quan và rõ ràng đây là dấu ấn của mỗi hành động của ta tạo ra. Như chúng ta đã biết Thân là hành động còn Thiên Hình là sự phán xét, kết cấu với nhau như bóng với hình:

Thân cư Mệnh thì Thiên Hình ở Ách hay Phụ Mẫu
Thân cư Quan thì Thiên Hình ở Tử hay Điền
Thân cư Tài thì Thiên Hình ở Bào hay Nô
Thân cư Di thì Thiên Hình ở Phối hay Quan lộc
Thân cư Phối thì Thiên Hình ở Mệnh hay Di.
Thân cư Phúc thì Thiên Hình ở Tài hay Phúc.

Theo sách cổ thì an Thiên Hình theo tháng sinh nhưng nay học phái Thiên Lương lại chỉ căn cứ vào giờ sinh (điều này rõ ràng là nghiệm lý) mà phán xét. Thiên Hình nằm ở cung nào, trong số 12 cung liên hệ chung thân với cuộc đời của dương nhân. Bây giờ lại tìm ra cái liên hệ ổn định giữa cung an Thân với Thiên Hình như vừa nêu, rõ ràng có nhiều điều hay lạ. Lại nữa, những cung Thiên Hình đóng luôn luôn ở thế xung đối (không bao giờ khác được) như Ách với Phụ mẫu (khi Thân cư Mệnh), Tài Bạch với Phúc Đức (khi Thân cư Phúc), điều này giờ sinh đóng vai trò quyết định rất quyết liệt, chẳng hạn sinh giờ Sửu thì Thiên Hình ở Tài Bạch, mà sinh giờ Mùi thì Thiên Hình ở Phúc Đức (dù rằng cả hai giờ này đều là Thân cư Phúc). Các mô hình khác cũng vậy cả: sinh giờ Tý thì Thiên Hình ở cung Phụ Mẫu, còn sinh giờ Ngọ thì Thiên Hình chạy sang Ách cung (là cung xung đối) dù cả hai đều ở thế "Mệnh Thân đồng cung". Đây là nguyên lý nhị nguyên của Triết học biện chứng, bao giờ cũng vậy, thời cùng 1 hiện tượng (Thân cư nào đó) nhưng có hai bản chất trái hẳn nhau (Thiên Hình đóng ở 2 cung xung đối nhau) thế nên cuộc đời con người bao giờ cũng bất ngờ (hay gọi là ngẫu nhiên), ta tưởng như vậy là do 1 thế lực

chi phối? Không phải vậy đâu! Cái gọi là sự nghiệp đời ta chẳng qua là do cả 1 quá trình hành động của ta mà thôi! Chúng ta không nên tin có 1 thế lực (hay còn gọi là thần thánh gì đó) nào bắt ta làm nô lệ cho một số phận (chung thân bị an bài sắp đặt trước), tất cả không có gì ngẫu nhiên thần bí đâu: chỉ có tất nhiên mà mỗi bản thân ta phải gánh chịu hậu quả mà ta đã làm. Vậy làm sao mà khám phá ra những dự án phác đồ một đời người? Chỉ có phác đồ trong lá số mà khoa tử vi họ nỗ lực kín đáo diễn tả ra. Người này Thân cư Quan mà Thiên Hình ở Điền, còn Thân cư Quan mà Thiên Hình ở Tử Tức? Hẳn nhiên 2 cuộc đời này sẽ không thể giống nhau (dù rằng cùng đồng dạng Thân cư Quan!) cái yếu tố thời gian nhỏ bé lúc sinh ra (giờ Dần hay Thân) đã giúp ta dự kiến trước khả năng sẽ phải đương đầu (mất con hay phải chịu thiệt hại nhà đất, chẳng hạn) mà dương nhân tự do chọn lựa cách xử thế trong quá trình làm việc công ích xã hội (Quan Lộc).

Lê Hồng Đức – Học phái Thiên Lương.

TỬ VI THỜI LÝ HỌC

Tử vi là một học khoa cổ đại của triết học phương Đông nhằm giúp cho kẻ sỹ xưa và trí thức ngày nay, biết phép xuất sử ở đời, sống với thế nhân (trong quần thể xã hội) sao êm đẹp và tiến bộ chung. Do đó học phái Thiên Lương chúng tôi mạnh dạn đặt tên cho Tử vi là "Tử vi thời Lý học" nghĩa là môn học nghiên cứu thêm chiều thứ tư (trong hình học không gian chỉ có 3 chiều) là thời gian, đã ảnh hưởng đến chuỗi dài sinh sống của sinh vật nói chung và của con người nói riêng như thế nào? Nói cách khác thì khoa "Tử vi thời Lý học" nhằm xem xét cấu trúc thời gian và các diễn biến sự sống của con người, kể cả các ảnh hưởng của các yếu tố ngoài môi trường. Chứ tuyệt nhiên, không bao giờ xem Tử vi là môn thần bí (mê tín dị đoan) để cho một số người lợi dụng hầu cố tình lòe bịp thiên hạ để trục lợi, nói năng bậy bạ, hủ hóa một ngành học có tính nhân văn, đạo đức. Cụ thể hơn nữa, học thuyết âm dương hình thành một cách sinh động (nhờ yếu tố tác động mà phạm trù âm dương trở thành dịch động uyên áo) nhất trong khoa Tử vi. Âm và Dương đối lập nhau (là tính thời gian) để sự vật không ngừng vận động (phát sinh, phát triển và tiêu vong). Lý học phương Đông là như vậy đấy và khoa Tử vi là cố

gắng của người xưa (tuy chưa hoàn chỉnh) giải thích dòng sống có quy luật của mỗi con người một cách tổng thể (nghĩa là người xưa tìm hiểu thiên nhiên để sống thuận lý với thiên nhiên). Chứ khoa Tử vi thời Lý học không tin có định mệnh sắp đặt trước của thế lực thần quyền nào cả. Con người là một vi thể của tạo vật, có những quy luật ràng buộc (một cách tinh diệu phức tạp) như những sinh vật khác nhưng không phải là con người nô lệ cho những quy luật sinh học ấy. Trình độ hiểu Tử vi của một số lớn người còn nặng nề về vị trí (lợi ích vật chất riêng tư, cầu tài, cầu danh) nên để bị bọn người xấu (buôn Thần bán Thánh lạc hậu) lợi dụng, hốt bạc, chứ đã mấy ai chịu nghiệm lý cái đạo sống đầy nhân bản tính trong lá số ?

Thập kỷ cuối của thế kỷ 20 này, do công trình gian khổ của 2 nhà bác học Halberg và Reimberg mà khoa Thời sinh học (chronobiologic) ra đời, nhằm khám phá thêm những qui luật sinh học bấy lâu chi phối sự sống của muôn loài. Bốn thông số Toán học trong khoa Thời sinh học là: chu kỳ T, biên độ A, Thông số, và mức điều chỉnh M đã giúp nhân loại hiểu rõ rằng: có thể con người là một hệ thống sinh học tinh diệu, hoạt động theo qui luật của các nhịp sinh học có thể giúp chúng ta xác định những giờ có năng suất cao trong sản xuất cũng như tránh được những giờ dễ bị tai nạn lao động. Tiếc thay, do hoàn cảnh và trình độ non yếu nhiều người lầm lạc về nhịp sinh học trong thiên nhiên là thế lực huyền bí, đã gieo rắc đầu óc mê tín dị đoan!

Ngôn ngữ xưa và nay có khác nhau, nhưng rõ ràng nhân loại luôn chủ động vươn lên làm chủ thiên nhiên (để mưu cầu hạnh phúc chung) thì khoa Tử vi thời Lý học có những dữ kiện (tinh đẩu hay sao) chia làm 4 nhóm thông số Toán học trong thời sinh học hiện đại:

1- Chu kỳ T: khoa Tử vi dùng vòng Thái tuế làm ý niệm thời gian để định mức thuận lợi hay khó khăn (từng đại vận 10 năm, tiểu vận 1 năm, tháng, ngày,…), Học phái Thiên Lương nhấn mạnh vào chu kỳ T của vận Thái Tuế Quan Phù Bạch Hổ là thời điểm tối ưu (và nghiệm lý sơ sài đã thấy hiển nhiên trong tam giác Thái Tuế Quan Phù Bạch Hổ luôn có Long Cái Phượng). Chu kỳ T trong Tử vi như vậy có 4 loại tam giác của Thái Tuế, tam giác của Tuế Phá (Mã Hư), tam giác của Thiếu Dương (có Đào Không Sát), tam giác của Thiếu Âm (có Long Đức). Với 4 tam giác vừa nêu, chỉ có 2 tam giác Thái Tuế, Tuế Phá là thuận Âm Dương với tuổi sinh, từ đây rút ra hệ luận: những ai mệnh cung ở kiểu (modèle) "tiền Cái hậu Mã hay tiền Mã hậu Cái" đều là trái Âm Dương cả (cách đóng của Thiếu Âm) không thể sáng giá…vô cớ như sách cổ Tử vi đã in bấy lâu nay.

2- Biên độ A: Ý niệm Tử Vi thời Lý học là hàm số đa dạng Sinus và biên độ A chỉ khả năng thuận hướng của từng chu kỳ T, do đó nghiên cứu vòng Lộc Tồn và nhóm dữ kiện lẻ tẻ như: Thiên Trù, Khôi Việt, Lưu niên văn tinh… Chính là nắm vững thế mạnh yếu của chu kỳ (hay cả một chuỗi dài sự sống đời người). Th í d ụ một tuổi Kỷ (bất cứ tuổi Kỷ gì) là thất lợi âm dương cho Lộc Tồn (đóng cung dương) Văn Khúc ôm Hóa Kỵ… độ số nhất định phải giảm thiểu. Thí dụ 2: tuổi Giáp Tý, Canh Dần… vòng Thái Tuế Quan Phù Bạch Hổ chia lìa với tam giác của Lộc Tồn Quốc Ấn Tướng Quân, như vậy là ngọn (địa chi Thái Tuế) và gốc (Thiên can Lộc Tồn) xa lạ với nhau! Biên độ thụ đắc không mấy tâm đắc.

3- Thông số (Acrophase): theo thuật ngữ Hi-lạp thì Akcras có nghĩa là nhiều nhất, cao nhất. Thông số trong tử vi là thời điểm có nhiều biến động nhất (hiểu theo nghĩa tốt nhiều hơn), như vậy là xét vòng Tràng sinh và 4 bộ mặt chuyên đề của 14 chính diệu (tùy theo hàng Can của tuổi sinh) tức Khoa Quyền Lộc Kỵ. Cơ bản vốn là vòng Tràng sinh trụ ở tam giác Sinh Vượng Mộ diễn tả cái hanh thông suôn sẻ của lực phát triển trong mỗi lá số. Chu kỳ T thuận lợi là tam giác Thái Tuế Quan Phù Bạch Hổ nếu hội nhập được tam giác Sinh Vượng Mộ cộng thêm tam giác Bác Sỹ Quốc Ấn Tướng Quân thì chính là thông số ngon lành nhất vậy. Trong nhãn quan thời lý học này phải nghiệm lý đã không nhìn nhận công thức: mệnh Vô chính diệu đắc Tam không nhi phú quý khả kỳ. Vì rằng: đắc Tam không (Tuần Không, Địa Không và Thiên Không trong tam hợp) là đã trái âm dương (mất tính chu kỳ T thuận lợi), thì không thể phú quý khả kỳ được. Phải đổi lại dạng thông số: mệnh VCD đắc tam luân…phú quý khả kỳ được. Các thông số khác là Khoa Quyền Lộc cũng phải nằm trong cách Mệnh cung thuộc dạng Thái Tuế mới là hữu hảo (tệ lắm thì cung an Thân phải nằm trong modèle Thái Tuế có Khoa Quyền Lộc tam hợp). Một đôi khi nhà nghiên cứu Tử vi thời lý học cũng phải xem cả các "lõm tiểu cực" của nhịp sống trong dòng sống của đương nhân, tức là các tụ điểm thời gian có nhiều sự xấu, không may mắn (Suy Tuyệt Mộc Dục có thêm Hóa Kỵ và các hung tinh khác nữa), các "lõm cực tiểu" này là hình thái thông số phản diện trong Tử vi.

Mức điều chỉnh M: cái hay lạ và cũng phong phú tính đạo đức cao thượng của con người, trong Tử vi thời lý học, là mức điều chỉnh M, điều chỉnh cân đối các dạng chu kỳ.

Thí dụ 1: Công thức Tuần Triệt tháo gỡ cho nhau (Trong đại vận Triệt gỡ cho Tuần)

Thí dụ 2: Chu kỳ Thiên Không (bị Đào Sát dẫn mặt) thì cũng có quý tinh Thiên Nguyệt Đức hóa giải (nếu dương nhân chọn cái cởi bỏ, cái buộc vào người, tự do tính của đạo đức).

Thí dụ 3: Thiên Quan, Thiên Phúc đóng cung nào thì báo hiệu ở cung đó có sự xấu (đe dọa họa hại) dương nhân cần suy nghĩ mà xử lý với đời.

Thí dụ 4: tuổi Âm vốn dĩ thua sút tuổi Dương (về cái thuận lý, trong sáng, thanh khiết) nên khi gặp chu kỳ Thái tuế bao giờ cũng gặp đủ Tứ Linh – Phượng Long Cái Hổ, rõ ràng là Phượng các (có Giải thần bên cạnh) là mức điều chỉnh M trong lá số vậy. Các tinh đẩu đóng vào thông số M khá nhiều: Thiên Hình, Không Kiếp, Tả Hữu, Xương Khúc,…nói chung, là chỉ cần một trong số các dữ kiện nêu trên xuất hiện ở cung nào cũng đủ làm lệch đòn cân thuận lợi hay họa nạn rồi!

Thí dụ 5: chỉ cần biết sinh vào giờ Tý là biết ngay cung Ách có Thiên Hình, sinh giờ Tị là mệnh cung có Thiên Hình, làm mệt mỏi dương nhân không ít trong dòng sống của cuộc đời, tất nhiên chỉ về mặt sức khỏe là chính. Trải nghiệm lý thú đã tìm ra quy luật: người sinh vào tháng chẵn, Quan, Tài, Di, Phối, Phúc bị Địa không phá tán, gây phiền phức (chưa kể Địa Kiếp tam hợp nếu sinh vào giờ lẻ).

Tóm lại Khoa Tử vi thời Lý học là một cách nhìn xứng đáng cho Khoa cổ học Tử vi, nhằm thật sự nghiên cứu về con người trong tạo vật, chủ động đưa ý thức con người vươn lên làm chủ cuộc sống bản thân, đồng thời ích thiện với xã hội.